

BÁO CÁO NGÀNH DỆT MAY

12/2017

THAY ĐỔI ĐỂ BỨT PHÁ

“...kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may rất lớn nhưng thực chất các doanh nghiệp Việt Nam chỉ được hưởng lợi rất ít. Nếu các doanh nghiệp trong ngành thay đổi và được hỗ trợ tích cực hơn từ phía nhà nước, ngành dệt may Việt Nam có thể bứt phá...”

Lê Hồng Thuận

Chuyên viên phân tích

E: thuanlh@fpts.com.vn

P: (024) – 3773 7070 - Ext: 4343



NỘI DUNG

A. TỔNG QUAN NGÀNH DỆT MAY THẾ GIỚI	5
I. Lịch sử ngành dệt may thế giới	5
II. Vòng đời ngành dệt may thế giới	7
III. Chuỗi giá trị ngành dệt may thế giới	9
IV. Cung cầu ngành dệt may thế giới	20
V. Máy móc thiết bị ngành dệt may thế giới	26
VI. Dự báo về xu hướng sản xuất và tiêu dùng sản phẩm tương lai	29
B. TỔNG QUAN NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM	31
I. Khái quát về ngành dệt may Việt Nam	31
II. Vòng đời ngành dệt may Việt Nam	34
III. Chuỗi giá trị ngành dệt may Việt Nam	36
IV. Môi trường kinh doanh	53
V. Mức độ cạnh tranh của ngành dệt may tại Việt Nam	59
C. TRIỂN VỌNG NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM	64
I. Phân tích SWOT	64
II. Tiềm năng tăng trưởng	66
III. Khuyến nghị đầu tư	67
D. CẬP NHẬT CÁC CÔNG TY NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM	68
I. Cập nhật quy mô của các công ty trong ngành	68
II. Cập nhật những chỉ số tài chính quan trọng của các công ty trong ngành	70
III. Cập nhật hiệu quả hoạt động của các công ty trong ngành	71
IV. Cập nhật thông tin công ty	81

Ngành dệt may thế giới

- Sau Thế kỷ 20, ngành dệt may trở thành ngành công nghiệp sản xuất quy mô lớn. Toàn ngành có những thay đổi đột phá, từ trang phục được may theo số đo từng người với chi phí đắt đỏ đến việc sản xuất phục vụ nhu cầu đại chúng với chi phí thấp, từ kiểu dáng, mẫu mã, chất liệu, màu sắc đến thời gian sử dụng và phát triển các sản phẩm mới cũng liên tục được thay đổi. Công đoạn sản xuất liên tục dịch chuyển về nơi có chi phí sản xuất thấp, từ Bắc Mỹ và Tây Âu sang Nhật Bản rồi chuyển sang Hongkong, Đài Loan và Hàn Quốc, tới Trung Quốc, và chuyển dần tới các nước Nam Á và châu Mỹ Latin.
- Hàng dệt may là ngành hàng tiêu dùng thiết yếu, quy mô toàn ngành liên tục tăng trưởng. Mặc dù quy độ tăng trưởng có chậm lại so với giai đoạn những năm 1990s nhưng được kỳ vọng tiếp tục hồi phục mức tăng trưởng cao hơn trong giai đoạn 2017 – 2021. Tốc độ tăng trưởng toàn ngành hiện đạt 3,5%/năm cao hơn tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế (2,5%/năm).
- Trong mảng sợi, Sợi Polyester đang vươn lên chiếm lĩnh thị phần tiêu thụ sợi toàn cầu. Thị phần của sợi polyester trong tổng nhu cầu sợi toàn cầu đã tăng từ 25% (1980) lên 56% (2016), thay thế vị trí số 1 là sợi cotton trước kia.
- Trung Quốc và Mỹ là các quốc gia sản xuất được sợi tổng hợp có quy mô lớn trực tiếp từ PTA, MEG (các sản phẩm từ dầu mỏ và khí đốt). Nhờ công nghệ dầu đá phiến, chi phí sản xuất và khai thác dầu giảm dần khiến giá nguyên liệu đầu vào sản xuất sợi tổng hợp càng rẻ. Do đó, chi phí sản xuất sợi tổng hợp càng cạnh tranh. Mặt khác, các sản phẩm sợi tổng hợp có nguồn cung ổn định và khả năng không ngừng nâng cao các tính năng mới cho sản phẩm cũng như khả năng sử dụng nguyên liệu tái chế, do đó, tính ứng dụng của sợi tổng hợp vào sản phẩm dệt may càng cao.
- Nhu cầu sợi cotton không có tăng trưởng đột biến do người tiêu dùng càng ưu tiên tiêu thụ sản phẩm sợi tổng hợp. Diện tích trồng bông tiếp tục được dự báo không có biến động lớn cho đến niên vụ 2025/2026 khiến cung bông không có những thay đổi đáng kể. Tuy nhiên, giá bông vẫn biến động nhiều hơn và cao hơn giá Polyester, do đó, sợi Polyester về dài hạn sẽ tiếp tục chiếm lĩnh và gia tăng thị phần mảng sợi.
- Trong mảng dệt nhuộm, vấn đề ô nhiễm môi trường đang được đặc biệt quan tâm. Theo thống kê năm 2016, trung bình mỗi năm ngành công nghiệp dệt may cần sử dụng 5,8 nghìn tỷ lít nước (tương đương với lượng nước đáp ứng cho 2.320.000 hồ bơi chuẩn Olympic) và 391 tỷ kWh cho công tác nhuộm màu vải (tương đương với 10% lượng điện tiêu thụ khắp nước Mỹ năm 2016). Cuối cùng, nhuộm dệt may sản xuất 568 triệu tấn khí nhà kính (GHG) mỗi năm (tương đương với hơn 94 triệu xe chở khách phát ra mỗi năm). Do đó, lĩnh vực dệt nhuộm trên thế giới đang có những chuyển biến mạnh mẽ. Cụ thể, tại Trung Quốc, một loạt các doanh nghiệp dệt nhuộm không đạt tiêu chuẩn phải đóng cửa. Làn sóng FDI lĩnh vực dệt nhuộm tìm đến các quốc gia châu Á khác như Việt Nam, Myanmar... Mặt khác, công nghệ dệt nhuộm bằng khí được quan tâm do giảm lượng nước tối đa trong quá trình nhuộm và giảm thiểu vấn đề về nước thải gây ô nhiễm môi trường.
- Trong mảng may, xu hướng dịch chuyển sản xuất về các quốc gia có chi phí lao động giá rẻ. Mảng may tại các công ty may mặc được đánh giá là thâm dụng lao động, do đó, được thực hiện tại các quốc gia Châu Á như Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh, Việt Nam và Thổ Nhĩ Kỳ... Trung Quốc vốn là nước xuất khẩu hàng may mặc lớn nhất thế giới, nhưng tốc độ tăng trưởng âm trong năm 2016 (tốc độ tăng trưởng -10%), cho thấy việc sản xuất hàng may mặc đã có xu hướng bão hòa ở Trung Quốc và công đoạn sản xuất hàng may mặc chuyển dần sang các nước châu Á Thái Bình Dương khác như Bangladesh, Ấn Độ, Việt Nam, Thổ Nhĩ Kỳ... Cạnh tranh trong lĩnh vực sản xuất hàng may mặc tương đối gay gắt, ngoài chi phí sản xuất, yếu tố thời gian sản xuất (leadtime) đóng vai trò rất quan trọng.

- Cách thức phân phối truyền thống đang có nguy cơ bị đe dọa do ảnh hưởng từ thương mại điện tử và xu hướng mua hàng online. Người tiêu dùng đang có xu hướng sử dụng các thiết bị điện tử để mua sắm nhiều hơn, thay vì xếp hàng để mua hàng tại các cửa hàng truyền thống.
- Xu hướng cá nhân hóa sản phẩm dệt may và tinh gọn thời gian sản xuất là yêu cầu mới trong lĩnh vực dệt may. Các đơn vị sản xuất hàng dệt may cần chủ động và linh hoạt trong sản xuất để đáp ứng kịp thời những xu hướng này.

Ngành dệt may Việt Nam

- Nếu giai đoạn trước năm 1998 là giai đoạn hình thành và định hình ngành, thì giai đoạn kể từ năm 1998 là giai đoạn phát triển rực rỡ của ngành dệt may Việt Nam với hàng loạt sự kiện mở rộng quan hệ hợp tác đầu tư và giao thương với các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.
- Ngành dệt may là ngành có kim ngạch xuất khẩu lớn thứ 2 cả nước, giải quyết việc làm cho số lượng lớn người lao động (chiếm hơn 20 % lao động khu vực công nghiệp và gần 5% tổng lực lượng lao động cả nước). Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu là từ các doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp FDI lĩnh vực sản xuất hàng may mặc tuy chỉ chiếm khoảng 25% về lượng nhưng đóng góp tới hơn 60% kim ngạch xuất khẩu. Lợi nhuận mà doanh nghiệp Việt Nam được hưởng từ công nghiệp dệt may chưa lớn (chỉ chiếm khoảng 3% quy mô xuất khẩu). Vấn đề đặt ra là các doanh nghiệp trong nước cần thay đổi phương thức sản xuất và quản lý doanh nghiệp đồng thời cần sự hỗ trợ từ phía nhà nước để có thể bứt phá và trở thành cường quốc trong lĩnh vực này.
- Về mảng sợi cotton, ngành dệt may Việt Nam chủ yếu nhập khẩu nguyên vật liệu từ nước ngoài. Hiện tại sản phẩm sợi cotton tương đối tốt tại thị trường Trung Quốc do chính sách quản lý bông tồn kho tại Trung Quốc và nhu cầu tại thị trường Trung Quốc tương đối tốt. Việt Nam đang là đối tác xuất khẩu bông lớn nhất tại thị trường này. Tuy nhiên, năng lực sản xuất sợi cotton tại Trung Quốc đang tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt tại khu kinh tế ở Tân Cương, dự kiến đến năm 2020 sản lượng sợi Trung Quốc sẽ có thể thay thế nhu cầu nhập khẩu.
- Về mảng sợi tổng hợp, các doanh nghiệp sản xuất sợi dài tại Việt Nam đang sản xuất theo công nghệ Chips spinning nên sẽ không đạt hiệu suất theo quy mô như các doanh nghiệp sản xuất tại Trung Quốc theo công nghệ Direct spinning. Đồng thời, sợi dài tại Trung Quốc đang dư cung. Do đó, sản phẩm sợi đơn giản sẽ khó cạnh tranh được với sợi nhập từ Trung Quốc. Tuy nhiên, các loại sợi cao cấp như sợi tái chế, sợi chập từ công nghệ Chips spinning sẽ có dư địa tăng trưởng trong ngắn hạn và trung hạn do thay đổi công nghệ sản xuất từ Direct spinning sang Chips spinning không thể ngay lập tức. Về sợi ngắn (sợi staple), các doanh nghiệp sản xuất sợi tại Việt Nam chủ yếu gia công từ xơ sang sợi phục vụ nhu cầu trong nước, do đó, khả năng cạnh tranh không cao khi so sánh với sợi ngắn nhập khẩu từ Trung Quốc.
- Về mảng dệt nhuộm, sản xuất không đủ đáp ứng nhu cầu tiêu thụ về lượng và chất. Cụ thể, sợi sản xuất ra hiện nay phải xuất khẩu 2/3 sản lượng, trong khi ngành may lại phải nhập 65 - 70% lượng vải mỗi năm. Tính tới năm 2016, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phê duyệt rất nhiều dự án FDI trong lĩnh vực dệt nhuộm. Các dự án này sẽ giải quyết được điểm đứt gãy trong chuỗi giá trị dệt may Việt Nam. Khi các dự án dệt nhuộm đi vào hoạt động, đầu ra mảng sợi sẽ không cần xuất khẩu và đầu vào mảng may mặc sẽ không cần nhập khẩu. Từ đó, toàn ngành có tiền đề để tăng trưởng toàn diện.
- Về mảng may, đây là mảng có đóng góp quan trọng nhất trong chuỗi giá trị dệt may Việt Nam với 80% tổng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2016, giá trị nguyên vật liệu đầu vào (vải) nhập khẩu lên đến 10,5 tỷ USD trong khi giá trị hàng may mặc xuất khẩu đạt 27,9 tỷ USD. Vải được nhập khẩu chủ yếu từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan (chiếm 85% giá trị vải nhập khẩu), thị phần lần lượt là 52%, 19%, 14%. Như vậy, mảng may mặc Việt Nam đang phụ thuộc rất lớn vào Trung Quốc.
- Ngành sản xuất hàng may mặc Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu ở công đoạn sản xuất, chủ yếu theo phương thức CMT (65%) và FOB (30%, trong đó FOB cấp 1: 20%, FOB cấp 2: 10%), thiếu khả năng cung cấp trọn gói nên giá trị gia tăng còn thấp.

- Hoạt động phân phối và marketing đang là khâu thiếu của ngành dệt may Việt Nam, điều này là do chúng ta chủ yếu thực hiện các đơn hàng gia công ở mức CMT và FOB cấp I nên Việt Nam ít có các sản phẩm mang thương hiệu riêng của mình để tiếp cận với các nhà bán lẻ trên toàn cầu. Khi Việt Nam còn chưa nắm được các mắt xích ở thượng nguồn để chủ động trong hoạt động sản xuất với các mẫu thiết kế và thương hiệu riêng thì ngành dệt may Việt Nam vẫn khó có thể có vai trò quan trọng trong chuỗi giá trị dệt may toàn cầu.

Nhận định, khuyến nghị đầu tư

- *Trong ngắn hạn và trung hạn (dưới 5 năm): Tích cực*

Ngành dệt may Việt Nam sẽ được hưởng lợi trong ngắn hạn và trung hạn do chuyển dịch công đoạn sản xuất hàng may mặc từ Trung Quốc tới các quốc gia có chi phí nhân công rẻ hơn và tác động của các hiệp định thương mại tự do. Chúng tôi đánh giá triển vọng của ngành dệt may trong ngắn hạn và trung hạn là tích cực. Với triển vọng phát triển của ngành dệt may, chúng tôi khuyến nghị cụ thể cho các lĩnh vực ngành dệt may như sau:

Sợi cotton: Đầu tư vào các doanh nghiệp sản xuất sợi cotton có khả năng quản lý chi phí tốt

Sợi tổng hợp: Đầu tư vào các doanh nghiệp sản xuất sợi dài cao cấp

Sản xuất hàng may mặc: Đầu tư các doanh nghiệp có khả năng sản xuất FOB, ODM

- *Trong dài hạn (trên 5 năm): Theo dõi*

Trong dài hạn, tiềm năng tăng trưởng của toàn ngành dệt may sẽ phụ thuộc nhiều vào chính các doanh nghiệp trong ngành và sự quan tâm của nhà nước đối với ngành. Nếu sự thay đổi này mang tính tích cực, ngành dệt may Việt Nam sẽ có thể bứt phá và trở thành cường quốc trong lĩnh vực dệt may.

A. TỔNG QUAN NGÀNH DỆT MAY THẾ GIỚI**I. Lịch sử ngành dệt may thế giới****1. Trước thế kỷ 19: Con đường tơ lụa là nơi giao thương sản phẩm dệt may đầu tiên**

Dệt may là một trong những hoạt động có từ xưa nhất của con người. Sau thời kỳ nguyên thủy, lấy da thú che thân, từ khi biết canh tác, loài người đã bắt chước thiên nhiên, đan lát các thứ cỏ cây làm thành nguyên liệu. Theo các nhà khảo cổ thì sợi lanh (flax) là nguyên liệu dệt may đầu tiên của con người. Sau đó sợi len xuất hiện ở vùng Lưỡng Hà (Mésopotamia) và sợi bông (cotton) ở ven sông Indus (Ấn Độ). Trong thời kỳ cổ đại, dệt may cũng tùy thuộc vào thổ nhưỡng và sinh hoạt kinh tế: các dân tộc sống về chăn nuôi dùng len (Lưỡng Hà, Trung Đông và Trung Á), vải lanh phổ biến tại Ai Cập và miền Trung Mỹ, vải bông tại Ấn Độ và lụa (tơ tằm) tại Trung Quốc. Các dân tộc Inca, Maya, Tolteca, v.v. tại châu Mỹ thì dùng các sợi chuối (abaca) và sợi thùa (sisal). Theo Kinh Thi của Khổng Tử, tơ tằm được tình cờ phát hiện vào năm 2640 trước Công nguyên. Sau khi vua Phục Hy, vị hoàng đế đầu tiên của Trung Quốc, khuyến khích dân chúng trồng dâu nuôi tằm, tơ lụa trở thành một ngành phồn thịnh, một trong những hàng hoá đầu tiên trao đổi giữa Đông và Tây. Trong nhiều thế kỷ, Trung Quốc là nước duy nhất sản xuất và xuất khẩu lụa và tơ tằm. Con Đường Tơ Lụa (Silk Route), còn được truyền tụng đến ngày nay, không chỉ là địa bàn của các nhà buôn mà còn mở đường cho các luồng giao lưu văn hoá, nghệ thuật, tôn giáo, và cả các cuộc viễn chinh binh biến.

2. Thế kỷ 19 – Đầu thế kỷ 20: Tiến bộ khoa học công nghệ là tiền đề cho đại chúng hóa sản phẩm may mặc

Trước thế kỷ 19, hầu hết quần áo được tự may tại nhà hoặc được đặt riêng theo số đo cá nhân tại các hàng may. Sản xuất với số lượng lớn đầu tiên là đồng phục trong quân đội ở Anh vào năm 1666, sau đó là các nước Pháp, Italia, Bỉ, Tây Ban Nha. Tuy nhiên, sản xuất mang tính chất đại trà thực sự lan rộng là vào năm 1820, với phát minh về thước đo đã thúc đẩy đo lường chuẩn hóa số đo.

Sự ra đời của sợi hóa học trong lĩnh vực dệt sợi

Tuy các kỹ thuật may dệt đã mau chóng đạt mức độ tinh vi, có khi thành cả nghệ thuật, nhưng trong suốt 5 ngàn năm, con người vẫn chỉ dùng các nguyên liệu tự nhiên, lấy từ cây cỏ như các sợi bông, sợi đay (jute), sợi gai dầu (hemp), sợi lanh, hay từ thực vật như da, sợi len, tơ tằm, v.v. Vì thế sản xuất bị giới hạn, vải vóc vẫn là sản phẩm quý, những y phục gấm vóc dành cho giai cấp quý tộc, thượng lưu, đại đa số dân chúng chỉ mặc vải thô, quanh quần với một vài màu mè kiểu cọ. Mãi đến giữa thế kỷ 18, với cuộc cách mạng kỹ nghệ bên Anh và sự ra đời của các máy dệt cơ khí hoá, chạy bằng hơi nước (steam loom), ngành dệt mới thật sự ra khỏi sản xuất thủ công để trở thành một kỹ nghệ. Tuy nhiên, con người vẫn còn lệ thuộc vào thiên nhiên, và nhiều nhà khoa học ở Âu Châu tìm tòi cách làm ra một loại sợi nhân tạo có thể sản xuất hàng loạt, với giá rẻ. Phải đợi đến năm 1884, một người Pháp, bá tước Hilaire Bernigaud de Chardonnet mới phát minh một cách chế tạo tơ nhân tạo, sau 6 năm nghiên cứu, song song với nhà khoa học Louis Pasteur, để tìm cách khắc phục các bệnh dịch tàn phá các cơ sở nuôi tằm. Năm 1889, ông Chardonnet trưng bày tại Hội chợ triển lãm thế giới Paris một máy kéo sợi nhân tạo và những tấm lụa nhân tạo đầu tiên. Năm sau, ông khánh thành nhà máy sợi nhân tạo, bắt đầu sản xuất năm 1892. Nhưng lúc ấy các phương pháp chưa hoàn chỉnh và giá thành còn cao nên phải đợi đến đầu thế kỷ 20, việc sản xuất quần áo mới hoạt động với qui mô lớn và thành công nhờ sự phát hiện của sợi Nylon (1930) và sợi Polyester (1940).

Sự ra đời của máy may trong lĩnh vực sản xuất hàng may mặc

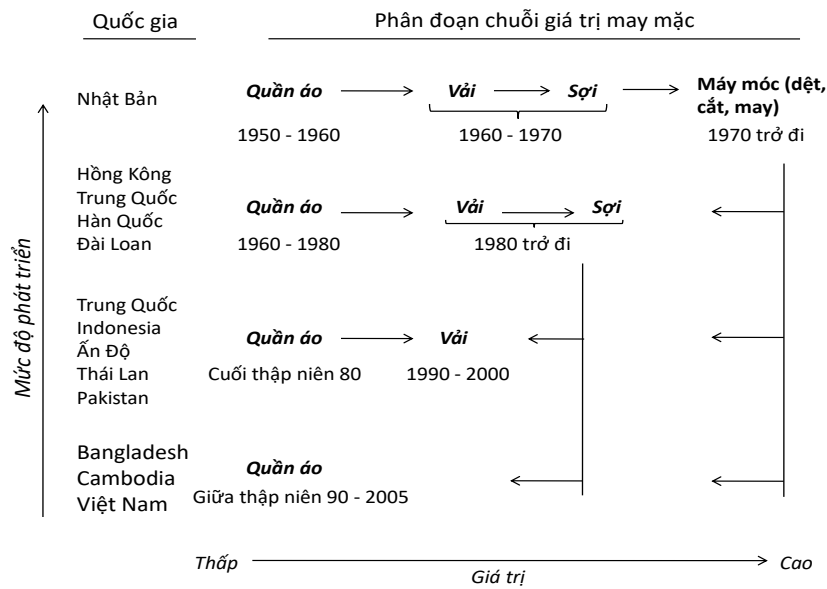
Máy may là cải tiến về công nghệ đầu tiên trong lĩnh vực sản xuất hàng may mặc. Năm 1846 Elias Howe đã phát minh chiếc máy may đầu tiên, sau đó các thế hệ máy may được cải tiến bởi Nathan Wheeler và Allen B. Wilson. Chiếc máy may ra đời đã làm thay đổi cả công nghiệp dệt may khi đó. Cụ thể, sản xuất quần áo đã có thể được thực hiện theo dây chuyền trong nhà máy với mỗi công đoạn được thực hiện bởi các công nhân khác nhau mà không cần người thợ lành nghề làm xuyên suốt cả quá trình. Ngoài ra, máy

may khiến cắt giảm chi phí và nâng cao chất lượng sản phẩm. Điều quan trọng nhất, máy may khiến việc mua hàng trở nên tiết kiệm thời gian hơn so với việc tự sản xuất một sản phẩm quần áo. Theo sau thành công của những chiếc máy may là những chiếc máy cắt tự động, máy dập và các máy móc khác được sử dụng phổ biến trong công nghiệp sản xuất hàng may mặc hiện nay.

3. Thế kỷ 20: Ngành dệt may trở thành ngành công nghiệp sản xuất quy mô lớn

Công đoạn sản xuất liên tục dịch chuyển về nơi có chi phí sản xuất thấp

Hình 1: Dịch chuyển công đoạn sản xuất trong chuỗi giá trị may mặc



Nguồn: Gereffi, 2005 và FPTS Tổng hợp

Công nghiệp dệt may toàn cầu trải qua các lần dịch chuyển công đoạn sản xuất (CMT - Cắt, dựng, hoàn thiện) từ năm 1950s. Lần đầu tiên là giai đoạn dịch chuyển sản xuất từ Bắc Mỹ và Tây Âu sang Nhật Bản vào các năm 1950 và đầu 1960. Lần dịch chuyển thứ hai là từ Nhật Bản đến 3 công xưởng sản xuất tại Châu Á (Hongkong, Đài Loan và Hàn Quốc) trong giai đoạn 1970 đến 1980. Sau đó là lần dịch chuyển thứ 3 tới các quốc gia Châu Á kém phát triển hơn và châu Mỹ. Trong những năm 1980, chủ yếu dịch chuyển sản xuất tới Trung Quốc. Trong những năm 1990, xu hướng dịch chuyển dần tới các nước Nam Á và châu Mỹ Latin (Guatemala, Honduras, Dominican...).

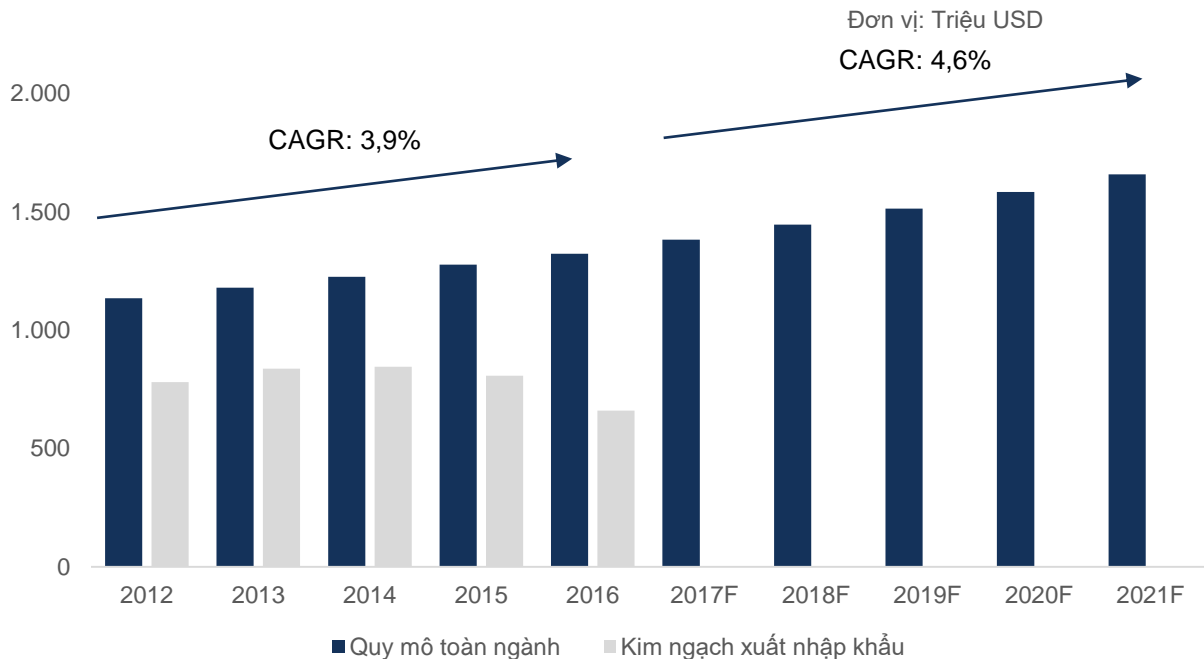
Các quốc gia như Đài Loan, Hàn Quốc, HongKong dần dần bị cạnh tranh về chi phí lao động giá rẻ từ các nước Châu Á khác khiến giá sản phẩm xuất khẩu sang Châu Âu, Mỹ trở nên kém cạnh tranh. Hơn nữa, giá trị tiền nội tệ của các quốc gia này tiếp tục tăng khiến khả năng cạnh tranh bị ảnh hưởng. Đồng thời, các quốc gia phát triển (Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản) để bảo hộ ngành dệt may trong nước đã đưa ra hạn ngạch nhập khẩu đối với sản phẩm may mặc. Đây là tiền đề để các quốc gia này phát triển hình thức OEM lên hình thức cao hơn là OBM mở rộng thêm công tác thiết kế và bán sản phẩm của chính nhà sản xuất, theo đó công việc sản xuất CMT sẽ đẩy sang các quốc gia với chi phí lao động rẻ hơn và xuất khẩu trực tiếp từ các quốc gia này theo hạn ngạch nhập khẩu với từng quốc gia. Hongkong là điển hình cho việc dịch chuyển từ OEM sang OBM. Ví dụ tập đoàn Fang Brothers tại HongKong vốn là nhà sản xuất hình thức OEM cho Liz Claiborne vào những năm 1970, 1980 đã chuyển sang bán sản phẩm với thương hiệu Episode tại nhiều quốc gia trên khắp thế giới. Giordano cũng là một thương hiệu thời trang từ HongKong cũng được tiêu thụ tại hơn 200 cửa hàng tại HongKong, Trung Quốc và hơn 300 cửa hàng tại các nơi khác.

Sau quá trình lịch sử hình thành và phát triển, ngành dệt may toàn cầu đã có những thay đổi đáng kể, từ trang phục được may theo số đo từng người với chi phí đắt đỏ đến việc sản xuất phục vụ nhu cầu đại chúng với chi phí thấp. Từ kiểu dáng, mẫu mã, chất liệu, màu sắc đến thời gian sử dụng và phát triển các sản phẩm mới cũng liên tục được thay đổi đòi hỏi các quốc gia luôn cập nhật và khẳng định thương hiệu và vị trí trong chuỗi giá trị dệt may toàn cầu.

II. Vòng đời ngành dệt may thế giới

1. Quy mô doanh thu

Hình 2: Tăng trưởng doanh thu ngành dệt may toàn cầu 2012 - 2021



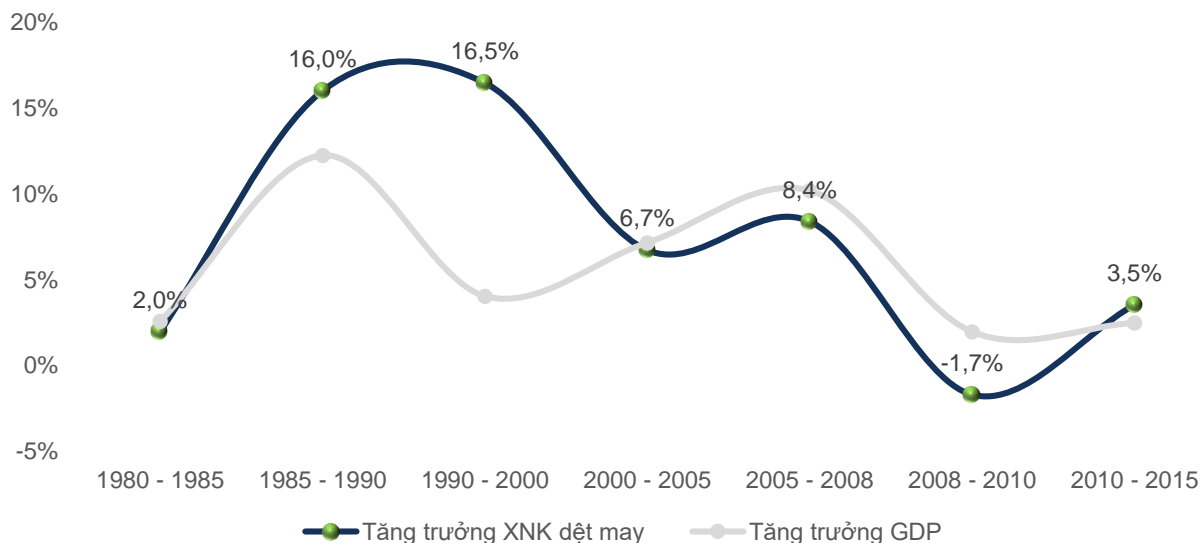
Nguồn: Euromonitor Passport Data 2017

Năm 2016 quy mô doanh thu ngành dệt may toàn cầu đạt 1.323,1 tỷ USD, chiếm 1,7% GDP toàn cầu (2012: 1,5% GDP). Nếu coi toàn bộ ngành thời trang thế giới như một quốc gia thì ngành dệt may thế giới xếp thứ 13 trong các nền kinh tế lớn nhất thế giới. Theo Euromonitor, quy mô doanh thu ngành dệt may toàn cầu sẽ tiếp tục tăng trưởng ở mức CAGR 4,6%/năm từ 2016 đến 2021, đạt doanh thu ước tính 1.659,5 tỷ vào năm 2021, chủ yếu do tiêu thụ sản phẩm may mặc toàn cầu tăng cũng như tăng giá bán trung bình sản phẩm dệt may đặc biệt tại các nước đang phát triển.

2. Tốc độ tăng trưởng

Ngành dệt may đang có xu hướng tăng trưởng tăng về quy mô toàn ngành nhưng kim ngạch xuất nhập khẩu toàn cầu lại có xu hướng giảm. Quy mô thị trường dệt may toàn cầu tiếp tục tăng trưởng mạnh do nhu cầu tiêu thụ hàng dệt may tại Trung Quốc và Ấn Độ gia tăng mạnh mẽ. Đây là hai cường quốc sản xuất và xuất khẩu hàng dệt may trước kia. Với quy mô dân số lớn và thu nhập trung bình tăng, hai cường quốc này trở thành thị trường tiêu thụ sản phẩm dệt may lớn, thu hút sự quan tâm của các đơn vị sản xuất và các thương hiệu may mặc lớn. Thay vì tập trung vào xuất khẩu với quy mô lớn, thị trường trong nước được quan tâm và đáp ứng, dẫn tới quy mô xuất khẩu có xu hướng chững lại trong khi quy mô toàn ngành vẫn tiếp tục tăng. Cụ thể hơn, trong giai đoạn từ 2012 - 2014, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng dệt may duy trì ở mức 70% quy mô toàn ngành thì từ năm 2015, tỷ lệ này giảm dần về mức 50% trong năm 2016.

Hình dưới đây cho thấy tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu dệt may toàn cầu giai đoạn 1980 – 2015.

Hình 3: Tăng trưởng quy mô dệt may toàn cầu so với tăng trưởng GDP, giai đoạn 1980 - 2015

Nguồn: World bank, FPTs Tổng hợp

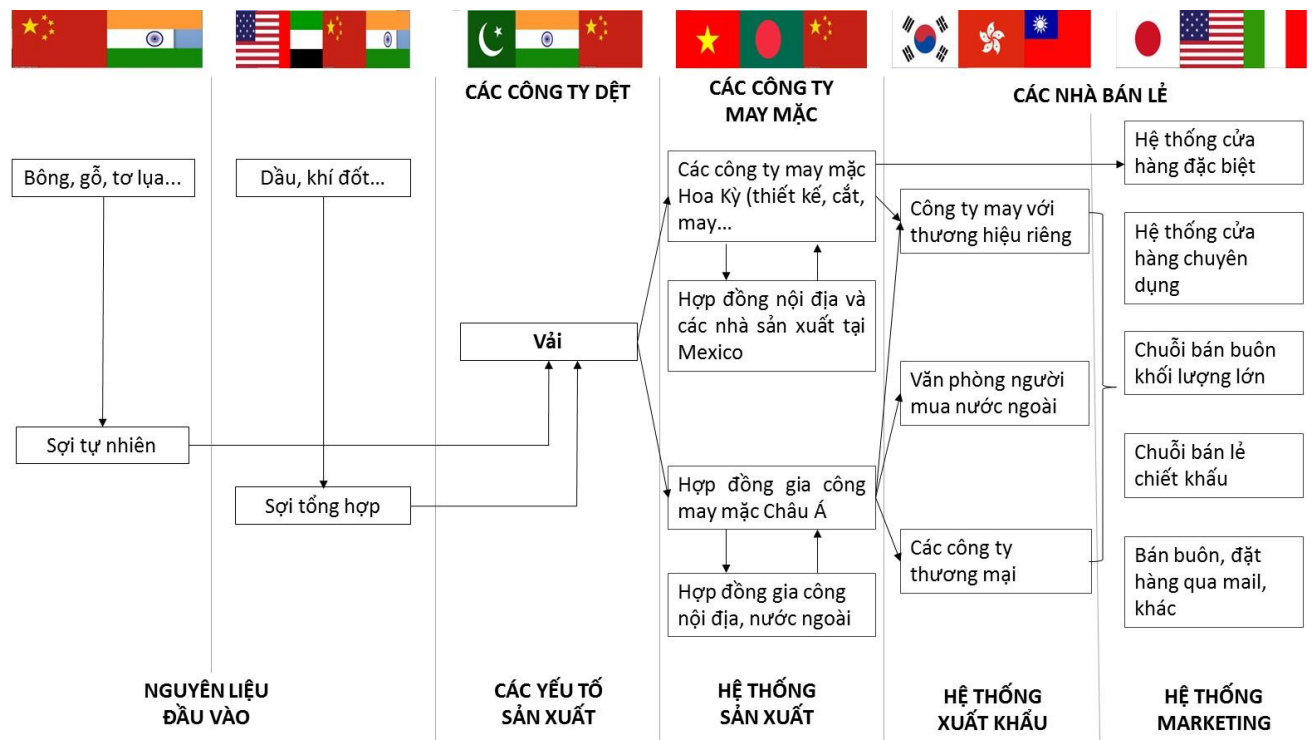
Ngành dệt may toàn cầu có bước chuyển biến rõ rệt trong những năm 1990s với tốc độ tăng trưởng hàng năm đạt 16%/năm với quá trình dịch chuyển công đoạn sản xuất sang các nước kém phát triển và xuất khẩu thành phẩm ngược lại nơi tiêu thụ. Đây là giai đoạn tăng trưởng mạnh mẽ của xuất nhập khẩu hàng dệt may cũng như của toàn ngành, do tại thời điểm đó, giao thương quốc tế chiếm tới 70% quy mô toàn ngành. Nếu như năm 1990, kim ngạch xuất nhập khẩu dệt may chỉ đạt 85 tỷ USD thì đến năm 2000, kim ngạch xuất nhập khẩu gấp 5 lần, đạt đến 391 tỷ USD.

Từ sau giai đoạn 2000 - 2008, tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu có xu hướng giảm dần. Tuy vẫn tăng trưởng với tốc độ 7 - 8%/năm, nhưng tăng trưởng xuất nhập khẩu dệt may toàn cầu khó có thể đạt được mức tăng trưởng cao trong giai đoạn những năm 1990. Đến năm 2008, khủng hoảng kinh tế toàn cầu là nguyên nhân khiến chi tiêu cho các sản phẩm may mặc giảm, đạt mức tăng trưởng âm (-1,7%/năm). Trong giai đoạn tiếp theo 2010 - 2015, tăng trưởng xuất nhập khẩu dệt may hồi phục ở mức tăng trưởng 3,5%, lớn hơn tốc độ tăng trưởng GDP toàn cầu trong cùng giai đoạn (2,5%).

Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng dệt may cũng đang có xu hướng giảm dần tuy nhiên vẫn cao hơn tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Điều này cho thấy ngành dệt may đang ở giai đoạn tăng trưởng trong vòng đời của ngành.

III. Chuỗi giá trị ngành dệt may thế giới

Hình 4: Chuỗi giá trị dệt may toàn cầu

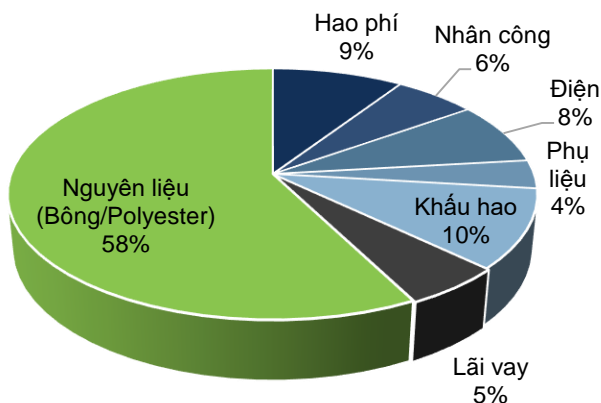


Nguồn: Appelbaum & Gereffi (1994), Cammett (2006), Industry Canada (2008)

Chuỗi giá trị dệt may toàn cầu bao gồm 5 khâu cơ bản: Nguyên liệu đầu vào (bao gồm sợi tự nhiên và sợi nhân tạo) và các yếu tố sản xuất (bao gồm vải từ sợi tự nhiên và vải từ sợi tổng hợp) được cung cấp bởi các công ty sợi; Hệ thống sản xuất bao gồm các công ty sản xuất hàng may mặc; Hệ thống xuất khẩu bao gồm các trung gian thương mại, các công ty may với thương hiệu riêng và Hệ thống Marketing bao gồm các nhà bán lẻ, cửa hàng phân phối sản phẩm tới người tiêu dùng.

1. Sợi

Hình 5: Cơ cấu chi phí sản xuất sợi



Cơ cấu chi phí sản xuất sợi

Nguyên liệu (Bông/Polyester) chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu chi phí sản xuất sợi (xấp xỉ 60%). Ngoài ra, chi phí khấu hao cũng chiếm tỷ trọng rất lớn (10%), lớn hơn so với chi phí nhân công do ngành sản xuất sợi chủ yếu sử dụng máy móc trong quá trình sản xuất. Nhìn chung, nguyên vật liệu đầu vào (bông và polyester) quyết định về giá sản phẩm sợi.

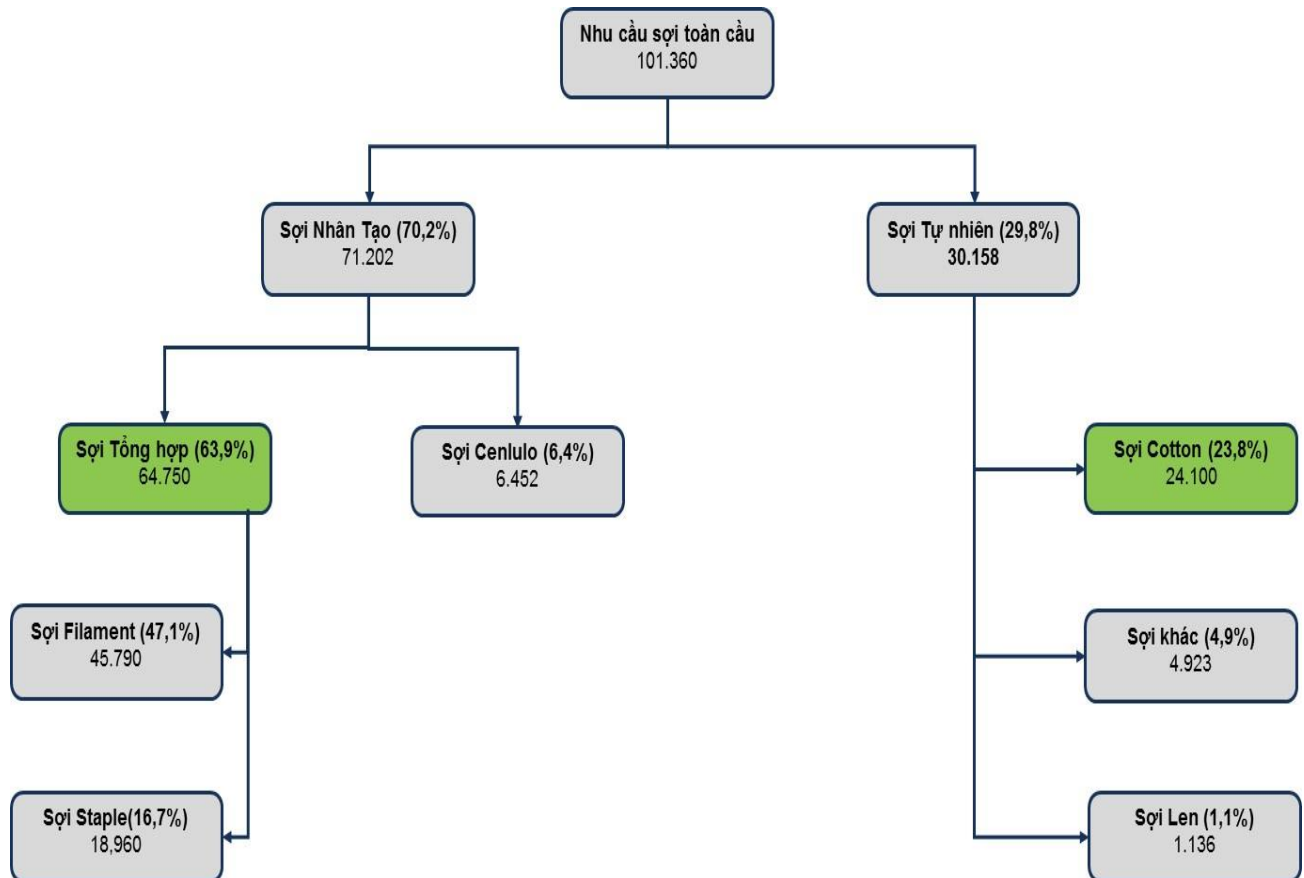
Nguồn: Hiệp hội sản xuất sợi thế giới ITMF, FPTs tổng hợp

Sợi tự nhiên có nguồn gốc từ Bông, đay, lanh, tơ, lụa... trong đó, bông chiếm tỷ trọng cao nhất. Trung Quốc, Ấn Độ, Mỹ, Pakitan, Brazel, Uzbekitan, Thổ Nhĩ Kỳ, Úc... là các quốc gia có sản lượng bông lớn nhất thế giới. Ngoài ra, Trung Quốc cũng là quốc gia có trữ lượng bông lớn (chiếm gần một nửa trữ lượng bông toàn cầu) nhưng chủ yếu phục vụ nhu cầu sản xuất sợi trong nước. Các nước sản xuất sợi cotton lớn bao gồm Trung Quốc, Mỹ, Ấn Độ, Pakistan, Uzbekistan, Brazil, Thổ Nhĩ Kỳ...

Sợi nhân tạo có nguồn gốc từ dầu mỏ, khí đốt, qua quá trình trùng hợp tạo ra PTA, MEG. Các vùng sản xuất lớn như: châu Âu và ASEAN (sản xuất từ dầu thô), Mỹ, Canada và Trung Đông (sản xuất từ khí thiên nhiên) và Trung Quốc (sản xuất từ than đá). Các nước sản xuất sợi tổng hợp lớn bao gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Mỹ, Indonexia...

Hình 6: Thị trường ngành sợi toàn cầu năm 2016

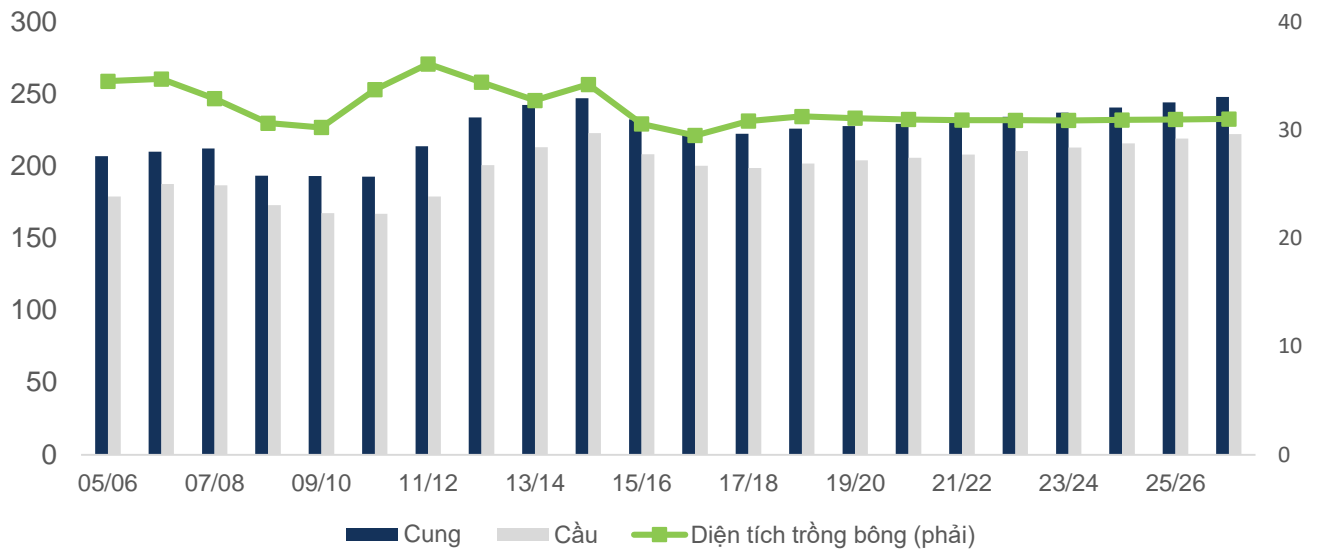
Đơn vị: 1.000 tấn



Nguồn: The Fiber Year Consulting 2017, FPTs tổng hợp

1.1 Bông

Hình 7: Tình hình cung cầu bông thế giới 2005 - 2026 (triệu kiện)



Nguồn: International Financial Statistics, IHS và FPTs tổng hợp

Cung và cầu bông thế giới

Cung và cầu bông thế giới trong giai đoạn 2005 - 2015 thay đổi không nhiều và đều dư cung. Theo IHS dự báo, tình trạng này sẽ tiếp tục tiếp diễn đến năm 2025 với cung bông không vượt quá 250 triệu kiện và cầu bông chỉ đạt 222 triệu kiện.

Bảng 1: Tình hình sản xuất, tiêu thụ, xuất khẩu, nhập khẩu bông niên độ 2016/2017

Đơn vị: triệu kiện

Sản xuất		Tiêu thụ		Nhập khẩu		Xuất khẩu	
Ấn Độ	28	Trung Quốc	38	Bangladesh	7,1	Mỹ	13,5
Trung Quốc	24	Ấn Độ	24,2	Việt Nam	6,2	Úc	4,3
Mỹ	19,2	Pakistan	10,6	Trung Quốc	5,0	Ấn Độ	4,2
Pakistan	9,3	Bangladesh	6,9	Thổ Nhĩ Kỳ	3,4	Brazil	3,1
Brazil	7	Thổ Nhĩ Kỳ	6,55	Indonexia	3,2	Burkina	1,3
Úc	4,8	Việt Nam	5,9	Ấn Độ	1,8	Mali	1,2
Thổ Nhĩ Kỳ	3,7	Mỹ	3,4	Thái Lan	1,3	Uzbekistan	1,7
Khác	18,7	Khác	21,0	Khác	8,9	Khác	7,6
Tổng	114,7	Tổng	116,5	Tổng	36,8	Tổng	36,8

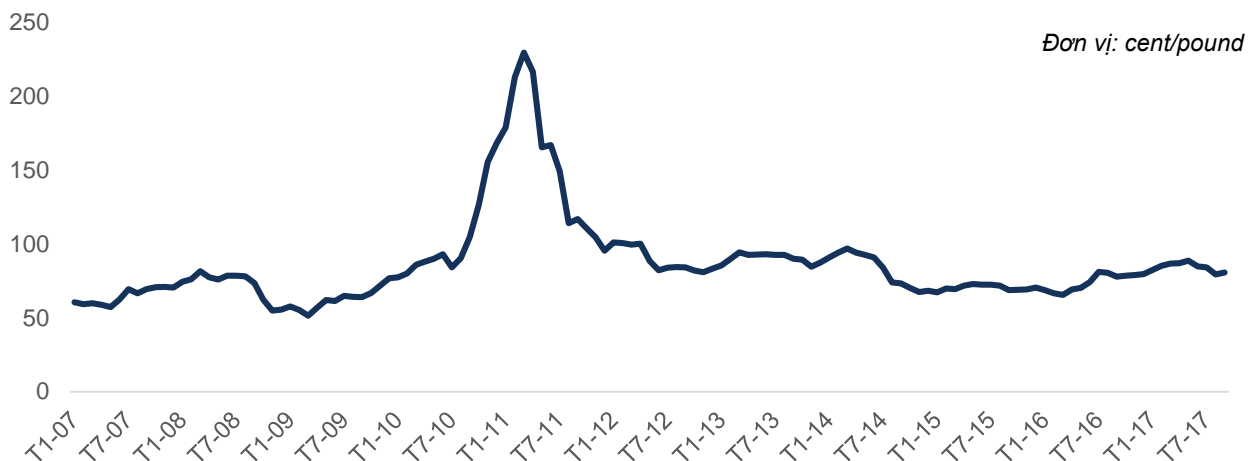
Nguồn: USDA, FPTs tổng hợp

Về phía cung, Ấn Độ, Trung Quốc, Mỹ, Pakistan, Brazil là các quốc gia có sản lượng bông lớn nhất, chiếm khoảng 75% sản lượng toàn cầu niên vụ 2016/2017. Theo Bộ nông nghiệp Mỹ, sản lượng bông thế giới niên độ 2016/2017 tăng lên 115 triệu kiện do sản lượng tại hầu hết các khu vực sản xuất gia tăng, đặc biệt là Ấn Độ, Trung Quốc, Mỹ, Pakistan. Diện tích đất sử dụng cho trồng bông trên toàn thế giới ước tính là 29,3 triệu hecta, sản lượng trồng bông đạt 784 kg/hecta, tăng gần 14%. Dự kiến lượng bông xuất khẩu trong niên độ 2017/2018 đạt 35,5 triệu kiện (2016 là 35,7 triệu kiện), tồn kho bông đạt 83,9 triệu kiện (2016 đạt 89,9 triệu kiện). Trong đó, tồn kho bông tại Trung Quốc là 39,7 triệu kiện (2016 là 48,8 triệu kiện), chiếm gần một nửa trữ lượng bông toàn cầu.

Về phía cầu, tiêu thụ bông thế giới niên vụ 2016/2017 đạt khoảng 117 triệu kiện. Các quốc gia tiêu thụ bông lớn bao gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan, Bangladesh, Thổ Nhĩ Kỳ, Việt Nam chiếm 80% tiêu thụ bông toàn cầu. Bangladesh và Việt Nam phải nhập khẩu gần như toàn bộ từ thế giới. Trung Quốc mặc dù là nước có sản lượng bông lớn nhưng cũng nhập khẩu bông nhiều do nhu cầu đầu vào cho ngành dệt may trong nước.

Tình hình giá bông trên thị trường thế giới

Hình 8: Giá bông thị trường thế giới 2007 - 2017



Nguồn: FPTS tổng hợp

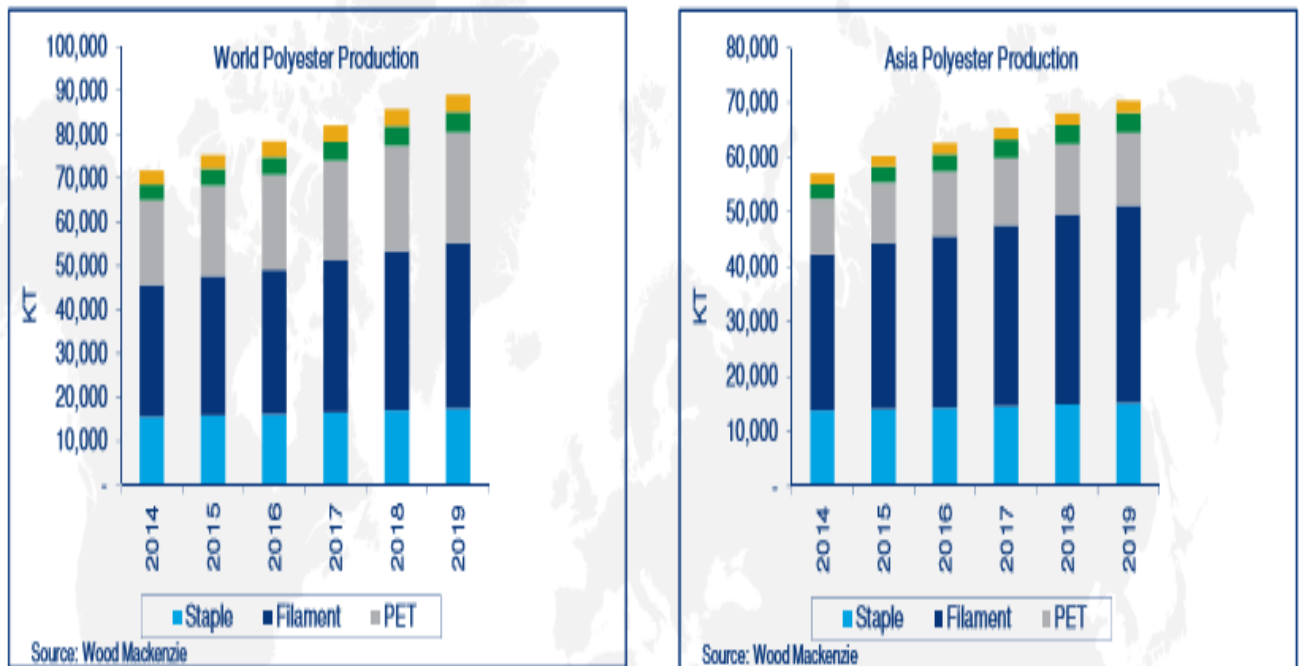
Giá bông trên thị trường thế giới phụ thuộc vào quy mô hàng tồn kho bông thế giới (thời tiết, diện tích trồng bông...) và tình hình tiêu thụ bông (chủ yếu tại Trung Quốc và các nước châu Á). Giai đoạn 2008/2009 tới 2010/2011, diện tích trồng bông và nguồn cung bông giảm mạnh khiến giá bông đạt mức đỉnh điểm 167 cent/pound (tăng gần 2 lần so với mức trung bình 78 cent/pound của niên vụ 2008/2009). Trong giai đoạn này, giá bông tại thị trường Trung Quốc cũng tăng đỉnh điểm khiến chính phủ Trung Quốc thu mua bông nội địa với số lượng cực lớn để hỗ trợ người trồng bông trong nước, do đó, tồn kho bông tại Trung Quốc tăng đỉnh điểm sau giai đoạn này. Giá bông tiếp tục quay trở lại mức giá trung bình 70 - 80 cent/pound khi diện tích trồng bông tăng về khoảng 34 triệu hecta trong niên vụ 2014/2015. Cũng từ thời điểm này, giá xơ sợi tổng hợp và giá dầu giảm do công nghệ sản xuất dầu đá phiến tại Mỹ kéo theo nhu cầu sử dụng sợi tổng hợp (là sản phẩm thay thế của sợi cotton) tăng mạnh trên thị trường. Diện tích trồng bông bị thu hẹp về khoảng 30 triệu hecta (giảm 20%) đủ đáp ứng nhu cầu tiêu thụ bông tại mức giá khoảng 80 - 85 cent/pound vào thời điểm hiện tại. Diện tích trồng bông tiếp tục được dự báo không có biến động lớn cho đến niên vụ 2025/2026 khiến cung bông không có những thay đổi đáng kể.

Tóm lại với tình hình cung cầu hiện tại, giá bông được dự đoán ổn định ở mức 75 – 85 cent/pound (xấp xỉ 1.600 - 1.800 USD/tấn).

1.2 Polyester

Cung cầu polyester

Hình 9: Tình hình sản xuất Polyester trên thế giới giai đoạn 2014 – 2019F

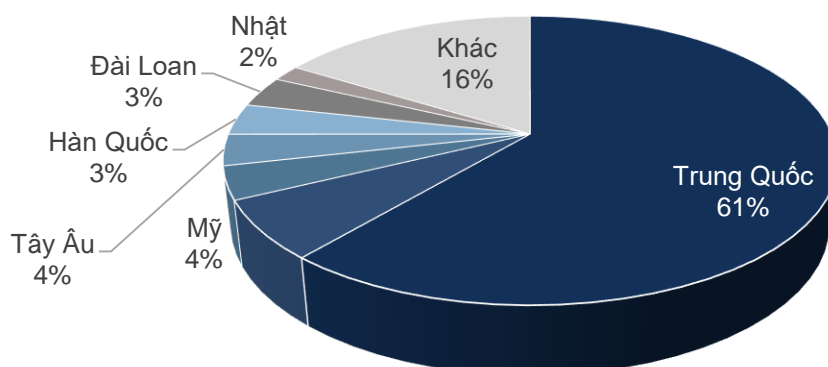


Nguồn: Wood Mackenzie

Sợi tổng hợp dùng trong ngành dệt may bao gồm sợi từ Polyester, Nylon, và các loại sợi khác. Sợi Polyester ngày càng được sử dụng phổ biến trong công nghiệp dệt may (chiếm 56% tiêu thụ sợi toàn cầu năm 2016) với nhu cầu rất lớn từ Trung Quốc và một số nước Châu Á.

Polyester là một loại nhựa có nguồn gốc từ dầu mỏ, khí đốt, qua quá trình trùng hợp tạo ra. Polyester sử dụng trong lĩnh vực dệt may có được sản xuất chủ yếu tại Châu Á, đặc biệt là Trung Quốc. Trong năm 2016, sản lượng polyester toàn cầu đạt khoảng 80 triệu tấn, trong đó, polyester từ các nước châu Á đạt xấp xỉ 65 triệu tấn.

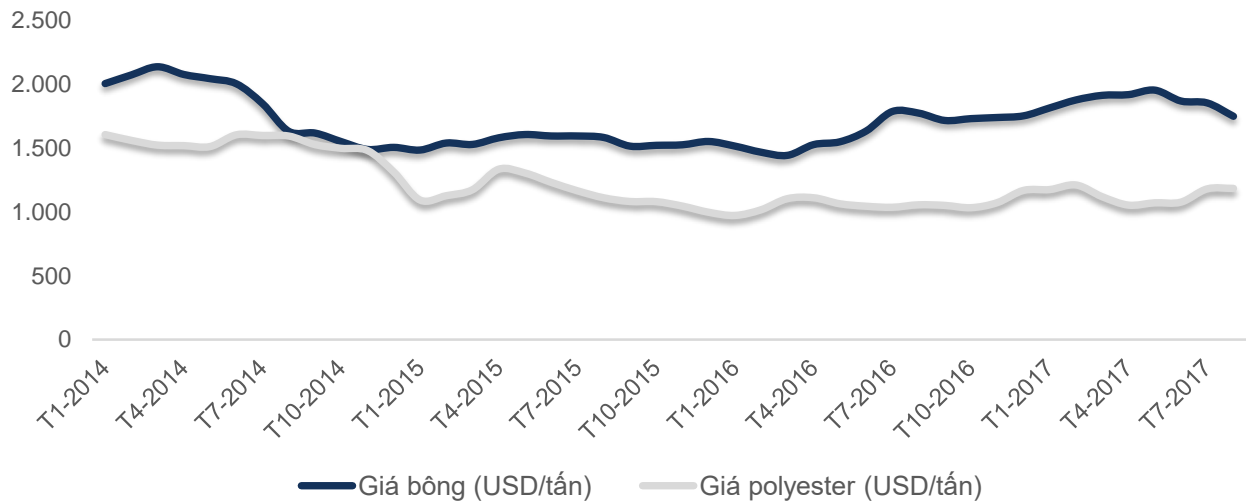
Hình 10: Cơ cấu sản xuất Polyester



Nguồn: Hiệp hội sản xuất sợi Ấn Độ, FPTs tổng hợp

Giá Polyester

Hình 11: Giá Polyester và giá bông giai đoạn 2014 - 2017



Nguồn: Technon Orbichem & Cotton Outlook

Giá polyester thấp hơn so với giá bông

Polyester và bông đều là nguyên liệu đầu vào trong quá trình sản xuất sợi. Giá polyester năm 2017 khoảng 1.100 - 1.200 USD/tấn trong khi giá bông khoảng 1.800 - 1.900 USD/tấn. Tình trạng giá polyester thấp hơn giá bông bắt đầu từ khoảng năm 2009 với công nghệ khai thác dầu đá phiến khiến giảm giá dầu và các sản phẩm từ dầu tại Mỹ. Với công nghệ khai thác dầu mới, tình hình giá dầu sẽ tiếp tục được duy trì ở mức thấp và khoảng cách chênh lệch giữa giá bông và giá Polyester sẽ càng cao. Do đó, Polyester càng được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực dệt may với chi phí rẻ hơn.

Giá Polyester biến động không lớn như giá bông

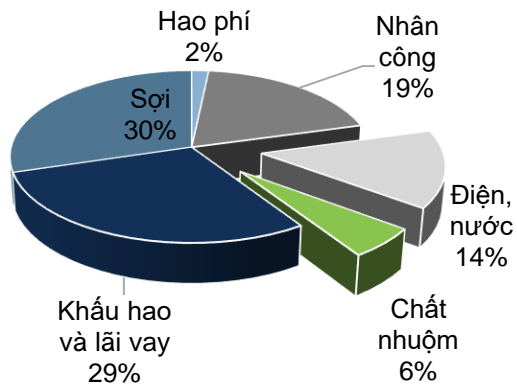
Trong giai đoạn giá bông đạt mức đỉnh điểm vào 2011, giá Polyester cũng tăng nhưng không biến động quá lớn như giá bông. Ở giai đoạn này, giá bông thay đổi từ 2.000 USD/tấn lên 4.500 USD/tấn (tăng 100%/năm), trong khi đó, giá Polyester chỉ tăng từ 1.500 lên 2.200 USD/tấn (tăng 50%/năm).

Trong giai đoạn hiện tại, giá dầu được dự đoán ổn định ở mức 55 - 60 USD/thùng, giá Polyester sẽ tiếp tục được duy trì ở mức 1.800 - 1.900 USD/tấn.

2. Dệt nhuộm

Vải được sản xuất tại các quốc gia/vùng lãnh thổ với yêu cầu xử lý về môi trường nghiêm ngặt do chất thải trong quá trình nhuộm có ảnh hưởng rất lớn đến môi trường. Nhuộm màu bao gồm nhuộm tự nhiên và nhuộm hóa học trong đó nhuộm hóa học (hơn 90%) đóng vai trò quan trọng trong công nghiệp dệt may hiện nay. Công đoạn sản xuất chất nhuộm hóa học hiện nay được thực hiện chủ yếu tại các nước châu Á (Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan và Indonesia) thay vì tại Mỹ, Đông Âu và Nhật như trước kia. Trung Quốc và Ấn Độ là hai cường quốc tiêu thụ và xuất khẩu các sản phẩm nhuộm vải (Trung Quốc: 40 - 45% nhu cầu tiêu thụ, Ấn Độ: 10%).

Hình 12: Cơ cấu chi phí sản xuất vải nhuộm



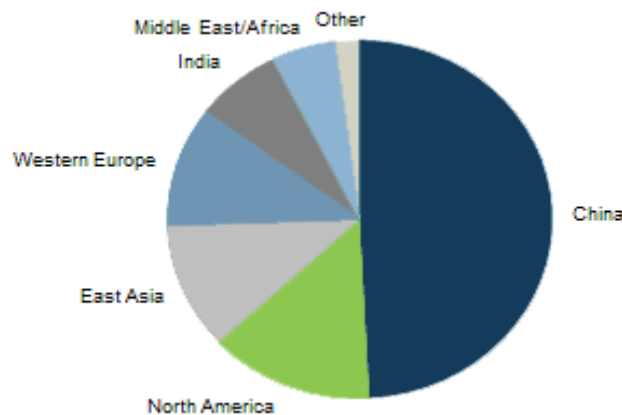
Nguồn: ITMF International, 2014

Cơ cấu chi phí sản xuất

Trong quá trình sản xuất vải, khâu nhuộm màu đóng vai trò quan trọng nhất trong quyết định giá bán của vải. Nếu như sản xuất vải thô chỉ đem lại lợi nhuận gộp trung bình là 10% thì sản xuất vải nhuộm có thể đạt lợi nhuận trung bình là 20 - 25%. Điều này cho thấy mặc dù chất nhuộm có tỷ trọng chi phí nhỏ trong tổng chi phí sản xuất nhưng lại đem lại giá trị gia tăng lớn và là thành phần quan trọng trong lĩnh vực dệt nhuộm.

Chất nhuộm

Hình 13: Tiêu thụ chất nhuộm dệt may toàn cầu 2015



Nguồn: IHS 2016

Cung cầu chất nhuộm

Cầu chất nhuộm

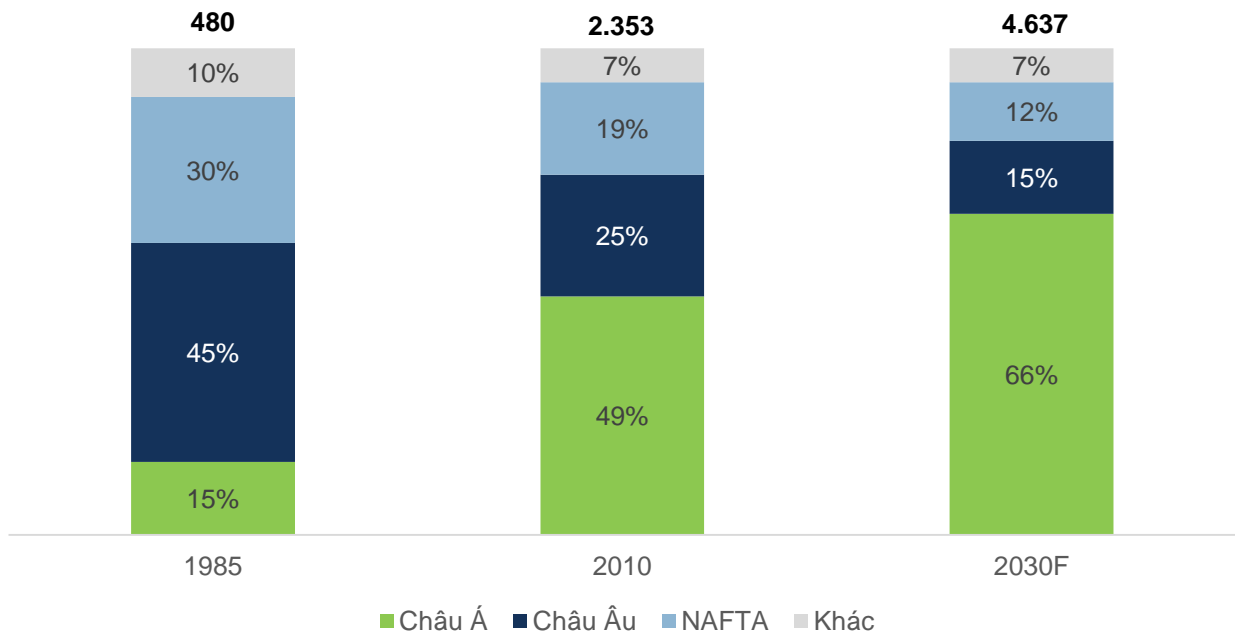
Vào những năm đầu thế kỷ 20, ngành công nghiệp sản xuất chất nhuộm vải được cho là dư cung, dẫn tới cạnh tranh về giá rất gay gắt. Các công ty sản xuất chất nhuộm tại phải chịu lỗ lớn và dẫn tới tái cấu trúc, đặc biệt tại các quốc gia đã phát triển (Mỹ, Đông Âu). Tại thời điểm đó, Trung Quốc và Ấn Độ trở thành các quốc gia sản xuất dệt may lớn, do đó, sản xuất thuốc nhuộm được dịch chuyển về gần nơi tiêu thụ. Từ năm 2010, giá sản phẩm nhuộm có xu hướng tăng trở lại do khan hiếm về nguyên vật liệu và yêu cầu càng nghiêm ngặt trong công tác xử lý chất thải môi trường đặc biệt ở Trung Quốc và Ấn Độ. Tại Trung Quốc một số công ty sản xuất chất nhuộm vải nhỏ bị yêu cầu đóng cửa do gây ô nhiễm nghiêm trọng tới môi trường và sử dụng tài nguyên nước quá nhiều. Trong những năm gần đây, biến đổi khí hậu và vấn đề môi trường càng trở nên nghiêm ngặt khiến việc gia nhập ngành dệt nhuộm càng khó khăn. Do đó, Trung Quốc và Ấn Độ tiếp tục là các quốc gia thống trị ngành dệt nhuộm thế giới. Hiện nay Trung Quốc

tiêu thụ từ 40 - 50% lượng chất nhuộm và Ấn Độ tiêu thụ khoảng 10%. Thị trường chất nhuộm được dự báo sẽ tăng trưởng ở mức trung bình 3%/năm. Châu Á sẽ tiếp tục là thị trường tiêu thụ chủ yếu nhằm phục vụ sản xuất hàng may mặc với số lượng lớn tại khu vực này.

Cung chất nhuộm

Hình 14: Doanh thu các khu vực sản xuất chất nhuộm trên thế giới giai đoạn 1985 - 2030F

Đơn vị: Tỷ EURO



Nguồn: ATKearney, European Chemical Industry Council, FPTs Tổng hợp

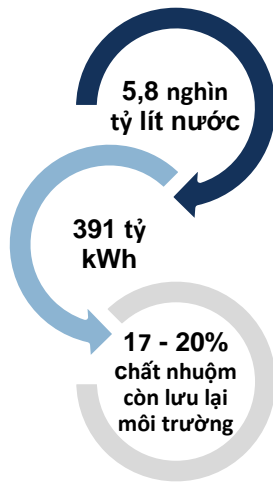
Về nguồn cung chất nhuộm, kể từ giữa những năm 1980, ngành công nghiệp chất nhuộm toàn cầu đã tăng trưởng 7% mỗi năm, đạt 2,4 nghìn tỷ € trong năm 2010. Hầu hết sự tăng trưởng trong 25 năm qua đều do Châu Á, hiện đang sở hữu gần một nửa số lượng chất nhuộm toàn cầu. Nếu xu hướng hiện nay tiếp tục, thị trường chất nhuộm toàn cầu dự kiến sẽ tăng trưởng trung bình 3% trong 20 năm tới, chủ yếu là do các đối thủ chính ở Châu Á và Trung Đông thúc đẩy. Trong khi đó, tăng trưởng ở châu Âu dự kiến sẽ ở mức vừa phải với chỉ 1%.

Theo ATKearney, đến năm 2030, châu Á, đặc biệt là Trung Quốc sẽ là khu vực sản xuất chất nhuộm lớn. Một vài công ty đa quốc gia từ các thị trường đã được thành lập dự kiến vẫn nằm trong top 10, trong khi các tập đoàn lớn như Sinopec, ChemChina, và PetroChina sẽ tăng lên hàng đầu.

Như vậy, cả ở cung và cầu chất nhuộm, châu Á sẽ có ảnh hưởng rất lớn, đặc biệt là Trung Quốc.

Điện nước

Hình 15: Sử dụng điện nước trong lĩnh vực dệt may toàn cầu



Nguồn: World bank, Nike, FPTTS tổng hợp

Chi phí điện nước

Chi phí điện nước chiếm 14% chi phí sản xuất vải nhuộm. Theo thống kê năm 2016, trung bình mỗi năm ngành công nghiệp dệt may cần sử dụng 5,8 nghìn tỷ lít nước (tương đương với lượng nước đáp ứng cho 2.320.000 hồ bơi chuẩn Olympic) và 391 tỷ kWh cho công tác nhuộm màu vải (tương đương với 10% lượng điện tiêu thụ khắp nước Mỹ năm 2016). Cuối cùng, nhuộm dệt may sản xuất 568 triệu tấn khí nhà kính (GHG) mỗi năm (tương đương với hơn 94 triệu xe chở khách phát ra mỗi năm).

Bảng 2: Tiêu hao nguyên liệu trong lĩnh vực dệt nhuộm

Loại vải	Cotton	Polyester
Hóa chất (g/kg)	350 – 1.500	110 - 820
Nước (lit/kg)	10 - 30	17 - 34

Nguồn: FPTTS tổng hợp

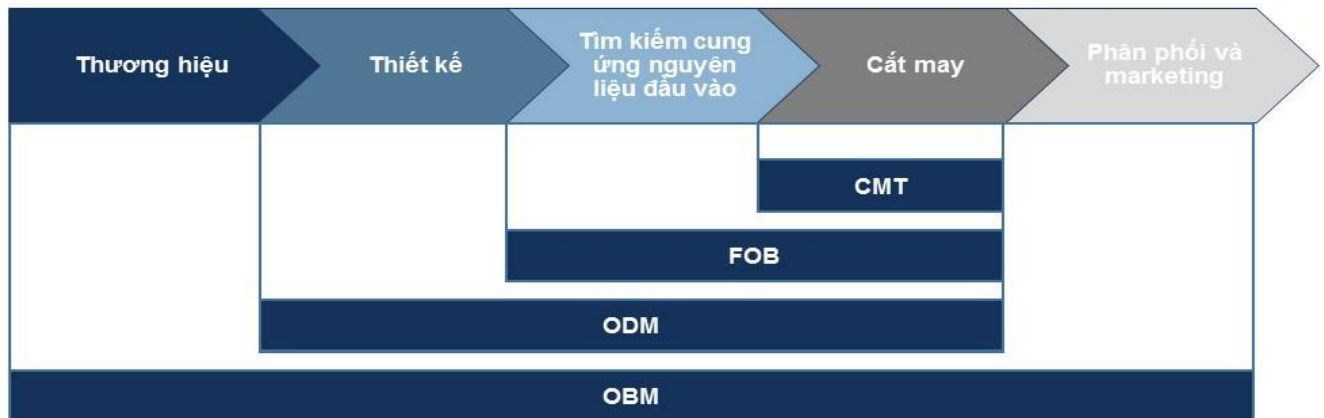
Ngoài ra, để nhuộm 1 kg vải cotton cần 350 - 1.500 g hóa chất và để nhuộm 1 kg vải polyester cần 110 - 820 g hóa chất. Trong khi đó lượng nước cần để sản xuất 1 kg vải nhuộm là 10 -34 lít, và trung bình để nhuộm 1 chiếc áo Tshirt của Nike cần 30 lít nước. Sự khan hiếm nước ảnh hưởng tới 1/3 dân số ở mọi lục địa và đang trở nên tồi tệ hơn khi nhu cầu về nước tăng lên cùng với sự gia tăng dân số, đô thị hóa và gia tăng sử dụng của các hộ gia đình và các ngành công nghiệp.

Tuy nhiên, vấn đề của giai đoạn nhuộm là chất thải sau quá trình dệt nhuộm. Theo World bank, 17 - 20% chất thải công nghiệp hiện nay là từ quá trình xử lý màu và dệt nhuộm, đóng góp 72% chất thải độc hại vào nguồn nước, trong đó 30% là chất thải vĩnh viễn.

3. May

Mảng may tại các công ty may mặc được đánh giá là thâm dụng lao động. Các công ty may mặc bao gồm các công ty may mặc tại Mỹ và tại Châu Á. Tuy nhiên, từ sau hiệp định NAFTA, các công ty may mặc tại Mỹ đã tiến hành các hợp đồng thuê ngoài với các nhà sản xuất tại Mexico. Các công ty từ các quốc gia châu Á thường tham gia vào chuỗi giá trị ở khâu gia công. Công tác nghiên cứu và thiết kế sản phẩm (chiếm giá trị gia tăng cao hơn) thường được thực hiện tại các quốc gia phát triển như Mỹ, EU, Nhật Bản.

Hình 16: Các phương thức sản xuất hàng may mặc



Nguồn: FPTS Tổng hợp

Các doanh nghiệp sản xuất hàng may mặc theo 4 phương thức chính: CMT, FOB, ODM và OBM.

CMT (Cut – Make – Trim)

Đây là phương thức sản xuất đơn giản nhất với giá trị gia tăng thấp nhất. Thông thường đơn giá gia công CMT là 25% giá trị xuất khẩu và lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp CMT chỉ đạt 1 - 3% đơn giá gia công. Khi sản xuất theo phương thức này, bên đặt hàng/ người mua hàng sẽ cung cấp cho doanh nghiệp nguyên vật liệu, mẫu thiết kế và các yêu cầu cụ thể, doanh nghiệp sản xuất chỉ cắt, may và hoàn thiện sản phẩm. Sản phẩm sản xuất xong sẽ được người mua hàng đến thu gom và phân phối.

OEM/FOB (Original Equipment Manufacturing/ Free on Board)

Đây là phương thức sản xuất bậc cao hơn so với CMT hay còn gọi là “mua nguyên liệu, bán thành phẩm”. Đối với đơn hàng FOB, các doanh nghiệp chịu trách nhiệm nhập khẩu nguyên vật liệu và sản xuất đơn hàng, doanh nghiệp được hưởng khoảng 30% giá trị xuất khẩu và lợi nhuận sau thuế đạt khoảng 3 - 5% doanh thu thuần. Khi sản xuất theo phương thức này, doanh nghiệp sẽ chủ động thêm nguyên vật liệu đầu vào để sản xuất sản phẩm. Theo đó, có 2 hình thức FOB là FOB cấp 1 (mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp do bên đặt hàng chỉ định) và FOB cấp 2 (doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm tìm nguồn nguyên liệu).

ODM (Original Design Manufacturing)

Đây là phương thức sản xuất mà các doanh nghiệp chịu trách nhiệm tự thiết kế sản phẩm, nhập khẩu nguyên vật liệu, cắt may, và vận chuyển. Đối với đơn hàng ODM, các doanh nghiệp được hưởng lợi nhuận sau thuế đạt từ 5 - 7% trở lên.

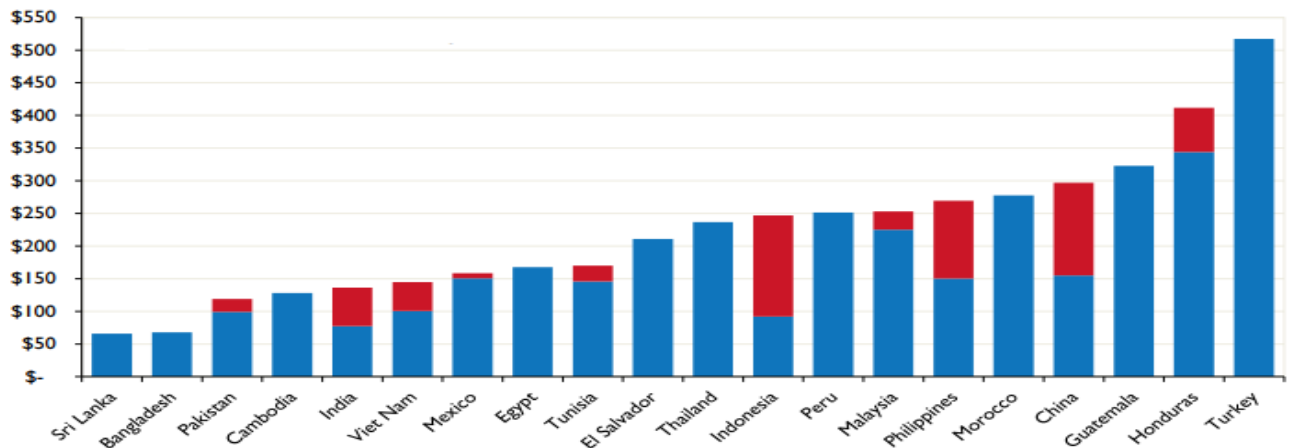
OBM (Original Brand Manufacturing)

Đây là phương thức sản xuất mà các doanh nghiệp chịu trách nhiệm tự thiết kế sản phẩm mang thương hiệu của chính mình, nhập khẩu nguyên vật liệu, cắt may, và vận chuyển. Đối với đơn hàng ODM, các doanh nghiệp được hưởng lợi nhuận sau thuế cao hơn.

Chi phí lao động

Công đoạn sản xuất hàng may mặc là công đoạn thâm dụng lao động cao. Do đó chi phí lao động và chất lượng lao động quyết định lớn tới việc lựa chọn bên sản xuất hàng dệt may.

Hình 17: Lương hàng tháng tối thiểu của công nhân may tại 20 quốc gia xuất khẩu hàng may mặc lớn trên thế giới năm 2015



Nguồn: ILO, 2016

Biểu đồ trên thể hiện chênh lệch mức lương tối thiểu của ngành may tại 20 quốc gia xuất khẩu hàng may mặc lớn. Chẳng hạn các quốc gia như Indonesia, Philippine, Ấn Độ, chênh lệch về mức lương lao động ở các vùng miền là tương đối lớn. Ngược lại, Thái Lan và Campuchia không có chênh lệch về mức lương tối thiểu ngành may tại các khu vực.

Trung Quốc là nước có mức lương tối thiểu hàng tháng của công nhân may cao nhất khu vực Châu Á Thái Bình Dương trong số 20 quốc gia xuất khẩu lớn được lựa chọn, với mức lương tối thiểu trung bình cao nhất là 297 USD tại Thượng Hải. Mức lương này cao gần gấp 5 lần mức lương tại Sri Lanka (66 USD) và Bangladesh (68 USD). Ở các nước như Campuchia, Ấn Độ, Pakistan và Việt Nam, mức lương tối thiểu cao nhất đạt được từ 119 đến 145 USD, vẫn chỉ đạt một nửa mức lương tối thiểu cao nhất tại Trung Quốc. Tại các khu vực Indonesia, Malaysia, Philippines và Thái Lan, mức lương tối thiểu cao hơn, đạt được từ 237 đến 269 USD.

Chất lượng lao động

Bảng 3: Thời gian sản xuất hàng may mặc tại một số quốc gia châu Á năm 2008

Quốc gia	Quần áo bằng vải dệt thoi	Quần áo bằng vải dệt kim
Trung Quốc	40 - 60	50 - 60
Ấn Độ	50 - 70	60 - 70
Thái Lan	60 - 90	50 - 60
Malaysia	60 - 90	60 - 70
Sri Lanka	60 - 90	60 - 70
Việt Nam	60 - 90	60 - 70
Indonesia	60 - 90	60 - 70
Bangladesh	90 - 120	60 - 80
Campuchia	80 - 110	80 - 110

Nguồn: Gherizi Textile Organization, FPTs Tổng hợp

Chất lượng lao động ngành may được thể hiện rõ nhất qua thời gian sản xuất. Trong ngành công nghiệp dệt may, với các xu hướng thời trang thay đổi nhanh chóng và sự bất chước về kiểu mẫu rất nhanh nhạy, việc chủ động quản lý thời gian sản xuất và kịp thời giao các đơn hàng với thời gian càng ngắn là một tiêu chí rất rõ thể hiện chất lượng lao động.

Hiện tại Trung Quốc, Bangladesh, Việt Nam, Ấn Độ là các quốc gia sản xuất và xuất khẩu hàng may mặc lớn trên thế giới. Thời gian sản xuất tại Trung Quốc và Ấn Độ đều ngắn tương đối so với các quốc gia còn lại. Tiếp theo là Malaysia, Việt Nam, Sri Lanka, Indonesia với thời gian sản xuất dài hơn (trung bình là 60 – 90 ngày với vải dệt thoi và 60 – 70 ngày với vải dệt kim). Bangladesh và Campuchia không có lợi thế tương đối về thời gian sản xuất so với các quốc gia còn lại.

4. Xuất khẩu và marketing

Hệ thống xuất khẩu và hệ thống marketing có thể tóm gọn bao gồm 3 đối tượng thu mua lớn của chuỗi giá trị: Các nhà bán lẻ, Các công ty may với thương hiệu riêng và Các công ty thương mại.

Các nhà bán lẻ trước kia là người mua của các nhà sản xuất, tuy nhiên, hiện nay các nhà bán lẻ đã trở thành đối thủ cạnh tranh lớn. Vào những năm 1980, nhiều nhà bán lẻ bắt đầu bán các sản phẩm với thương hiệu riêng khi nhận thấy nhu cầu thị trường tăng cao. Với hình thức này, giá cả sản phẩm trở nên rẻ hơn do giảm được một bên trung gian là hệ thống xuất khẩu, mặt khác lại đem lại lợi nhuận tốt hơn cho các nhà bán lẻ.

Các công ty may với thương hiệu riêng ở các quốc gia/vùng lãnh thổ phát triển (Mỹ, EU, HongKong) quản lý hàng hóa sản xuất tại các quốc gia với chi phí sản xuất rẻ hơn. Chẳng hạn, các công ty may ở Mỹ với hệ thống outsourcing tại Mexico, Caribe. Các công ty may ở EU với hệ thống outsourcing tại Nam Mỹ, Đông Âu và Châu Á. Các công ty may ở HongKong với hệ thống outsourcing tại Việt Nam, Campuchia và các quốc gia châu Á khác.

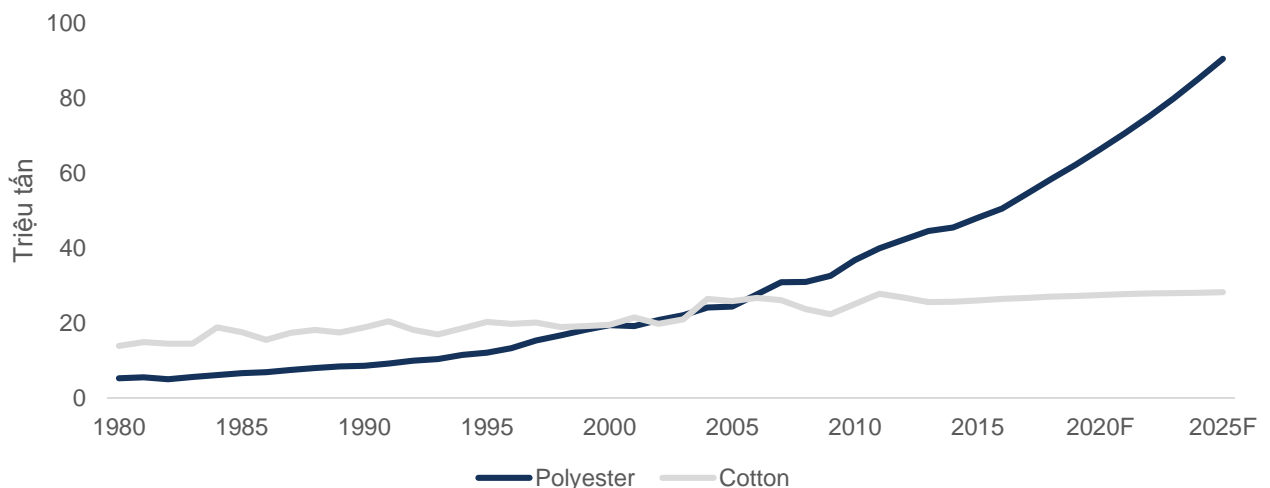
Các công ty thương mại đề cập ở đây là các công ty với thương hiệu thời trang riêng nhưng không có hoạt động sản xuất chẳng hạn Nike, Reebok, Liz Claiborne... với hoạt động sản xuất thực hiện hoàn toàn ở nước ngoài. Công việc của các công ty này là thiết kế và nhận định thương hiệu trên thị trường quốc tế.

IV. Cung cầu các sản phẩm chính của ngành

1. Sợi

Sợi Polyester tiếp tục chiếm thị phần của sợi cotton

Hình 18: Sản xuất sợi trên thế giới giai đoạn 1980 - 2025

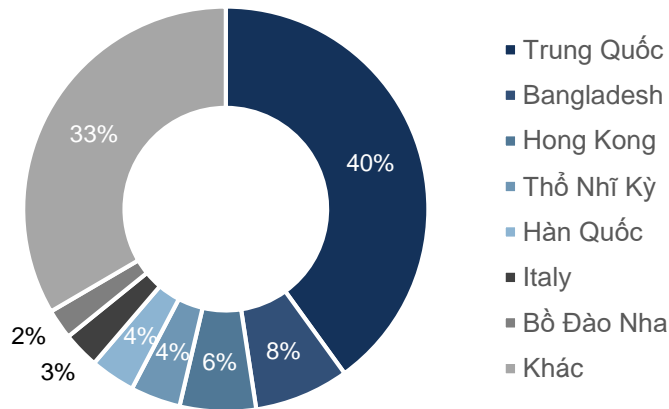


Nguồn: Tecnon Orbichemu, FPTs Tổng hợp

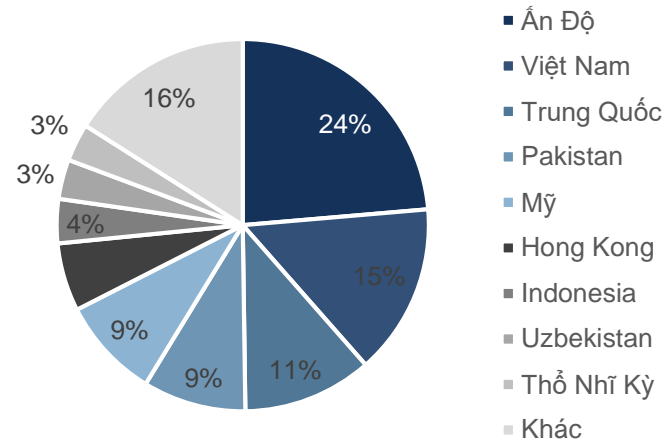
Với mức giá cạnh tranh, nguồn cung ổn định và khả năng không ngừng nâng cao các tính năng mới cho sản phẩm cũng như khả năng sử dụng nguyên liệu tái chế, sợi polyester đã, đang và sẽ tiếp tục chiếm thị phần của các loại sợi tự nhiên (đặc biệt là sợi cotton). Thị phần của sợi polyester trong tổng nhu cầu sợi toàn cầu đã tăng từ 25% (1980) lên 56% (2016).

1.1 Sợi cotton

Hình 19: Các nước nhập khẩu sợi cotton lớn năm 2016



Hình 20: Các khu vực xuất khẩu sợi cotton lớn năm 2016



Nguồn: ICT, FPTIS Tổng hợp

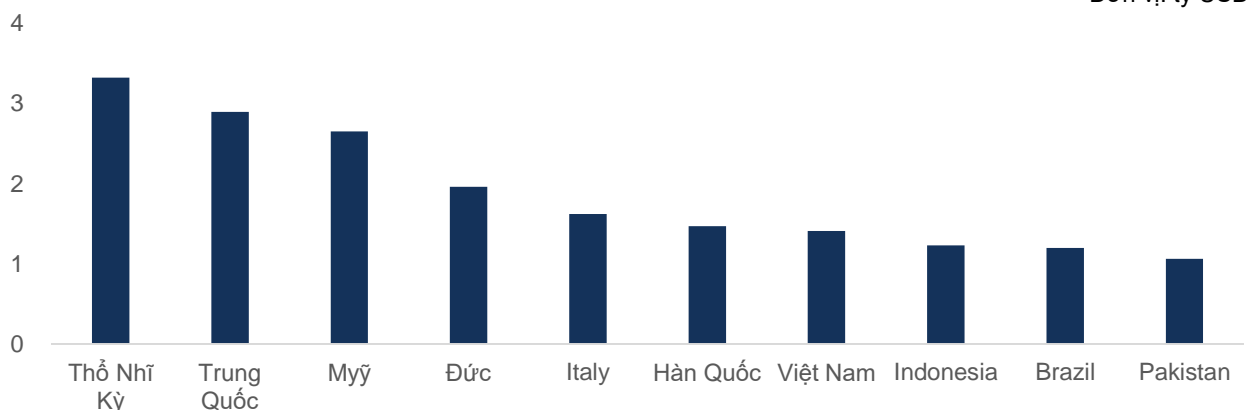
Các khu vực nhập khẩu sợi cotton chính bao gồm Trung Quốc, Bangladesh, Hồng Kông, Thổ Nhĩ Kỳ, Hàn Quốc, Italy chiếm khoảng 70% toàn thị trường. Đây là các nước có khả năng sản xuất vải lớn trên thế giới với nhu cầu nhập khẩu sợi để nhuộm, in và hoàn tất vải cung ứng trên thị trường. Các khu vực xuất khẩu chính bao gồm Ấn Độ, Việt Nam, Trung Quốc và Pakistan, chiếm khoảng 60% toàn thị trường.

Trung Quốc là nước nhập khẩu sợi cotton lớn nhất trên thế giới với lượng nhập khẩu chiếm khoảng 40% toàn cầu. Điều này bắt nguồn từ việc chính phủ Trung Quốc đưa ra các chính sách bảo hộ sản xuất bông trong nước khiến giá thu mua bông trên thị trường tại Trung Quốc cao hơn thị trường thế giới. Chính sách này khuyến khích nông dân trồng bông nhưng lại làm giảm năng lực cạnh tranh của sợi sản xuất trong nước, gia tăng lượng sợi cotton nhập khẩu thay vì sản xuất sợi trong nước với giá nguyên liệu đầu vào tương đối cao. Trong năm 2016, kim ngạch nhập khẩu sợi cotton tại Trung Quốc là 5,135 tỷ USD và kim ngạch xuất khẩu sợi cotton tại Trung Quốc là 1,532 tỷ USD, trong đó, nhập khẩu chủ yếu từ Việt Nam, Ấn Độ và Pakistan và xuất khẩu chủ yếu sang Hong Kong và Bangladesh.

1.2 Sợi tổng hợp

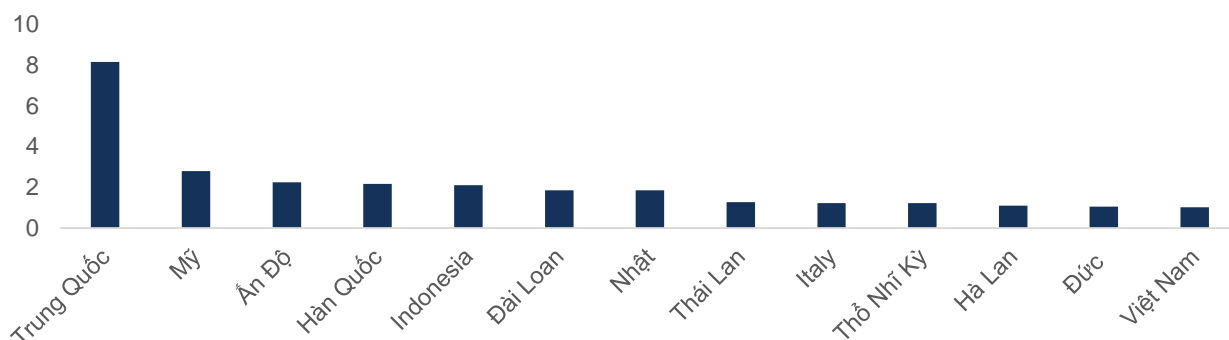
Hình 21: Kim ngạch nhập khẩu sợi tổng hợp tại các quốc gia nhập khẩu lớn năm 2016

Đơn vị: tỷ USD



Hình 22: Kim ngạch xuất khẩu sợi tổng hợp tại các quốc gia xuất khẩu lớn năm 2016

Đơn vị: tỷ USD



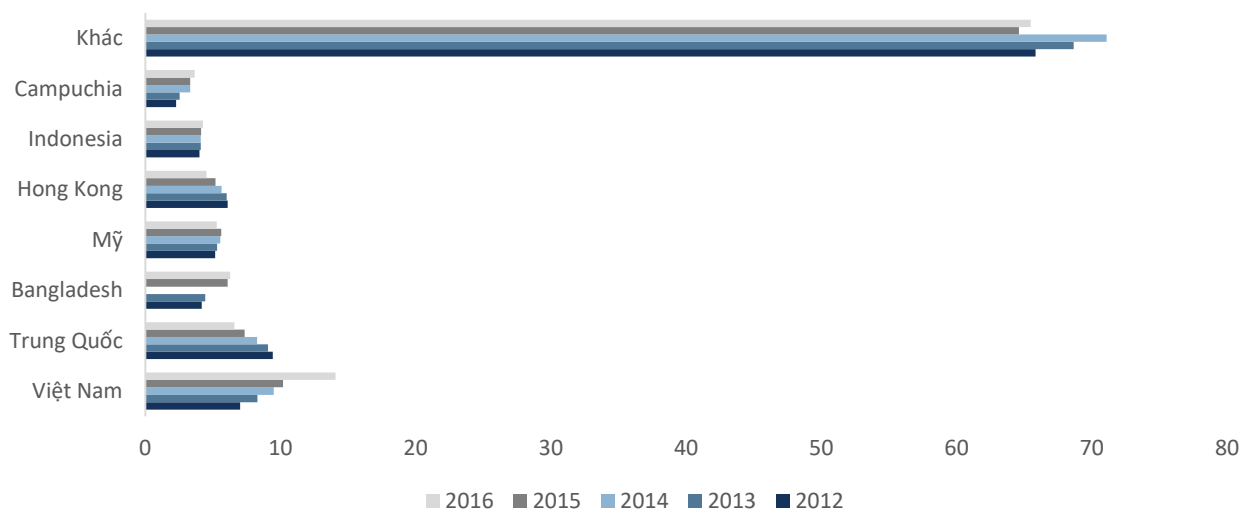
Nguồn: ICT, FPTS Tổng hợp

Nước xuất khẩu sợi tổng hợp lớn là Trung Quốc (23%), Mỹ (8%), Ấn Độ, Hàn Quốc, Indonexia, Nhật, Thái Lan, Italia, Thổ Nhĩ Kỳ (3 -6%). Nước nhập khẩu sợi tổng hợp lớn là EU (30%), Thổ Nhĩ Kỳ (9%), Trung Quốc (7%), Mỹ (7%), Hàn Quốc, Việt Nam, Indonexia, Brazil, Pakistan, Bangladesh, Ấn Độ (2-4%).

Trung Quốc và Mỹ là các quốc gia sản xuất được sợi tổng hợp có quy mô lớn trực tiếp từ PTA, MEG (các sản phẩm từ dầu mỏ và khí đốt). Các quốc gia nhập khẩu sợi tổng hợp lớn nhằm phục vụ cho đầu vào sản xuất vải.

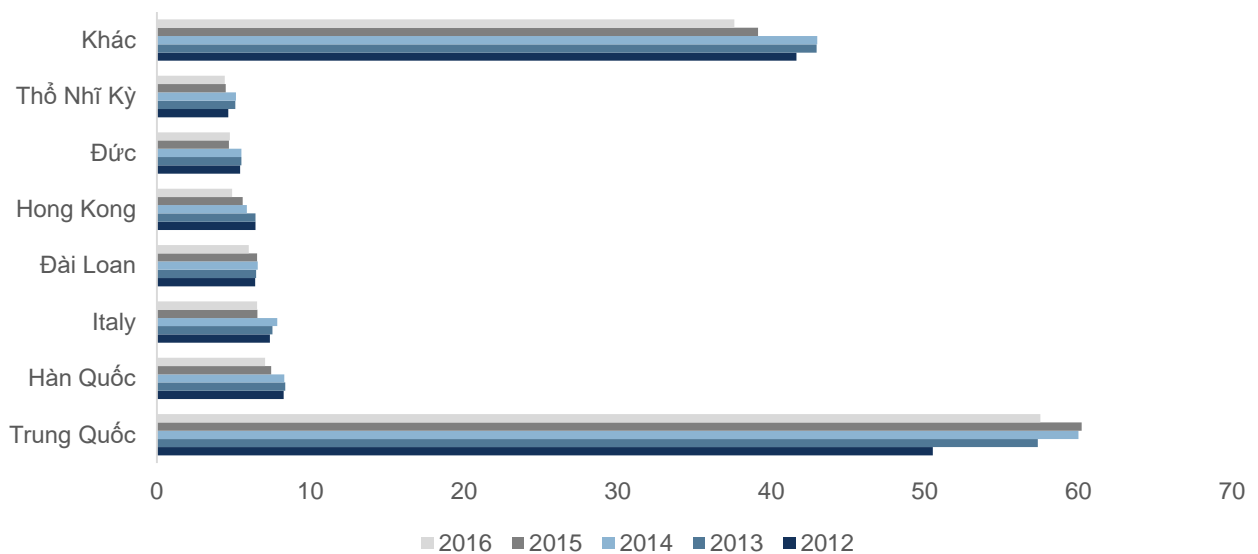
2. Dệt nhuộm

Hình 23: Nhập khẩu vải tại các nước trên thế giới (tỷ USD)



Nguồn: ICT, FPTS Tổng hợp

Hình 24: Xuất khẩu vải tại các nước trên thế giới (tỷ USD)



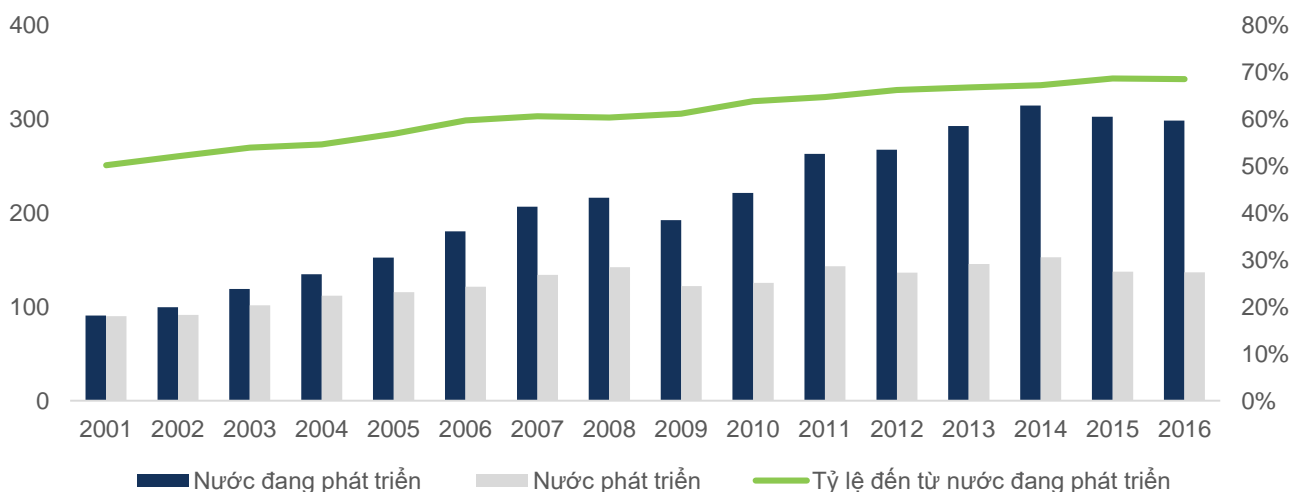
Nguồn: ICT, FPTS Tổng hợp

Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kong là các quốc gia xuất khẩu vải lớn nhất thế giới (chiếm 64% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn cầu). Đây là các quốc gia có công nghệ dệt nhuộm phát triển lâu đời và là nơi tiêu thụ sản phẩm vải lớn.

Việt Nam là nước nhập khẩu vải lớn nhất thế giới năm 2016, đặc biệt xu hướng nhập khẩu vải tại Việt Nam liên tục tăng trong giai đoạn 2012 – 2016 do Việt Nam là một trong các nước sản xuất các sản phẩm may mặc lớn nhất thế giới, cần vải làm nguyên vật liệu đầu vào. Mặt khác năng lực sản xuất vải tại Việt Nam còn thiếu và yếu nên dựa nhiều vào nguồn nhập khẩu.

3. May

Hình 25: Xuất khẩu hàng may mặc thế giới giai đoạn 2001 - 2016 (tỷ USD)

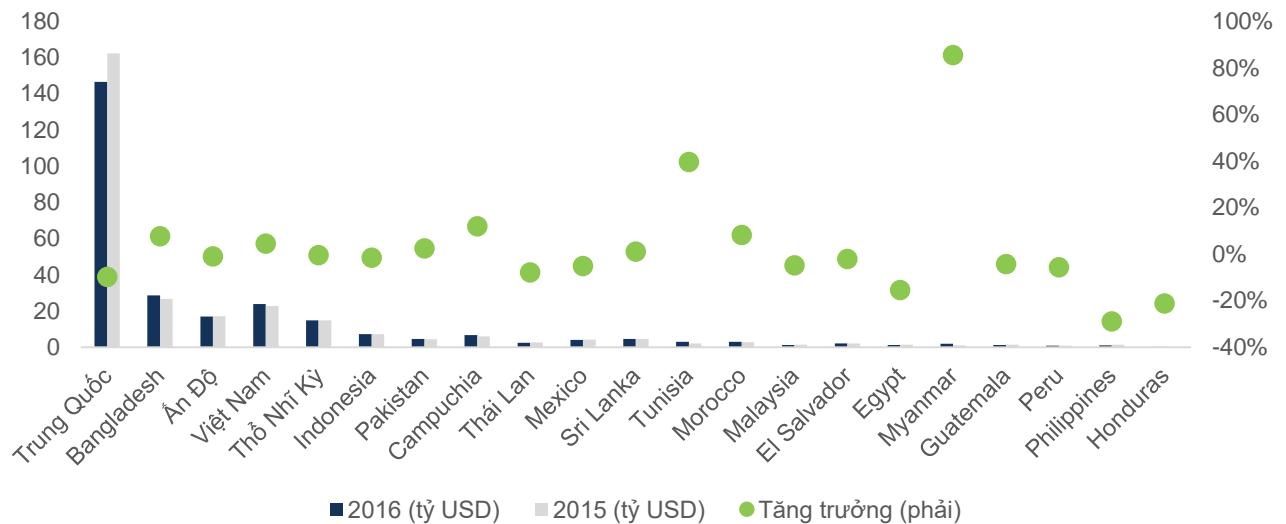


Nguồn: ILO, FPTS tổng hợp

3.1 Sản xuất

Các nước đang phát triển trở thành công xưởng sản xuất hàng may mặc của thế giới từ những năm 1990. Năm 2016, kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc các nước đang phát triển đạt 300 tỷ USD (chiếm khoảng 70% tổng kim ngạch toàn cầu). Năm 2001, kim ngạch xuất khẩu của các nước này đạt 91 tỷ USD (chiếm 50% toàn cầu). Tốc độ tăng trưởng trong vòng 15 năm của khu vực các quốc gia đang phát triển là 8,3%/năm, trong khi tốc độ này chỉ là 2,8% cho khu vực còn lại.

Hình 26: Xuất khẩu hàng may mặc tại một số quốc gia đang phát triển giai đoạn 2015 - 2016



Nguồn: ITC, FPTIS Tổng hợp

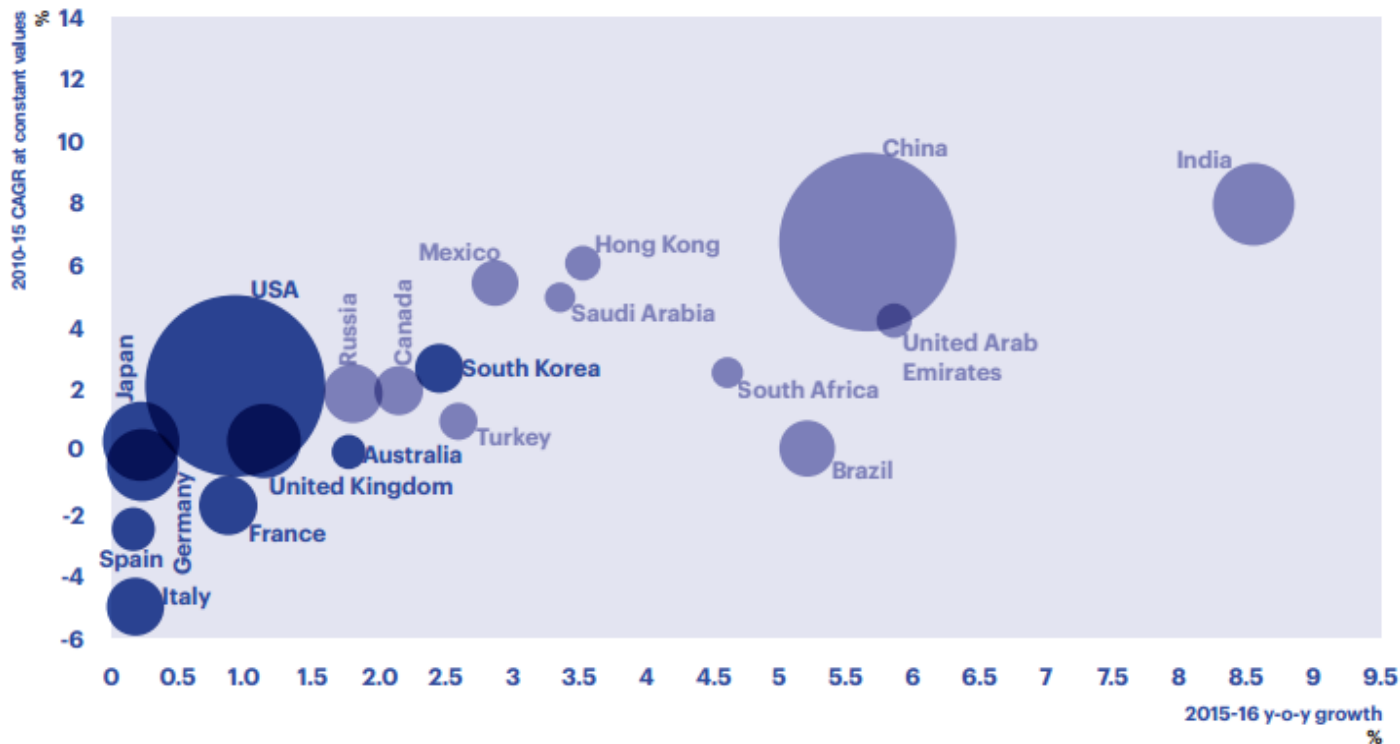
Xét trong khu vực, Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh, Việt Nam và Thổ Nhĩ Kỳ là các quốc gia có kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc lớn (chiếm 53 % kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc toàn cầu).

Trung Quốc vốn là nước xuất khẩu hàng may mặc lớn nhất thế giới, nhưng tốc độ tăng trưởng âm trong năm 2016 (tốc độ tăng trưởng -10%), cho thấy việc sản xuất hàng may mặc đã có xu hướng bão hòa ở Trung Quốc và công đoạn sản xuất hàng may mặc chuyển dần sang các nước châu Á Thái Bình Dương khác như Bangladesh, Ấn Độ, Việt Nam, Thổ Nhĩ Kỳ...

Bangladesh và Campuchia có tốc độ tăng trưởng cao trong năm 2016 (8% và 12%) trong khi sản xuất hàng may mặc ở Việt Nam, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ tăng trưởng với tốc độ chậm lại. Các quốc gia đang phát triển khác như Indonesia, Campuchia, Tunisia, Myanma.... mặc dù kim ngạch xuất khẩu chỉ ở mức thấp tuy nhiên cũng đang có tốc độ tăng trưởng vượt bậc. Các quốc gia này được kỳ vọng sẽ tiếp tục đón đầu làn sóng dịch chuyển công đoạn sản xuất hàng may mặc từ Trung Quốc trong thời gian tới.

3.2 Tiêu thụ

Hình 27: Thị trường tiêu thụ sản phẩm may mặc lớn



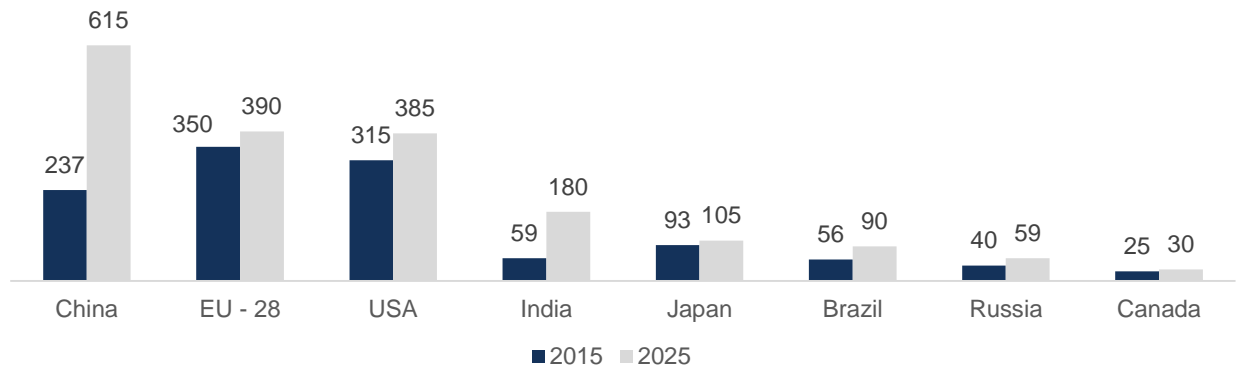
Nguồn: Mc Kinsey, FPTs Tổng hợp

EU, Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản hiện tại là thị trường tiêu thụ lớn nhất với dân số khoảng 1/3 dân số nhưng chiếm hơn 75% tổng giá trị dệt may toàn cầu. Các thị trường lớn tiếp theo là Brazil, Ấn Độ, Nga, Canada, Úc chiếm 19% tổng giá trị dệt may. Các quốc gia khác chiếm khoảng 44% dân số thế giới nhưng chỉ chiếm 7% quy mô thị trường dệt may toàn cầu.

Tốc độ tăng trưởng doanh thu tại thị trường phát triển như EU, Mỹ, Nhật Bản tương đối thấp (từ 0 - 2%) so với tốc độ tăng trưởng doanh thu của Trung Quốc (xấp xỉ 6%) và Ấn Độ (9%). Ấn Độ được dự báo sẽ trở thành cường quốc dệt may trong tương lai: Tuy về quy mô dệt may Ấn Độ vẫn nhỏ tương đối so với Trung Quốc và Mỹ nhưng với tốc độ tăng trưởng doanh thu ngành dệt may Ấn Độ cao vượt trội và quy mô dân số lớn, Ấn Độ tiếp tục được kì vọng tăng trưởng cao trong tương lai. Kim ngạch xuất khẩu năm 2015/2016 của Ấn Độ đạt 36,7 tỷ USD, là nước xuất khẩu dệt đứng thứ 2 thế giới và may đứng thứ 6 thế giới. Ngành công nghiệp dệt may của Ấn Độ còn được hưởng lợi lớn từ cầu nội địa với dân số đạt 1,28 tỷ người. Quy mô thị trường nội địa ước tính đạt 68 tỷ USD, (2016, 100 tỷ USD năm 2017) lớn hơn nhiều so với kim ngạch xuất khẩu.

Hình 28: Quy mô thị trường 2015 - 2025

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: Static, Wazir Advisoru

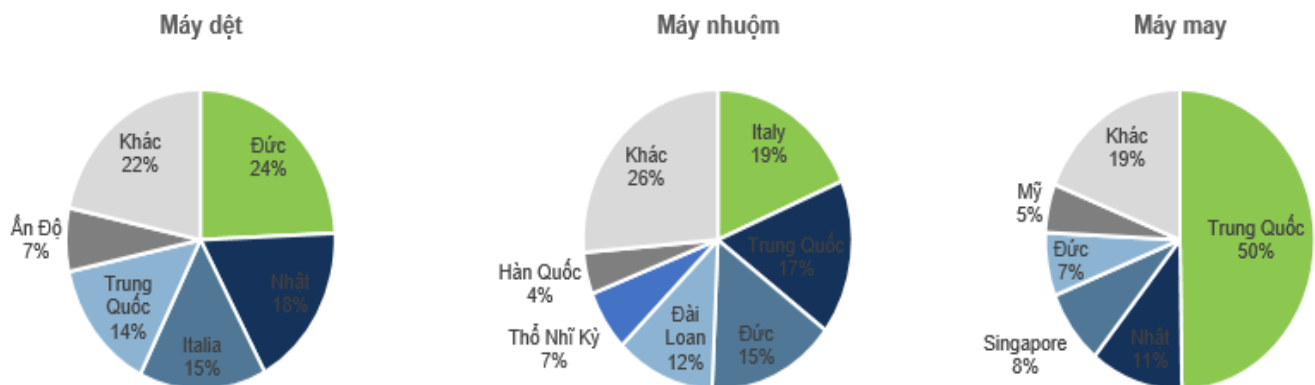
Trung Quốc và Ấn Độ trở thành thị trường tiêu thụ sản phẩm hấp dẫn

Tăng trưởng tiêu thụ hàng may mặc được dự báo sẽ chậm lại tại các thị trường truyền thống và tăng trưởng cao tại thị trường mới nổi. Chi tiêu bình quân cho hàng may mặc tại Trung Quốc tăng lần lượt là 11% cùng với tăng trưởng quy mô dân số lớn sau việc nới lỏng chính sách dân số một con vào năm 2013 và chính thức xóa bỏ từ đầu năm 2016 sẽ khiến quy mô thị trường tại 2 quốc gia này sẽ tăng trưởng vượt bậc trong giai đoạn 2015 - 2025. Theo dự báo của PWC, quy mô thị trường Trung Quốc có khả năng đạt 340 tỷ USD năm 2018 (tăng khoảng 50% so với quy mô thị trường hiện tại).

Tương tự, Ấn Độ sẽ là thị trường tiêu thụ tiềm năng thứ hai với quy mô gia thị trường gia tăng 121 tỷ USD sau 10 năm.

V. Máy móc thiết bị ngành dệt may thế giới

Hình 29: Xuất khẩu máy móc thiết bị ngành may 2016



Nguồn: ITC, FPTT Tổng hợp

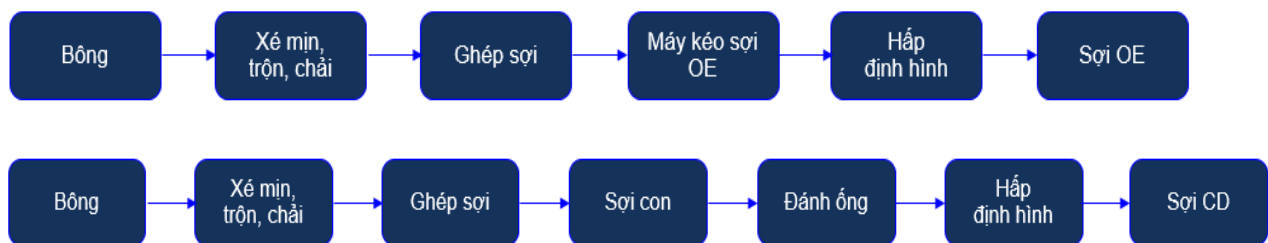
Đông Âu vốn là khu vực phát triển công nghiệp dệt may trong giai đoạn trước, sau khi dịch chuyển công đoạn sản xuất sang các nước châu Á và châu Mỹ la tinh với chi phí sản xuất thấp, Đông Âu là khu vực sản xuất máy móc thiết bị ngành dệt may lớn nhất thế giới. Máy móc công đoạn dệt và nhuộm được xuất khẩu chủ yếu từ Đức, Italia (chiếm khoảng gần 40% toàn cầu). Máy may được sản xuất và xuất khẩu chủ yếu từ châu Á, trong đó Trung Quốc, Nhật và Singapore chiếm tới 70% toàn cầu. Nhìn chung công nghệ máy móc ngành may không khác biệt lớn về sản phẩm, các nước đều có thể sản xuất công nghệ máy tương tự nhau. Điểm khác biệt lớn nhất là máy móc, thiết bị xuất xứ từ EU sử dụng công nghệ mới, thân thiện với môi trường theo tiêu chuẩn mà EU đang áp dụng. Máy móc xuất xứ từ Trung Quốc, Đài Loan, Ấn Độ thường kém thân thiện với môi trường hơn nhưng giá thấp hơn.

1. Công nghệ dệt

Công nghệ dệt sợi cotton

Hiện tại có 2 công nghệ sản xuất sợi cotton phổ biến là công nghệ sản xuất sợi nòi cọc (CD) và công nghệ sản xuất sợi OE tương ứng với các sản phẩm đặc thù là sợi CD và sợi OE.

Hình 30: Quy trình sản xuất sợi cotton



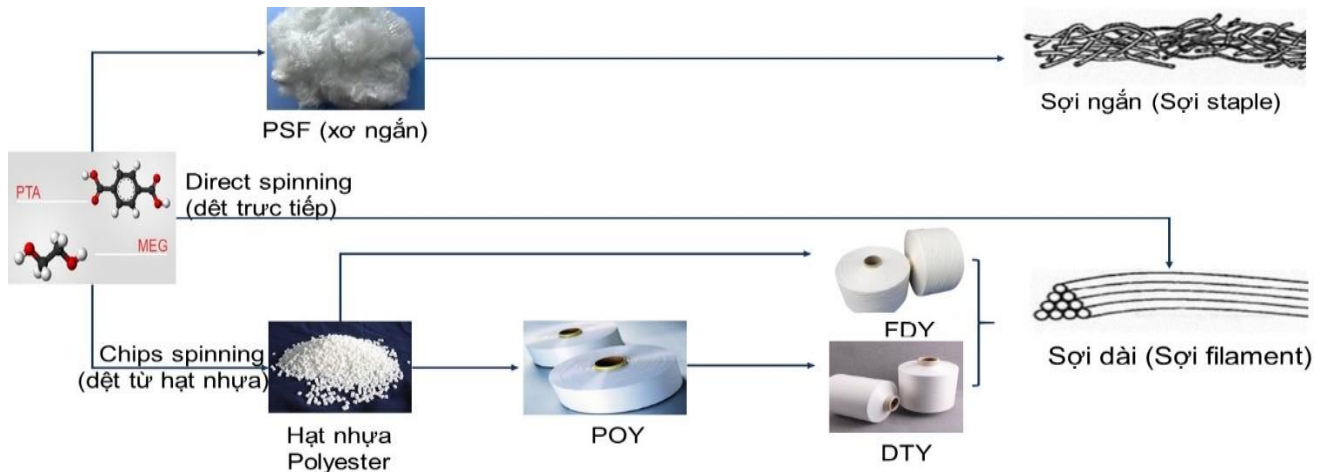
Nguồn: FPTS Tổng hợp

Sợi CD sản xuất theo công nghệ nòi cọc từ xơ dài trong khi sợi OE được sản xuất theo công nghệ Rotor từ xơ ngắn. Công nghệ sản xuất sợi OE ra đời sau nhưng chưa thay thế hoàn toàn được công nghệ sản xuất sợi CD do công nghệ Rotor chỉ sản xuất được sợi với chỉ số sợi thấp (Chỉ số càng lớn thì sợi càng nhỏ). Về dây chuyền sản xuất, sợi CD có số lượng máy nhiều hơn và chi phí đầu tư máy móc cao hơn. Chất lượng sợi đầu ra phụ thuộc rất lớn vào nguyên vật liệu đầu vào (70% nguyên vật liệu từ bông), máy móc thiết bị có tác dụng về giảm thiểu sợi đứt, sợi lỗi trong quá trình sản xuất, theo đó, máy móc càng mới và hiện đại thì tỷ lệ sợi lỗi và sợi hỏng càng thấp.

Công nghệ dệt sợi Polyester

Sợi Polyester được sản xuất từ PTA và MEG là các sản phẩm từ dầu mỏ hoặc khí đốt. Sợi Polyester bao gồm sợi ngắn (Sợi staple) và sợi dài (Sợi filament). Sợi ngắn hay sợi dài đều được tiếp tục pha trộn với sợi cotton để tạo ra các loại sợi pha với tỷ lệ khác nhau, tuy nhiên, sợi dài càng ngày càng có tính ứng dụng cao hơn do tính chất liên tục của sợi và càng ngày càng có chi phí sản xuất thấp hơn do trong quá trình sản xuất có thể thêm các chất phụ gia (ngoài polyester) giảm giá thành và ứng dụng cao hơn (chất phụ gia tăng khả năng hút ẩm, chất tái chế...) do đó sợi dài ngày càng được sử dụng nhiều hơn. Sợi ngắn được sản xuất từ quá trình kéo xơ ngắn PSF (Polyester staple fiber) và nối các xơ ngắn tạo thành sợi ngắn. Sợi dài được sản xuất theo 2 công nghệ: Direct spinning (dệt trực tiếp) và Chips spinning (dệt từ hạt nhựa).

Hình 31: Quy trình sản xuất sợi Polyester



Nguồn: FPTS Tổng hợp

Công nghệ dệt trực tiếp là sản xuất trực tiếp từ PTA, MEG thành sợi dài thông qua quá trình tạo nhiệt và xe sợi. Công nghệ dệt từ hạt nhựa là sử dụng hạt nhựa (sản phẩm từ quá trình tạo nhiệt) sẽ sản xuất ra sợi POY (sợi định hướng một phần) là loại sợi chưa được kéo căng hoàn toàn và sẽ tiếp tục sản xuất ra sợi DTY (sợi dún) và sợi FDY (sợi định hướng toàn phần) là loại sợi đã được kéo căng hoàn toàn. Sợi POY là sản phẩm trung gian trong quá trình tạo sợi dún có tính đàn hồi cao hơn và xốp hơn, hay được sử dụng cho trang phục thể thao. Sợi FDY hay được sử dụng cho các trang phục thông thường.

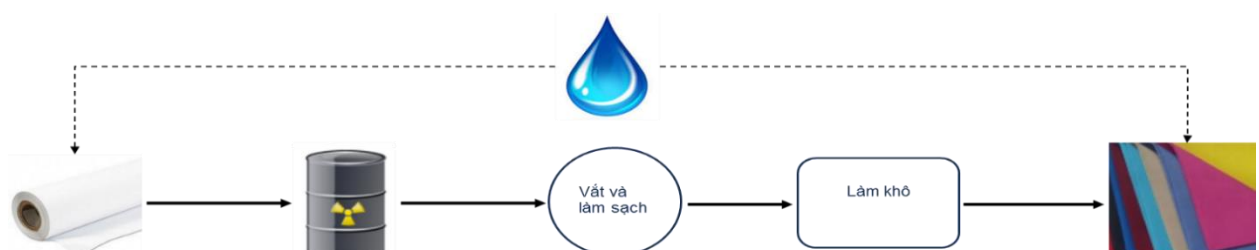
Điểm khác biệt giữa công nghệ dệt trực tiếp và dệt từ hạt nhựa là công nghệ dệt trực tiếp cần chi phí đầu tư ban đầu rất lớn (250 – 300 triệu USD), cho công suất rất lớn (100.000 – 150.000 tấn sợi) và cần hoạt động liên tục mới tạo hiệu suất kinh tế theo quy mô. Công nghệ dệt từ hạt nhựa có thể đầu tư vốn theo từng giai đoạn, vốn đầu tư ban đầu không cần quá lớn, công suất sản xuất không nhiều và có thể hoạt động theo từng giai đoạn cụ thể. Như vậy, công nghệ dệt trực tiếp sẽ phù hợp với các nhà máy có vốn đầu tư rất lớn và có nguyên liệu đầu vào (PTA, MEG) đảm bảo như các nhà máy sản xuất sợi tại Trung Quốc. Công nghệ dệt từ hạt nhựa phù hợp với các nhà máy có quy mô nhỏ như các nhà máy sản xuất tại các nước Châu Á khác. Tuy nhiên, công nghệ dệt từ hạt nhựa có ưu điểm hơn công nghệ dệt trực tiếp là có thể can thiệp vào công đoạn trộn hạt nhựa để tạo ra các loại sản phẩm đa dạng như sợi màu, sợi tái chế, sợi hút ẩm...

2. Công nghệ nhuộm

Hiện tại có 2 công nghệ nhuộm: Công nghệ nhuộm truyền thống (sử dụng nước trong quá trình dệt nhuộm) và công nghệ dệt bằng khí (sử dụng khí để nhuộm).

Với công nghệ nhuộm bằng nước vải được làm sạch, nhuộm, vắt đều qua dung môi là nước. Chất nhuộm được thấm thấu vào bề mặt vải. Sản phẩm phụ từ mỗi công đoạn đều có nước thải và không tái sử dụng được.

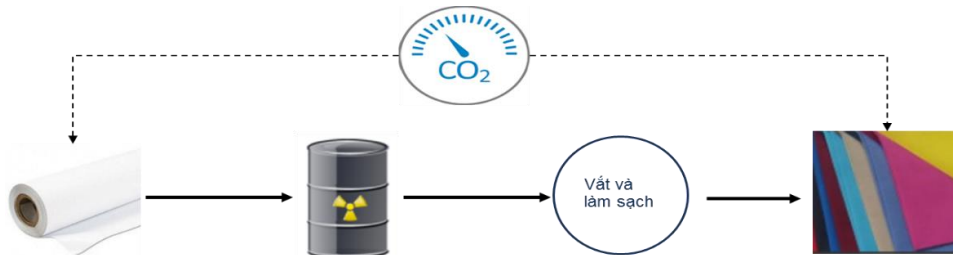
Hình 32: Công nghệ nhuộm sử dụng nước



Nguồn: FPTTS Tổng hợp

Với công nghệ nhuộm bằng khí, khí CO₂ được bơm vào và thông qua áp suất và nhiệt độ thích hợp, chất nhuộm sẽ thẩm thấu vào từng xơ vải. Do công nghệ này không cần nước nên không cần bước làm khô trước khi thành vải thành phẩm như công nghệ nhuộm bằng nước. CO₂ ở các công đoạn sẽ được tái sử dụng cho công đoạn sản xuất tiếp theo.

Hình 33: Công nghệ nhuộm sử dụng khí



Nguồn: FPTTS Tổng hợp

Công nghệ nhuộm bằng khí giảm lượng nước cần thiết trong quá trình dệt nhuộm 95%, tiết kiệm 86% năng lượng, chỉ còn 1% hao phí trong quá trình sản xuất (công nghệ nhuộm bằng nước sẽ có tới 10% hao phí), giảm thời gian sản xuất 25%. Quan trọng nhất, công nghệ nhuộm bằng khí giảm thiểu vấn đề về nước thải gây ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, công nghệ nhuộm bằng khí này có chi phí ban đầu rất lớn, khoảng 4 triệu USD/máy với công suất sản xuất 350kg vải trong khi công nghệ nhuộm truyền thống chỉ 25.000 – 70.000 USD/máy.

3. Công nghệ may

Công đoạn may đòi hỏi sự tỉ mỉ và khéo léo của công nhân hơn là khác biệt về công nghệ. Tuy nhiên, với tiến bộ của khoa học công nghệ, máy móc thiết bị ngành may càng có nhiều tính năng và tự động hóa nhiều công đoạn do đó tiết kiệm được thời gian sản xuất và giảm thiểu hao phí rất nhiều so với trước. Ví dụ, công đoạn cắt may được lập trình và tự động trên máy tính trước khi đi vào máy. Hiện tại, máy may chủ yếu được sản xuất tại Trung Quốc (kim ngạch xuất khẩu năm 2016 chiếm 50% toàn cầu).

VI. Dự báo về xu hướng sản xuất và tiêu dùng sản phẩm tương lai

1. Xu hướng mua hàng online

Theo khảo sát 24.000 người tại 29 quốc gia của PWC năm 2017, xu hướng tiêu dùng trên thế giới các sản phẩm nói chung là giảm dần mua sắm qua các kênh bán lẻ truyền thống và tăng mua sắm qua các phương tiện thương mại điện tử. Tại các thị trường tiêu thụ sản phẩm dệt may lớn như Mỹ, Nhật, EU khoảng 30% - 40% người tiêu dùng giảm tiêu thụ sản phẩm qua các cửa hàng bán lẻ truyền thống do Amazon. Tại thị trường Trung Quốc, 24% người được hỏi trả lời họ giảm mua sắm tại các cửa hàng bán lẻ do Tmall.com (một kênh bán hàng của Alibaba).

Như vậy, cách thức phân phối truyền thống đang có nguy cơ bị đe dọa do ảnh hưởng từ thương mại điện tử và xu hướng mua hàng online.

2. Xu hướng cá nhân và cá biệt hóa trong tiêu thụ sản phẩm



Trong bối cảnh nhu cầu thay đổi sản phẩm thời trang cao và xu hướng cá nhân và cá biệt hóa sản phẩm, việc liên tục thay đổi kiểu dáng và mẫu mã sản phẩm trở nên cần thiết. Phương thức sản xuất đại trà cần thay đổi theo hướng giảm thiểu về quy mô mỗi lô hàng để tránh tồn kho cao. Hơn nữa, hiện nay người tiêu dùng đã có thể thiết kế riêng sản phẩm dệt may cho riêng mình giống như cách thức Dell đã làm đối với các sản phẩm linh kiện máy tính. Người tiêu dùng có thể cá nhân hóa sản phẩm giày thể thao Nike, áo vest Brooks Brothers, áo khoác Burberry và túi Longchamp theo phong cách cá nhân của riêng mình. Cụ thể, người tiêu dùng có thể lựa chọn màu sắc, họa tiết, chất liệu, chiều dài, độ rộng, thiết kế, mẫu mã của sản phẩm và đặt hàng trực tiếp từ nhà sản xuất. Do đó, dần dần việc sản xuất cũng cần thay đổi để thích ứng với thay đổi trong xu hướng tiêu dùng sản phẩm.

3. Xu hướng tinh gọn thời gian sản xuất

Lĩnh vực thời trang có tính mùa vụ và cần liên tục thay đổi để phù hợp với các xu hướng tiêu dùng cập nhật. Zara tung ra thị trường hơn 10.000 thiết kế mỗi năm và trung bình mỗi tuần cập nhật mới sản phẩm 2 lần/tuần tại 1.670 cửa hàng trên khắp thế giới. Do đó, thời gian sản xuất đóng vai trò rất quan trọng. Hiện nay, xu hướng tinh gọn thời gian sản xuất hay còn gọi là xu hướng sản xuất nhanh đang là yêu cầu mới trong lĩnh vực dệt may. Theo đó, thời gian sản xuất cho một số đơn hàng của Zara, H&M chỉ còn 10 - 15 ngày thay vì 30 - 45 ngày như trước kia. Như vậy, các đơn vị sản xuất hàng dệt may cần chủ động và linh hoạt trong sản xuất để đáp ứng kịp thời xu hướng.

4. Xu hướng không sử dụng các hóa chất độc hại trong chuỗi giá trị ngành dệt may

Chương trình ZDHC về việc không sử dụng hóa chất độc hại trong lĩnh vực dệt may đã thu hút được 23 nhãn hiệu lớn trong lĩnh vực dệt may đăng ký và cam kết như Adidas, Burberry, Espirit, F&F, Gap Inc., H&M, Levi, Nike, Puma, Hugo Boss... Đây là các thương hiệu lớn mang tính chất định hướng ngành dệt may toàn cầu. Điều này thể hiện xu hướng không sử dụng hóa chất độc hại trong sản xuất và hạn chế xả chất thải độc hại ra môi trường tiếp tục được đẩy mạnh. Các sản phẩm dệt may trong tương lai sẽ có xu hướng chuyển về các sản phẩm thân thiện với môi trường như các sản phẩm tái chế đồng thời các quy định về chất thải từ quy trình sản xuất sẽ ngày càng nghiêm ngặt.

B. TỔNG QUAN NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM**I. Khái quát về ngành dệt may Việt Nam****1. Lịch sử ngành dệt may Việt Nam****Giai đoạn trước năm 1986**

Năm 1954, sau khi hoà bình được lập lại, Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng và có điều kiện phát triển kinh tế chi viện Miền Nam đấu tranh chống đế quốc, thống nhất đất nước. Thời kỳ này, ngành dệt may Việt Nam đã được Đảng và Chính phủ quan tâm tạo điều kiện đầu tư phát triển.

Với sự giúp đỡ của các nước anh em, bè bạn, chúng ta đã cải tạo và xây mới một loạt nhà máy có công suất lớn như: Dệt 8-3, Dệt Vĩnh Phú, Dệt kim Đông Xuân, Dệt Nam Định, May 10, May Thăng Long... Đồng thời, hàng loạt các hợp tác xã, tổ sản xuất thủ công được thành lập nhằm cung cấp thêm sản phẩm cho nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

Năm 1975, sau khi đất nước hoàn toàn thống nhất, ngành dệt may lại có thêm cơ hội phát triển khi được bổ sung đội ngũ thợ lành nghề của các làng nghề trải dài từ miền Trung vào miền Nam. Hàng loạt nhà máy mới được đầu tư xây dựng như Sợi Hà Nội, Sợi Vinh, Sợi Huế, Sợi Nha Trang, May Việt Tiến, May Nhà Bè, May Hữu Nghị...

Tuy nhiên, trong giai đoạn này vẫn còn những hạn chế do cơ chế chung của cả nền kinh tế. Các doanh nghiệp chỉ sản xuất theo chỉ tiêu kế hoạch nhà nước giao, mà không có sự linh động sáng tạo trong sản xuất, cũng như cải tiến sản phẩm, nâng cao chất lượng. Sản phẩm chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu sang các nước Đông Âu.

Giai đoạn từ 1986 đến 1997

Trước năm 1990, do Việt Nam chỉ quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa nên phần lớn sản phẩm dệt may được tiêu thụ trong nước và xuất khẩu sang các nước Đông Âu. Khi thị trường xã hội chủ nghĩa tại các nước Đông Âu sụp đổ, cũng như việc Việt Nam chuyển nền kinh tế từ kế hoạch hoá tập trung, quan liêu bao cấp sang kinh tế thị trường đã khiến cho các doanh nghiệp (phần lớn là doanh nghiệp nhà nước) gặp không ít khó khăn.

Quen với cơ chế làm ăn thời bao cấp, doanh nghiệp được cấp vốn, đầu vào có sẵn, sản xuất theo chỉ tiêu kế hoạch được giao, đầu ra được bao tiêu toàn bộ. Các doanh nghiệp bắt đầu lộ ra những nhược điểm: quy mô sản xuất nhỏ, thiếu vốn hoạt động, công nghệ cũ kỹ, lạc hậu, kỹ năng tổ chức sản xuất thiếu khoa học... Thời kỳ này, nhiều doanh nghiệp do không thích ứng được với tình hình mới, nên kinh doanh bị thua lỗ liên tục, đứng trên bờ vực phá sản.

Trong giai đoạn này, còn có những điểm đáng chú ý khác nữa là chính sách vĩ mô của Nhà nước và Chính phủ đối với nền kinh tế quốc dân nói chung và ngành dệt may Việt Nam nói riêng:

- Luật đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và Việt Nam ra nước ngoài được ban hành là điều kiện tiên quyết cho phát triển kinh tế. Chính phủ đã có những chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài đã khiến cho ngành dệt may thu hút được một lượng vốn lớn. Hình thức đầu tư chủ yếu là đầu tư trực tiếp (FDI), theo mô hình liên doanh. Yếu tố trên tạo điều kiện cho các doanh nghiệp dệt may có cơ hội tiếp cận với công nghệ tiên tiến, hiện đại, phương thức quản lý kinh doanh mới. Ngành dệt may được đổi mới về cả chất và lượng.

- Cùng với đà tăng trưởng nhanh chóng, ngành dệt may đã mở rộng thị trường xuất khẩu. Với chủ trương chính sách đa phương hoá, đa dạng hoá, không chỉ quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa, các nước Đông Âu, mà còn từng bước thiết lập quan hệ ngoại giao và thương mại với nhiều nước khác trên thế giới. Từ đó mở ra những thị trường mới như EU, Nhật Bản, ASEAN... thông qua việc nộp đơn gia nhập WTO (1994), ASEAN (1995), ASEM (1996)... Đây là nguồn gốc tạo nên sự phát triển vượt bậc trong ngành dệt may Việt Nam.

Giai đoạn từ năm 1998 đến nay

Nếu như giai đoạn trước 1998 là quá trình hình thành và định hình ngành công nghiệp dệt may Việt Nam thì giai đoạn này chính là giai đoạn phát triển. Việt Nam mở rộng phát triển ra các thị trường trên thế giới. Tháng 11/1998, Việt Nam được kết nạp vào APEC, Hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ có hiệu lực vào năm 2001 và gia nhập Hiệp định thành lập WTO (2006) đánh dấu mốc tăng trưởng vượt bậc của xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam. Theo số liệu thống kê năm 2001, toàn ngành có 1.031 doanh nghiệp thì đến năm 2016, số lượng doanh nghiệp trong ngành khoảng 8.000 doanh nghiệp. Tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 17%/năm trong giai đoạn từ 1998 đến nay.

2. Vị thế của ngành dệt may trong nền kinh tế

Bảng 4: So sánh một số chỉ tiêu của ngành dệt may và cả nước

	Dệt Sợi	May	Toàn ngành dệt may	Cả nước
Tổng sản lượng	2.050 tấn sợi và 2,85 tỷ m ² vải	3.903 triệu sản phẩm		
Số lượng doanh nghiệp	2.789	5.981	8.770	442.485
Số lượng lao động	243.428	1.337.132	1.580.560	12.856.856
Kim ngạch xuất khẩu			26.753	176.580
Kim ngạch nhập khẩu			18.812	174.803
Tổng doanh thu thuần (tỷ)	204.996	227.779	432.775	13.516.042
Tổng lợi nhuận trước thuế (tỷ)	5.700	4.696	10.396	556.695
Vốn sxkd (tỷ)	194.195	149.028	343.223	19.677.247

Nguồn: Niên giám thống kê 2015, 2016, FPTS Tổng hợp

2.1 Ngành dệt may là ngành có kim ngạch xuất khẩu lớn thứ 2 cả nước

Trong khoảng 5 năm gần đây, ngành dệt may liên tục có kim ngạch xuất khẩu lớn thứ 2 trong cả nước với giá trị xuất khẩu đóng góp khoảng 15% vào GDP. Trong 9 tháng đầu năm 2017, ngành sợi đã xuất khẩu 990 ngàn tấn với tổng giá trị 2,62 tỷ USD tăng 23,7% về giá trị so với năm 2016, ngành may xuất khẩu 19,2 tỷ USD, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm 2016. Tính riêng trong tháng 9, xuất khẩu xơ, sợi Việt Nam ước đạt 122 ngàn tấn trị giá 320 triệu USD, tuy giảm 1,1% về sản lượng nhưng lại tăng 3,5% giá trị so với cùng kỳ tháng trước.

Trong năm 2016, kim ngạch xuất khẩu ngành dệt may Việt Nam đạt 26,7 tỷ USD, tuy nhiên, nguyên phụ liệu dệt may đã lên tới 16 tỷ USD, chỉ có 10,7 tỷ USD ở trong nước. Trong 10,7 tỷ đó, khoảng 2/3 là chi phí lương cho lao động, còn lại khoảng 3 tỷ USD là giá trị tăng thêm khác. Điều này đã lý giải vì sao kim ngạch xuất khẩu ngành dệt may năm 2016 đạt giá trị lớn thứ 2 chỉ sau ngành điện thoại và linh phụ kiện nhưng giá trị gia tăng không cao và vì một nửa số đó chúng ta đã phải chi cho nhập khẩu nguyên liệu vải. Năm 2017, dự kiến giá trị xuất khẩu ngành dệt may sẽ đạt từ 30 – 35 tỷ USD tuy nhiên giá trị nhập khẩu vài dự kiến cũng sẽ đạt 11 tỷ USD.

2.2 Ngành dệt may là ngành có số lượng doanh nghiệp lớn và mức độ sử dụng lao động cao

Theo niên giám thống kê 2015, số lượng doanh nghiệp ngành dệt may là 8.770 doanh nghiệp, chiếm khoảng 2% cả nước, trong đó có khoảng 30 doanh nghiệp có quy mô >5.000 người. Tuy nhiên lực lượng lao động trong ngành có khoảng 1,6 triệu người, chiếm hơn 12 % lao động khu vực công nghiệp và gần 5% tổng lực lượng lao động cả nước. Tuy nhiên, thu nhập người lao động trong lĩnh vực dệt may chưa cao (lĩnh vực dệt: 5,6 triệu đồng/người/tháng, may: 5,0 triệu đồng/người/tháng), thấp hơn mức trung bình của các ngành kinh tế (6,3 triệu đồng/người/tháng).

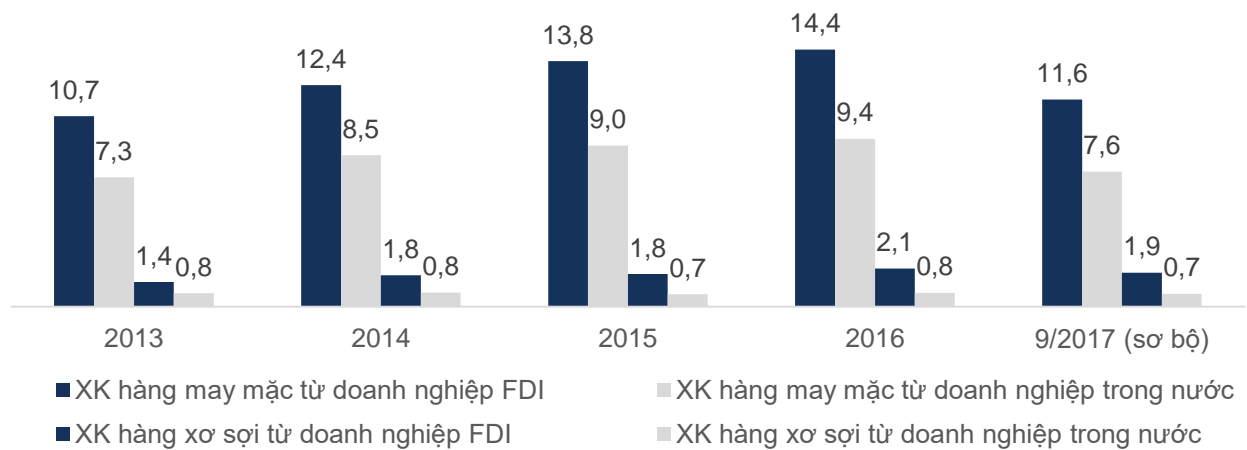
2.3 Ngành dệt may là ngành thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn thứ 2 Việt Nam, chỉ sau lĩnh vực điện tử

Theo số liệu từ Bộ Công Thương, tính đến giữa năm 2012 có gần 1.390 dự án FDI đầu tư với số vốn đăng ký 6,12 tỷ USD vào lĩnh vực dệt may. Cao điểm trong thu hút FDI vào dệt may là giai đoạn 2014 - 2015. Chỉ tính riêng năm 2014, làn sóng dịch chuyển đầu tư dệt may để đón đầu các hiệp định thương mại lớn mà Việt Nam tham gia đã khiến 83 dự án FDI mới đổ vào Việt Nam với số vốn đăng ký 1,64 tỷ USD, với 11 dự án sợi, 14 dự án dệt và 58 dự án may; đưa năng lực sản xuất tăng thêm khoảng 20% và dự kiến năng lực sản xuất sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới.

2.4 Chủ yếu kim ngạch xuất khẩu là từ các doanh nghiệp FDI

Hình 34: Kim ngạch xuất nhập khẩu ngành dệt may từ doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước

Đơn vị: tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải Quan, FPTIS Tổng hợp

Các doanh nghiệp FDI lĩnh vực sản xuất hàng may mặc tuy chỉ chiếm khoảng 25% về lượng nhưng đóng góp tới hơn 60% kim ngạch xuất khẩu do các doanh nghiệp FDI không chỉ có lợi thế về máy móc, công nghệ mà còn có đơn hàng ổn định từ công ty mẹ chuyển về.

Về lĩnh vực xuất khẩu hàng xơ sợi, tính tới 31/12/2016, có 228 dự án dệt sợi có vốn đầu tư FDI (chiếm khoảng 10% doanh nghiệp sản xuất xơ sợi), tuy nhiên tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng xơ sợi của các doanh nghiệp FDI năm 2016 đạt 73% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Trong giai đoạn 2013 - 2017, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng xơ sợi của các doanh nghiệp có vốn đầu tư FDI liên tục tăng (từ 64% năm 2013 lên 73% năm 2016) trong khi về lượng xuất khẩu hàng xơ sợi từ các doanh nghiệp Việt Nam gần như không đổi ở mức 0,7 - 0,8 tỷ USD. Điều này cho thấy tăng trưởng về kim ngạch xuất khẩu hàng xơ sợi đến từ các doanh nghiệp FDI chứ không phải từ các doanh nghiệp Việt Nam. Ngược lại tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc từ các doanh nghiệp FDI luôn duy trì ở mức 60% (2009: 60%). Như vậy, sau gần 10 năm đẩy mạnh xuất khẩu hàng may mặc, kim ngạch xuất khẩu từ các doanh nghiệp Việt Nam vẫn không có nhiều chuyển biến rõ rệt.

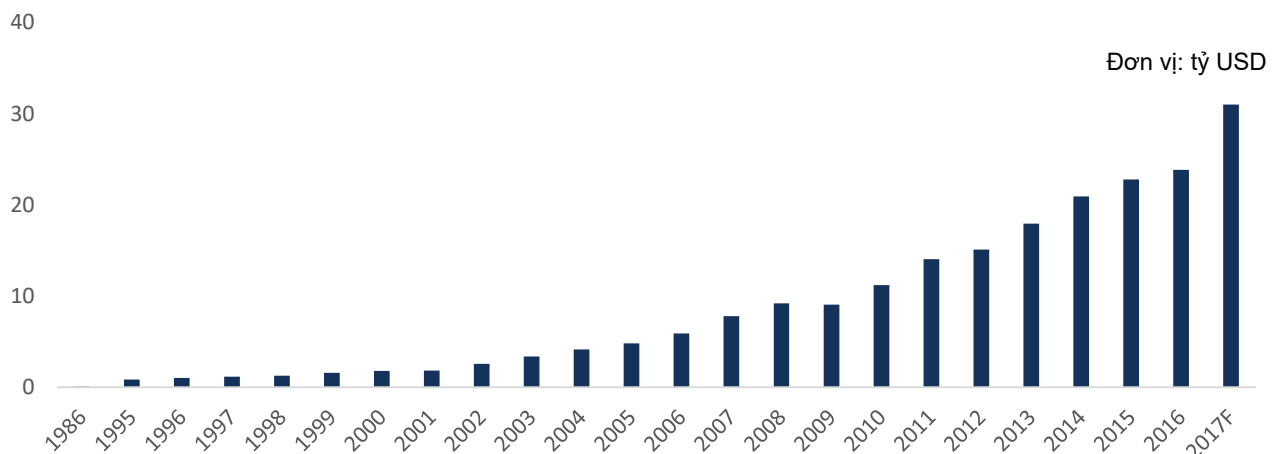
2.5 Lợi nhuận mà doanh nghiệp Việt Nam được hưởng từ công nghiệp dệt may chưa lớn

Theo số liệu thống kê năm 2015, Ngành sản xuất hàng may mặc Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu ở công đoạn sản xuất, chủ yếu theo phương thức CMT (65%) và FOB (30%) và ODM (5%). Đối với phương thức sản xuất CMT, đơn vị sản xuất chỉ thực hiện cắt may, dựng và hoàn tất, với nguyên vật liệu và thu mua hàng hóa sau sản xuất do bên đặt hàng thực hiện, do đó, giá trị gia tăng rất thấp. Thông thường đơn giá gia công CMT là 25% giá trị xuất khẩu và lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp gia công chỉ đạt 1 - 3% đơn giá gia công. Đối với đơn hàng FOB, các doanh nghiệp chịu trách nhiệm nhập khẩu nguyên vật liệu và sản xuất đơn hàng, doanh nghiệp được hưởng khoảng 30% giá trị xuất khẩu và lợi nhuận sau thuế đạt khoảng 3 - 5% doanh thu thuần. Đối với đơn hàng ODM, các doanh nghiệp chịu trách nhiệm thêm khâu thiết kế so với FOB, lợi nhuận sau thuế đạt khoảng 5 - 7%. Như vậy với kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc của các doanh nghiệp Việt Nam là 9,4 tỷ USD năm 2016, giả sử tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần ở mức trung bình là 2% (CMT), 4% FOB và 6% (ODM) thì phần lợi nhuận sau thuế các doanh nghiệp Việt Nam nhận được chỉ là 0,26 tỷ USD (khoảng 3% kim ngạch xuất khẩu). Như vậy, xét về quy mô xuất khẩu, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may là rất lớn, nhưng thực chất các doanh nghiệp Việt Nam chỉ được hưởng lợi rất thấp. Nếu các doanh nghiệp trong ngành có thể thay đổi phương thức sản xuất theo hướng nâng cao tỷ lệ giá trị gia tăng và được hỗ trợ tích cực hơn từ phía nhà nước, ngành dệt may Việt Nam sẽ có thể bứt phá và trở thành cường quốc trong lĩnh vực này.

II. Vòng đời ngành dệt may Việt Nam

1. Quy mô doanh thu

Hình 35: Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may giai đoạn 1986 - 2017



Nguồn: Tổng cục thống kê, Tổng cục Hải Quan, FPTIS Tổng hợp

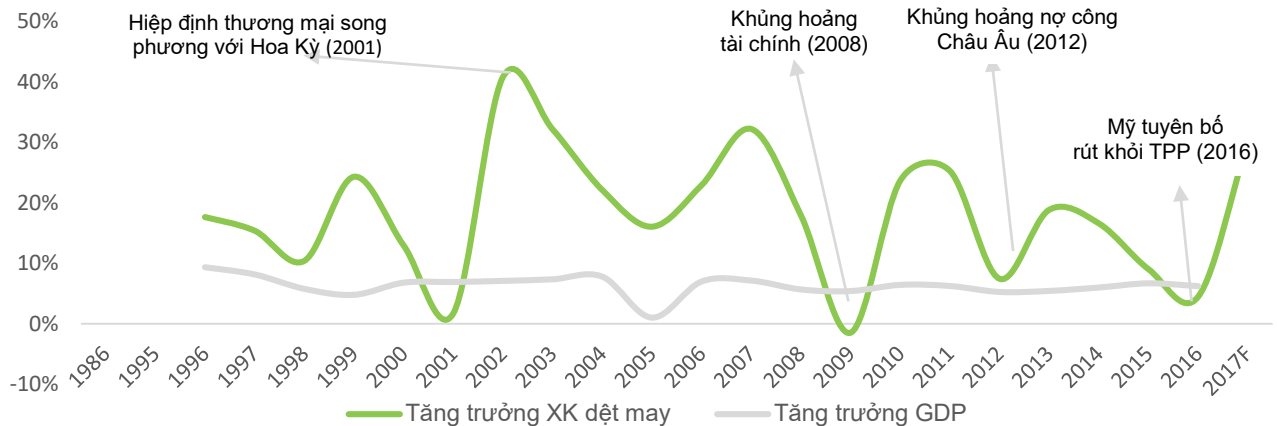
Giai đoạn trước năm 1986: Việt nam chủ yếu sản xuất phục vụ nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu một phần sang các nước Đông Âu. Không có số liệu cụ thể về quy mô toàn thị trường, tuy nhiên, giai đoạn này được coi là giai đoạn hình thành ngành dệt may với việc đầu tư một loạt các nhà máy dệt, may với quy mô vừa và nhỏ.

Giai đoạn từ 1986 đến 1997: Giai đoạn đầu của quá trình phát triển với việc các doanh nghiệp trong ngành đẩy mạnh sản xuất để xuất khẩu. Quy mô xuất khẩu tăng hơn 100 lần trong giai đoạn này (từ khoảng 0,1 tỷ USD năm 1986 lên 1,15 tỷ USD năm 1997).

Giai đoạn từ 1998 đến nay: Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may tiếp tục tăng tới 26,8 tỷ USD năm 2016 và kì vọng tiếp tục đạt 30 tỷ USD vào năm 2017.

2. Tốc độ tăng trưởng

Hình 36: Tăng trưởng xuất khẩu hàng dệt may giai đoạn 1986 - 2017



Nguồn: Tổng cục thống kê, Tổng cục Hải Quan, FPTS Tổng hợp

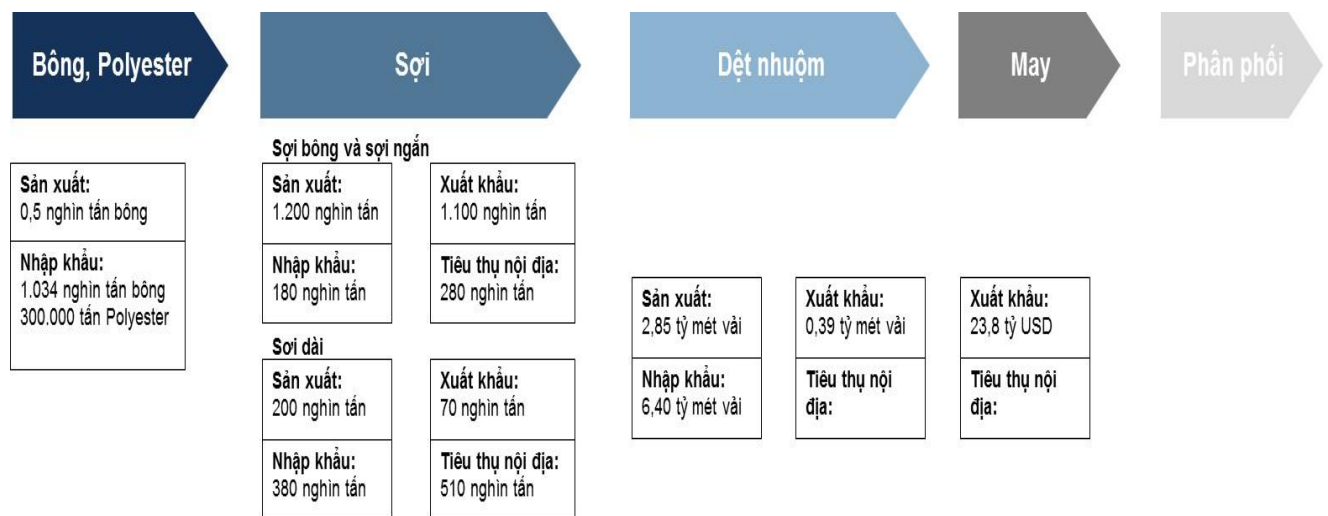
Kể từ khi mở cửa hội nhập, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam luôn đạt tăng trưởng 2 con số, vượt qua tăng trưởng GDP. Tốc độ tăng trưởng bình quân của xuất khẩu dệt may giai đoạn 1998 – 2016 đạt 17,7%/năm (tăng trưởng GDP cùng giai đoạn là 6,05%/năm).

Giai đoạn từ năm 1998 đến nay, ngành dệt may Việt Nam có những bước phát triển vượt bậc. Hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ có hiệu lực vào năm 2001 đã tạo tiền đề cho tăng trưởng xuất khẩu dệt may sang thị trường Mỹ. Lần đầu tiên trong lịch sử dệt may Việt Nam, tăng trưởng về quy mô xuất khẩu lên tới xấp xỉ 41%. Xuất khẩu dệt may bị ảnh hưởng bởi tình hình kinh tế thế giới. Năm 2009 và 2012, tăng trưởng xuất khẩu dệt may ở mức thấp do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008 và khủng hoảng nợ công châu Âu 2012. Tuy nhiên trong suốt giai đoạn từ 1998 đến nay, quy mô xuất khẩu đạt mức tăng trưởng hai con số (trung bình 18%/năm), cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP cả nước cùng giai đoạn (12%/năm).

Như vậy, xét theo quy mô doanh thu và tốc độ tăng trưởng, ngành dệt may Việt Nam đang ở giai đoạn tăng trưởng. Sự tăng trưởng xuất khẩu thông qua hoạt động sản xuất ở cấp thấp (hàng may mặc) phản ánh một con đường phát triển cho ngành công nghiệp dệt may của Việt Nam rất giống với những gì đã xảy ra ở các nước khác như Nhật Bản, Đức, Hàn Quốc và Trung Quốc. Hiểu được các giai đoạn mà ngành công nghiệp dệt may đã trải qua ở những nền kinh tế phát triển này sẽ giúp chúng ta dự đoán quy mô và tính chất của ngành công nghiệp dệt may ở Việt Nam sẽ tiếp tục phát triển trong những năm tới.

III. Chuỗi giá trị ngành dệt may Việt Nam

Hình 37: Chuỗi giá trị ngành dệt may Việt Nam



Nguồn: FPTs Tổng hợp

1. Sợi

1.1 Nguyên vật liệu

Bông

Sản xuất bông chưa đáp ứng được 1% nhu cầu trong nước

Ngành trồng bông và kéo sợi tại Việt Nam đã có lịch sử lâu đời nhưng nó chỉ trở thành ngành trọng điểm trong khoảng 2 thập kỷ gần đây khi đất nước tiến vào công cuộc Công nghiệp hóa – hiện đại hóa. Theo hiệp hội bông sợi Việt Nam VCOSA, năm 2000, sản lượng bông cả nước đạt 12.000 tấn thì đến năm 2010 chỉ còn 3.500 tấn – tức còn 30% sản lượng năm 2000. Nếu như năm 2000 bông trong nước đáp ứng khoảng 20% nhu cầu kéo sợi thì đến năm 2010, tỷ lệ này chỉ còn 1,3% - đây là một dấu hiệu rất đáng lo ngại đặc biệt giá bông thế giới biến động bất thường (đặc biệt trong năm 2011, giá bông tăng gần 2,2 lần) đe dọa tới sự tăng trưởng ổn định của ngành sợi Việt Nam nói riêng và toàn ngành dệt may nói chung.

Diện tích trồng bông của Việt Nam liên tục giảm

Bảng 5: Tình hình sản xuất bông của Việt Nam (từ 2013/2014 đến 2015/2016)

Tiêu chí	2013/2014	2014/2015	2015/16
Diện tích trồng trọt (nghìn ha)	2,50	1,20	1,0
Sản lượng vải bông (nghìn tấn)	1,27	0,6	0,5

Nguồn: Bộ Nông nghiệp, Tổng cục thống kê Việt Nam và Cục xúc tiến thương mại Việt Nam

Niên vụ 2013/2014 diện tích trồng bông là 2,5 nghìn héc-ta thì đến niên vụ 2016/17 chỉ đạt 1 nghìn héc-ta và cung ứng ra thị trường 0,5 nghìn tấn. Như vậy sản lượng bông niên vụ 2015/2016 chưa đáp ứng được 1% nhu cầu trong nước. Hiện tại Chính phủ Việt Nam cũng đã có các quy hoạch phát triển trồng cây bông giai đoạn 2001 - 2010 và quy hoạch phát triển ngành công nghiệp dệt may Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Tuy nhiên, diện tích trồng bông vẫn không cải thiện nhiều mà có chiều hướng giảm xuống (2015: 1,2 nghìn ha; 2016: 1,0 nghìn ha).

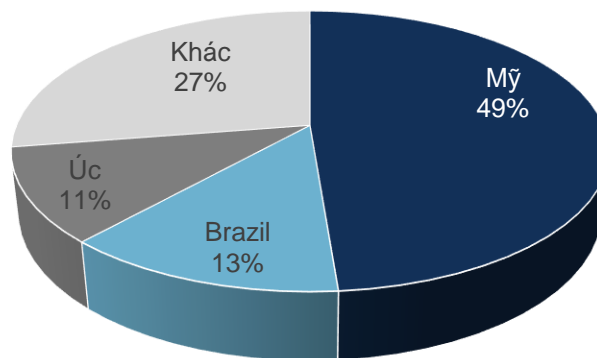
Nguyên nhân khiến diện tích trồng bông thu hẹp

Việc trồng bông tại nước ta không có lợi thế cạnh tranh so với các quốc gia lớn trồng bông như Trung Quốc, Ấn Độ, Mỹ (năng suất trồng bông ở Mỹ đạt 855 pounds/acre, tương đương với 960 kg/ha trong khi Việt Nam chỉ đạt khoảng 400 kg/ha). Nguyên nhân hàng đầu tác động bất lợi đến sản xuất bông là do Việt Nam không có lợi thế so sánh do trồng bông thường đạt lợi thế theo quy mô. Tại Việt Nam, những diện tích đất trồng đạt từ vài chục đến vài trăm ha lại rất khan hiếm và điều kiện thổ nhưỡng không thật sự phù hợp với cây bông. Muốn canh tác được trên các vùng đất này cần đầu tư toàn diện từ cải thiện chất lượng đất, xây dựng hệ thống thủy lợi và trang bị máy móc hiện đại để thu hoạch. Nếu đầu tư toàn bộ như vậy, chi phí sẽ rất lớn dẫn tới giá thành khó có thể cạnh tranh được với bông thế giới.

Việc trồng bông không có lợi thế cạnh tranh so với trồng các nông sản khác như cà phê, điều, cao su... do đối với nông dân giá thu mua các loại nông sản này cao hơn (giá thu mua bông khoảng 9.000 VNĐ/kg, tương đương 3,6 triệu/ha trong khi 1 ha trồng mía người nông dân thu được khoảng 36 triệu/ha).

Chủ yếu bông trong nước là nhập khẩu

Hình 38: Cơ cấu nhập khẩu bông của Việt Nam năm 2016



Nguồn: ICT, Tổng cục Hải Quan, FPTIS Tổng hợp

Nhu cầu bông trong nước cho ngành dệt may là hơn 1 triệu tấn bông. Do đó, cung bông chỉ đáp ứng được dưới 1% nhu cầu và gần nh bông được nhập khẩu gần như hoàn toàn từ Mỹ, Ấn Độ, Brazil, Úc và một số nước châu Phi khác như Nam Phi, Mali, Burkna Fuso, Cameroon, Mozambique).

Theo số liệu sơ bộ đến T9/2017, lượng bông nhập khẩu đạt 644 nghìn tấn, trị giá 1,3 tỷ USD, giảm 18,2% về lượng nhưng tăng 6,98% về trị giá do giá nhập bình quân tăng 30,7% so với cùng kỳ 2016. Việc phụ thuộc hoàn toàn vào nhập khẩu bông khiến ngành công nghiệp kéo sợi Việt Nam không chủ động được về giá nguyên vật liệu đầu vào, tuy nhiên, chất lượng bông nhập khẩu tương đối tốt nên sản phẩm sợi cotton đầu ra có năng lực cạnh tranh tốt trên thị trường.

Polyester

Polyester chủ yếu nhập khẩu từ nước ngoài

Polyester là chế phẩm từ dầu mỏ. Hiện tại Việt Nam có các dự án để khai thác dầu như Nghi Sơn (Thanh Hóa), Vũng Rô (Phú Yên), Petro (tại Bà Rịa Vũng Tàu và Quảng Ngãi). Tuy nhiên, các sản phẩm chủ yếu là dầu thô và không chú trọng sản xuất các chế phẩm như hạt nhựa PET, do đó toàn bộ đầu vào Polyester được nhập khẩu, chủ yếu từ Trung Quốc. Hàng năm, dệt may Việt Nam phải nhập khoảng 250.000 - 300.000 tấn xơ polyester từ Đài Loan (Trung Quốc) và một số nước Đông Nam Á.

Bảng 6: Các dự án hóa dầu tại Việt Nam

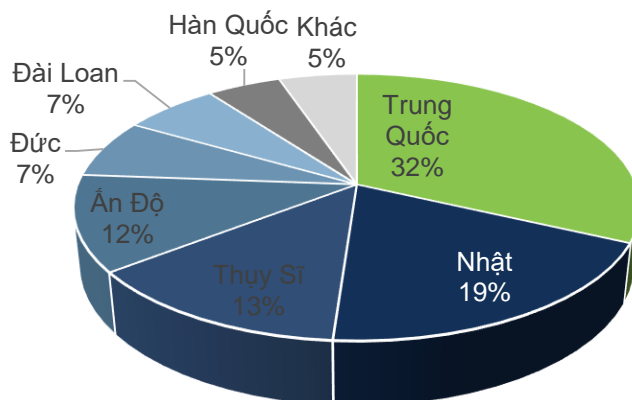
Dự án	Công suất (thùng/ngày)	Tình trạng	Năm hoàn thiện
Bà Rịa - Vũng Tàu	2.612	Đã hoạt động	2003
Dung Quất	148.000	Đã hoạt động	2009
Nghi Sơn	200.000	Đang hoàn thiện	2018
Vũng Rô	160.720	Đang hoàn thiện	2018
Long Sơn	200.000	Đang đề xuất	N/A
Nhơn Hới	400.000	Đang đề xuất	N/A
Nam Vân Phong	200.803	Đang đề xuất	N/A
Cần Thơ	40.160	Đang đề xuất	N/A

Nguồn: FPTS tổng hợp

Nhà máy sản xuất xơ sợi polyester tổng hợp Đình Vũ là nhà máy sản xuất xơ sợi chất lượng cao đầu tiên và có quy mô lớn nhất của Việt Nam, sản xuất xơ sợi polyester từ nguyên liệu chính là PTA (axit pephthalic tinh khiết) và MEG (monoethylenglycol), TiO₂ (titanium dioxide), vốn là những sản phẩm khâu sau của công nghiệp lọc hóa dầu Việt Nam. Tuy nhiên, kể từ khi bắt đầu khai thác (2012), nhà máy liên tục thua lỗ và sản phẩm chưa đạt chất lượng tốt, đồng thời giá bán sản phẩm luôn cao hơn so với giá cả sản phẩm cùng chủng loại nên gần như không thể đáp ứng nguyên liệu đầu vào cho ngành sợi trong nước.

1.2 Máy móc thiết bị

Hình 39: Cơ cấu nhập khẩu máy móc ngành dệt sợi Việt Nam năm 2015



Máy móc thiết bị dệt sợi bao gồm máy chuẩn bị dệt sợi, máy chải thô, máy chải kỹ, máy ghép cúi, máy kéo sợi... được chủ yếu nhập khẩu từ Trung Quốc, Nhật, Thụy Sĩ, Ấn Độ, Đức, Đài Loan và Hàn Quốc.

Nguồn: ICT, FPTS Tổng hợp

Máy móc ngành sợi chưa đồng bộ với quy mô sản xuất còn nhỏ

Về công nghệ sản xuất sợi cotton, các doanh nghiệp sợi tại Việt Nam có thể sản xuất sợi CD và sợi nòi cộc đáp ứng nhu cầu thị trường thế giới. Tuy nhiên, hiện tại máy móc ngành sợi trong nước vẫn chưa được nâng cấp đồng bộ, một số nhà máy vẫn sử dụng máy móc cũ nên chất lượng sợi không đồng đều giữa các nhà máy.

Về công nghệ sản xuất sợi tổng hợp, hiện tại chỉ có 4 doanh nghiệp tại Việt Nam sản xuất sản phẩm sợi dài (sợi filament) từ hạt nhựa (công nghệ Chips spinning) là Sợi Thế Kỷ, Đông Thiên Phú, Hualon và Hưng Nghiệp Formosa. Các doanh nghiệp sản xuất sợi tổng hợp khác trong nước sản xuất sợi ngắn (sợi staple) từ xơ ngắn nhập khẩu. Chi tiết về công nghệ sản xuất sợi tổng hợp xem tại [đây](#).

1.3 Năng lực sản xuất

Bảng 7: Năng lực sản xuất ngành sợi Việt Nam

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017F
Số lượng cọc sợi (triệu cọc)	4,5	5,1	6,0	6,1	6,3	6,5	7,5
Số lượng rotor (nghìn)	103,3	103,3	103,3	103,3	103,3	103,3	103,3
Sản xuất sợi từ bông và polyester nhân tạo (nghìn tấn)	620	680	720	930	990	1.200	2.050
Xuất khẩu sợi (nghìn tấn)	512,2	628	720	858,5	961,8	1.170	1.300
Nhập khẩu sợi (nghìn tấn)	384	646	695	740	791,8	860	904

Nguồn: Hiệp hội sợi Việt Nam (VCOSA), Tổng cục Hải quan

Cung vượt quá cầu

Ngành công nghiệp kéo sợi Việt Nam có khoảng 96 doanh nghiệp với 7,5 triệu cọc sợi (chiếm khoảng 2,5% năng lực của thế giới với 250 triệu cọc sợi), 10 vạn rôto có năng lực kéo được 2,05 triệu tấn sợi/năm. Theo dự báo của các chuyên gia trong ngành, dưới tác động của những dự án kéo sợi triển khai trong năm 2016, số lượng cọc sợi trong năm 2017 sẽ tăng lên mức 7,5 triệu cọc. Toàn ngành chỉ có 4 doanh nghiệp sản xuất sợi dài theo công nghệ Chips spinning là công nghệ có chi phí đầu tư ban đầu thấp và quy mô sản xuất không lớn. Sản phẩm theo công nghệ Chips spinning không nhắm vào các sản phẩm đơn giản, đại trà, có thể sản xuất với quy mô lớn do công suất và giá thành sản xuất cao hơn so với công nghệ Direct Spinning của các doanh nghiệp tại Trung Quốc. Sản phẩm sợi dài tại Việt Nam chủ yếu nhắm vào thị trường trung – cao cấp.

Bảng 8: Các doanh nghiệp sản xuất sợi dài tại Việt Nam

Công ty	Công suất	Thị trường mục tiêu	Chiến lược kinh doanh
STK	60.000 tấn DTY & FDY	Thị trường trung - cao cấp	Hàng chất lượng cao, giá hợp lý
Formosa	72.000 tấn DTY & FDY	Thị trường trung - cao cấp	Hàng chất lượng cao, giá hợp lý
Hualon	84.000 tấn DTY	Thị trường trung thấp cấp	Hàng chất lượng thấp, giá thấp
Đông Tiến Hưng	20.400 tấn DTY	Thị trường trung thấp cấp	Hàng chất lượng thấp, giá thấp
PVText (*)	28.800 tấn DTY	N/A	N/A

(*): PVText chưa hoạt động trở lại.

Nguồn: FPTTS Tổng hợp

Xuất khẩu sợi năm 2016 đạt 1.100 tấn (gấp đôi sản lượng sợi xuất khẩu năm 2011), tăng trưởng với tốc độ CAGR đạt 16,5%/năm. Sự phát triển của ngành sợi trong thời gian qua là do ngành sợi đã phát huy được lợi thế cạnh tranh về chi phí đầu vào ở mức tương đối thấp, cụ thể là chi phí nhân công và giá điện thấp.

Bảng 9: So sánh chi phí sản xuất sợi

Quốc gia	Mức lương tối thiểu (USD/tháng)	Giá điện (USD/kwh)
Việt Nam	114 - 165	0,07
Ấn Độ	395	0,12
Pakistan	200	0,10
Trung Quốc	151 - 330	0,11
Thổ Nhĩ Kỳ	333 - 433	0,08
Indonesia	248	0,11

(Nguồn: China Chemical Fiber, FPTs Tổng hợp)

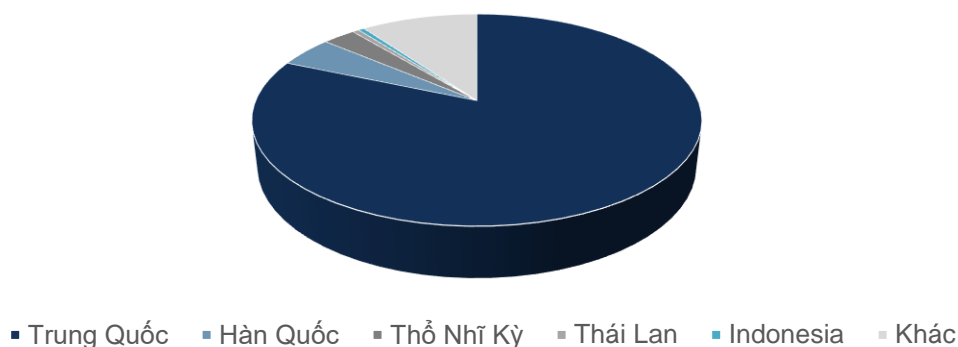
So với các quốc gia sản xuất sợi lớn trong khu vực, Việt Nam đang có lợi thế so sánh về chi phí nhân công và chi phí điện. Mức lương tối thiểu tại Việt Nam là 2.580.000 – 3.750.000 VNĐ/tháng tương đương với 114 – 165 USD/tháng, thấp hơn rất nhiều so với các nước so sánh (từ 200 – 433 USD). Bên cạnh đó, giá điện của Việt Nam cũng thấp nhất ở mức 0,07 USD/kwh gần bằng giá điện tại Thổ Nhĩ Kỳ, trong khi các quốc gia so sánh đều từ 0,10 – 0,12 USD/kwh.

1.4 Thị trường tiêu thụ

Việt Nam xuất đi 2/3 lượng sợi sản xuất trong nước

Trong năm 2016, riêng sợi tổng hợp Việt Nam nhập hơn 1,4 tỷ USD và xuất hơn 1 tỷ USD. Sợi cotton nhập khẩu là 253 triệu USD và xuất khẩu là 2 tỷ USD. Như vậy, sợi cotton là sản phẩm xuất siêu lớn và sợi tổng hợp là sản phẩm nhập siêu lớn.

Hình 40: Các thị trường xuất khẩu sợi cotton lớn của Việt Nam năm 2015



Nguồn: Tổng cục hải quan, ICT

Trung Quốc, Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ là những thị trường tiêu thụ sản phẩm sợi lớn

Sợi cotton xuất khẩu bao gồm sợi CD, OE. Việt Nam thuộc top 5 quốc gia có kim ngạch xuất khẩu sợi cotton lớn nhất thế giới.

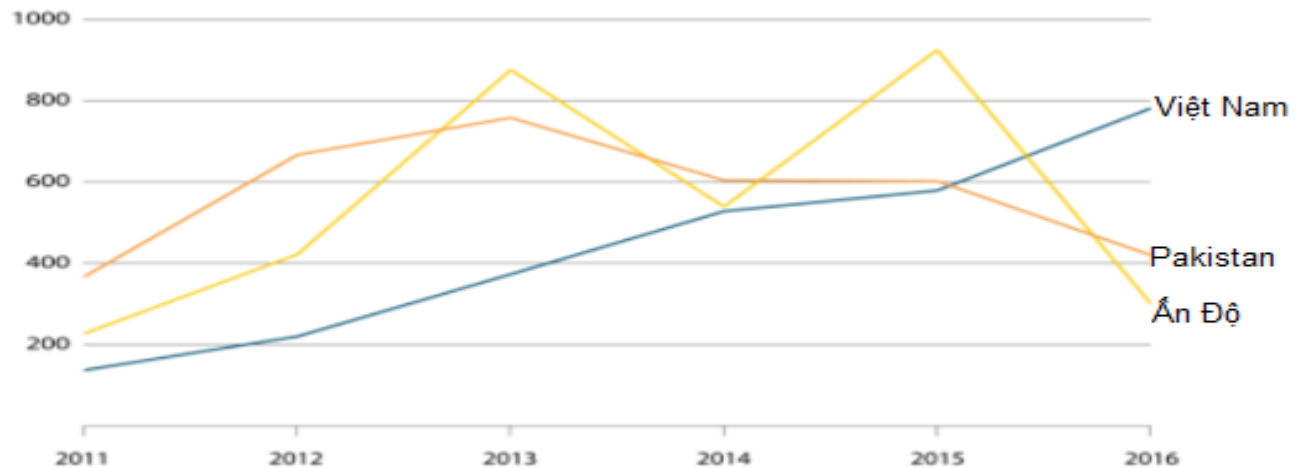
Việt Nam xuất khẩu khoảng 65% sợi tự nhiên sang thị trường nước ngoài, trong đó chủ yếu là xuất khẩu sang Trung Quốc, Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ. Trong năm 2016 kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc, Hàn Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ lần lượt đạt 625.000 tấn, 41.000 tấn và 27.000 tấn, trong đó kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 84% tổng lượng sợi tự nhiên xuất khẩu. Nhìn chung, sản phẩm đầu ra sợi tự nhiên phụ thuộc lớn vào nhu cầu từ phía Trung Quốc. Bất kỳ thay đổi trong chính sách dự trữ bông hay chính sách về sợi cotton của Trung Quốc sẽ ảnh hưởng tới sợi cotton xuất khẩu từ Việt Nam (xem thêm tại [phụ lục 1](#)).

Hiện tại giá bông Trung Quốc cao hơn giá bông thế giới. Cụ thể, giá bông ở thị trường thế giới khoảng 86 cent/pound (1,9 USD/kg), trong khi giá bông tại Trung Quốc ở mức 105 - 110 cent/pound (2,31 - 2,40

USD/kg) tức là giá cao hơn khoảng 0.4 USD/kg. Với giá thu mua bông trong nước cao tương đối so với thế giới, giá sợi đầu ra chịu áp lực cạnh tranh lớn từ thị trường nhập khẩu, nhu cầu nhập khẩu sợi của Trung Quốc gia tăng, đặc biệt là sợi Việt Nam.

Hình 41: Các đối tác nhập khẩu sợi chính của Trung Quốc (giai đoạn 2011 – 2016)

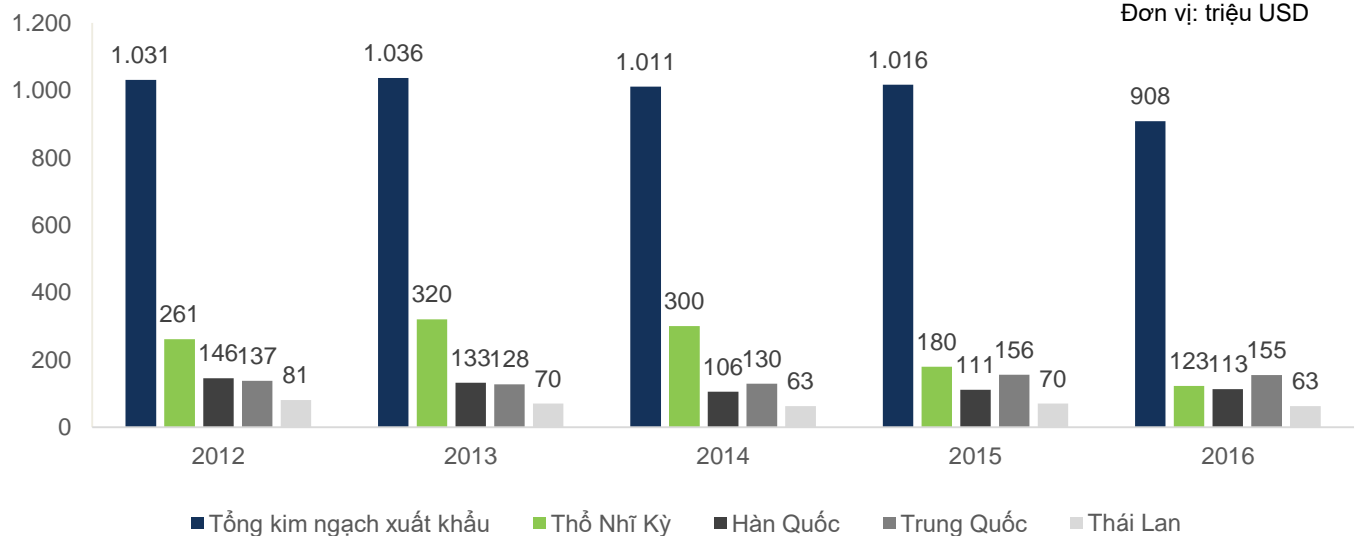
Đơn vị: Nghìn kiện (1 kiện = 480 pound)



Nguồn: Tổng cục Hải Quan Trung Quốc, FPTs Tổng hợp

Hình 42: Kim ngạch xuất khẩu sợi tổng hợp (2012 - 2016)

Đơn vị: triệu USD



Nguồn: Tổng cục hải quan, ITC, FPTs Tổng hợp

Sợi tổng hợp được xuất khẩu sang các thị trường quen thuộc như Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc và Hồng Kông. Theo Hiệp hội Bông sợi Việt Nam (VCOSA), trước đây, Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 1/3 lượng sợi xuất khẩu của Việt Nam, nhưng thị trường này áp thuế chống bán phá giá với sợi Việt Nam trong vài năm qua, khiến doanh nghiệp chuyển hướng tăng cường xuất khẩu sợi vào Trung Quốc và Hàn Quốc.

Sợi DTY là mặt hàng sợi chủ lực của Việt Nam trong cơ cấu sợi tổng hợp xuất khẩu. Hầu hết các doanh nghiệp sản xuất sợi tổng hợp ở Việt Nam chỉ thực hiện công việc sản xuất một phần từ POY sang DTY do yêu cầu để sản xuất khép kín từ hạt nhựa thành DTY đòi hỏi đầu tư máy móc thiết bị tương đối lớn.

Mặc dù giá bán đầu ra thấp hơn với giá bán lẻ tương đối so với sợi DTY, tuy nhiên nhu cầu thị trường sử dụng sợi DTY.

Nguyên nhân mất cân đối cung cầu ngành sợi

Như vậy, ngành sợi vẫn đang tồn tại mâu thuẫn là đa số lượng sợi trong nước được xuất khẩu trong khi các doanh nghiệp dệt nhuộm lại phải nhập khẩu sợi từ nước ngoài. Tổng lượng sợi trong nước năm 2017 đạt khoảng 2 triệu tấn, trong đó xuất khẩu 1,3 triệu tấn, như vậy sợi sản xuất ra hiện nay phải xuất khẩu 2/3 sản lượng. Nguyên nhân là do:

Thứ nhất xuất khẩu sợi sang nước ngoài đem lại lợi nhuận cao hơn so với bán sợi trong nước. Ví dụ một doanh nghiệp sợi tại miền Bắc nếu xuất khẩu sợi sang Trung Quốc sẽ tiết kiệm được chi phí và thời gian vận chuyển hơn là so với bán sợi cho thị trường Sài Gòn. Cụ thể:

Bảng 10: So sánh chi phí và thời gian vận chuyển sợi bán trong nước và xuất khẩu sang Trung Quốc

	Xuất sợi sang Trung Quốc	Bán sợi trong nước
Chi phí vận chuyển	3 – 3,5 cent/kg	6 cent/kg
Thời gian vận chuyển	4 - 5 ngày	10 - 20 ngày

Nguồn: FPTS tổng hợp

Như vậy với cùng giá bán sản phẩm sợi, việc xuất khẩu sợi đem lại lợi nhuận cao hơn so với việc bán trong nước, khiến các doanh nghiệp sản xuất sợi có động lực xuất khẩu hơn là tiêu thụ trong nước. Chủ yếu việc bán sợi trong nước là ở tại các doanh nghiệp sợi tại tập đoàn Vinatex, sản xuất sản phẩm sợi phụ vụ đầu vào cho các doanh nghiệp dệt nhuộm ở tập đoàn. Các doanh nghiệp tư nhân và các doanh nghiệp FDI chủ yếu sản xuất và xuất khẩu sợi sang nước ngoài.

Thứ hai, đặc thù ngành dệt may nước ta chủ yếu là gia công xuất khẩu, việc chọn nguyên vật liệu là theo chỉ định của bên đặt hàng, các doanh nghiệp sản xuất hàng may mặc không chủ động đặt vải trong nước sản xuất gây khó khăn cho ngành dệt nhuộm, từ đó kéo theo tác động không tốt đến đầu ra ngành sợi trong nước.

Tóm lại năng lực cạnh tranh của ngành sợi Việt Nam chủ yếu từ yếu tố chi phí nhân công và giá điện thấp. Đây là các yếu tố mang tính ngắn hạn, không bền vững. Trong khi yếu tố đầu vào quan trọng nhất trong sản xuất sợi là bông và polyester thì Việt Nam lại phụ thuộc gần như hoàn toàn từ nhập khẩu. Quá phụ thuộc vào nhập khẩu trong khi tình hình giá bông trên thị trường thế giới ngày càng phức tạp ảnh hưởng lớn tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sợi. Thị trường đầu ra trong nước vẫn chưa được khai thác tốt dẫn đến tình trạng vừa thừa vừa thiếu của ngành sợi.

2. Dệt nhuộm

2.1 Nguyên vật liệu

Như trên đã đề cập, ngành sợi Việt Nam đang ở tình trạng vừa thừa vừa thiếu. Ngành dệt may hàng năm vẫn phải nhập khẩu 1/2 nhu cầu tiêu thụ (900 tấn sợi/1.700 tấn sợi sử dụng trong nước).

Bảng 11: Nhập khẩu sợi và vải giai đoạn 2012 – 2016

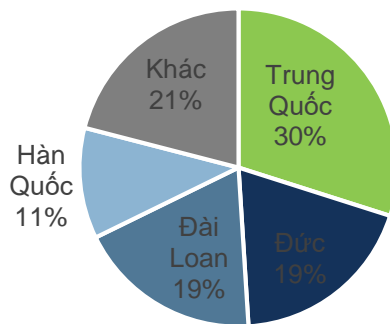
Đơn vị: Tỷ USD

	2012	2013	2014	2015	2016	9/2017(sơ bộ)
Import khẩu sợi	1,41	1,52	1,56	1,52	1,61	1,32

Nguồn: Tổng cục Hải Quan, FPTIS Tổng hợp

2.2 Máy móc thiết bị

Hình 43: Nhập khẩu máy nhuộm tại Việt Nam năm 2015



Nguồn: ITC, FPTIS tổng hợp

Máy móc thiết bị dệt nhuộm của các doanh nghiệp Việt Nam còn lạc hậu

Công đoạn dệt nhuộm in và hoàn tất của Việt Nam được đánh giá là đang chậm hơn các nước trong khu vực 20%, nhất là công đoạn nhuộm với 30% máy móc thiết bị cần khôi phục, hiện đại hóa do đã sử dụng trên 20 năm. Những hạn chế này khiến năng suất dệt vải của Việt Nam rất thấp, nếu so với Trung Quốc chỉ bằng 30% (CIEM, 2008).

Tuy nhiên máy móc thiết bị đang được nâng cấp, chủ yếu từ các dự án FDI trong lĩnh vực dệt nhuộm

Trong những năm gần đây, máy móc thiết bị dệt nhuộm đã được nâng cấp thông qua việc các dự án dệt nhuộm FDI đi vào hoạt động và nhập khẩu máy móc chủ yếu từ Trung Quốc, Đức, Đài Loan và Hàn Quốc. Tuy nhiên máy móc nhập khẩu từ các quốc gia này chủ yếu là công nghệ truyền thống, tuy với chi phí nhập khẩu rẻ hơn nhưng ảnh hưởng tới môi trường cao hơn.

2.3 Năng lực sản xuất

Sản xuất không đủ đáp ứng nhu cầu tiêu thụ về lượng và chất

Bảng 12: Cung cầu vải trong nước năm 2015

Đơn vị: tỉ m2 vải	2015
Sản xuất	2,85
Nhập khẩu	6,44
Xuất khẩu	0,39
Nhu cầu trong nước	8,9

Nguồn: Vinatex

Xét về số lượng, ngành may mỗi năm cần khoảng 8,9 tỷ mét vải, nhưng các doanh nghiệp ngành dệt trong nước mỗi năm chỉ cung cấp được khoảng 3 tỷ mét vải, xuất khẩu 0,39 tỷ m2 vải số còn lại phải nhập khẩu (nhập khẩu khoảng 65 – 70% lượng vải mỗi năm). Như vậy sợi sản xuất ra hiện nay phải xuất khẩu 2/3 sản lượng, trong khi ngành may lại phải nhập 65 - 70% lượng vải mỗi năm.

Giả định tốc độ ngành dệt may vẫn cứ đạt tốc độ tăng trưởng 7-8% (thấp hơn tốc độ tăng trưởng hàng năm giai đoạn hiện nay) thì đến 2025 quy mô ngành sẽ tăng gấp đôi, nếu như vậy lượng vải Việt Nam cần sẽ gấp đôi là 18 tỷ mét. Nếu Việt Nam không đầu tư sản xuất vải thì sẽ lệ thuộc vào 15 tỷ mét vải nhập khẩu, như vậy Việt Nam khó thoát khỏi phương thức may gia công.

Tính tới năm 2016, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phê duyệt rất nhiều dự án FDI trong lĩnh vực dệt nhuộm. Các dự án này sẽ giải quyết được điểm đứt gãy trong chuỗi giá trị dệt may Việt Nam. Khi các dự án dệt nhuộm đi vào hoạt động, đầu ra măng sợi sẽ không cần xuất khẩu và đầu vào măng may mặc sẽ không cần nhập khẩu. Từ đó, toàn ngành có tiền đề để tăng trưởng toàn diện.

Nguyên nhân chủ yếu là do kỹ thuật dệt nhuộm trong nước còn kém so với các nước khác như Trung Quốc, Ấn Độ... Cụ thể:

Vốn đầu tư lớn: Tại Việt Nam, nếu đầu tư một vị trí làm của công nhân may thì doanh nghiệp chỉ cần 3.000 USD (con người và công nghệ), nhưng nếu đầu tư vị trí công nhân sợi hoặc dệt thì phải mất 200.000USD. Theo tổng giám đốc Vinatex, đầu tư ngành dệt, nhuộm, Việt Nam cần 15 tỷ USD (tương đương 7.5% GDP 2016), theo đó, trung bình mỗi dự án đầu tư dệt nhuộm cần đầu tư vốn tương đối lớn (khoảng 2 - 5 triệu USD) do đầu tư vào hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn rất tốn kém và thời gian thu hồi vốn lâu. Như vậy, đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ muốn đầu tư vào dệt, nhuộm là tương đối khó khăn.

Yêu cầu về xử lý chất thải: Các nhà máy in, nhuộm hoàn tất luôn gặp phải các vấn đề môi trường vì sử dụng nhiều hóa chất mà hóa chất thải ra cần phải có hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn. Hiện nay cả nước chỉ có một số tỉnh đồng ý cho xây dựng nhà máy in, nhuộm hoàn tất với điều kiện có hệ thống xử lý nước thải tốt như Bắc Giang, Nam Định, trong khi các tỉnh như Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Phú Thọ, Bắc Ninh, Thái Bình đều nói không với kế hoạch đầu tư nhà máy nhuộm. Đây chính là thách thức đối với các doanh nghiệp khi muốn đầu tư vào ngành này. Hệ quả là hiện nay chênh lệch về số doanh nghiệp dệt và nhuộm so với doanh nghiệp may rất lớn (số lượng doanh nghiệp dệt nhuộm trong nước chỉ chiếm 30% toàn ngành).

Thiếu cụm công nghiệp dệt may để giảm thiểu chi phí sản xuất: Việc không có các cụm công nghiệp dệt may nên thiếu sự liên kết giữa các doanh nghiệp ở các khâu khác nhau. Như trên đã phân tích, tình trạng chi phí vận chuyển sợi trong nước còn cao hơn so với chi phí vận chuyển sợi sang nước ngoài. Do đó, các doanh nghiệp sợi thì xuất khẩu sợi sang nước ngoài còn các doanh nghiệp dệt nhuộm lại phải nhập khẩu sợi. Nhìn chung, không chỉ ngành sợi thiếu nguyên vật liệu đầu vào mà ngành dệt nhuộm cũng thiếu nguyên vật liệu đầu vào.

Thiếu nhân lực chất lượng cao lĩnh vực dệt nhuộm: Hàng năm khoa kỹ sư nhuộm của Đại học Bách Khoa đào tạo được khoảng 50 kỹ sư. Nguồn nhân lực này quá thiếu so với yêu cầu của ngành. Bởi đặc thù của ngành nhuộm là vất vả, tiếp xúc với hóa chất, nước nhuộm nóng, đồng thời mức lương không tương xứng và cơ hội việc làm không phong phú khiến sinh viên ít lựa chọn nếu không phải đam mê.

Nguyên nhân thứ hai là vải Việt Nam còn thiếu và yếu trong khâu thiết kế và in nên khó tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Vải trong nước chủ yếu sản xuất theo thiết kế mẫu từ các nước khác, thiếu tính chủ động và sáng tạo. Do đó, khi các hãng đặt hàng may mặc tại Việt Nam, các hãng này đã ngầm chọn một doanh nghiệp nào đó từ Trung Quốc hoặc Hàn Quốc để cung cấp vải mà không tin tưởng giao cho doanh nghiệp Việt Nam lựa chọn nhà cung cấp vải trong nước. Hiện tại trong nước chỉ có một số ít các nhà cung cấp vải có thể được chấp nhận như vải của TCT Phong Phú, tuy nhiên, đa số vải vẫn nhập khẩu từ Trung Quốc, Hàn Quốc.

2.4 Thị trường tiêu thụ

Bảng 13: Tình hình xuất, nhập khẩu vải năm 2016

Đơn vị: Nghìn USD

	Nhập khẩu	Xuất khẩu
Vải Cotton	2.038.565	88.986
Vải Tổng hợp	4.001.489	234.602

Nguồn: ITC, FPTS Tổng hợp

Vải sản xuất trong nước chủ yếu được tiêu thụ trong nước và một lượng nhỏ xuất khẩu.

Như trên đã đề cập, Việt Nam cần nhập khẩu 65- 70% nhu cầu vải tiêu thụ trong nước. Về vải trong nước, tình hình cung không đủ đáp ứng cầu đang diễn ra do nước ta có công đoạn sản xuất hàng may mặc yêu cầu đầu vào là vải rất lớn.

Bên cạnh vải nhập khẩu, Việt Nam xuất khẩu vải cotton chủ yếu sang Hàn Quốc, Trung Quốc, Sri Lanka, Indonexia và Bangladesh. Phần lớn vải tổng hợp được Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc, Các tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Ả rập xê út, Thổ Nhĩ Kỳ... Tuy nhiên, lượng vải xuất khẩu không đáng kể.

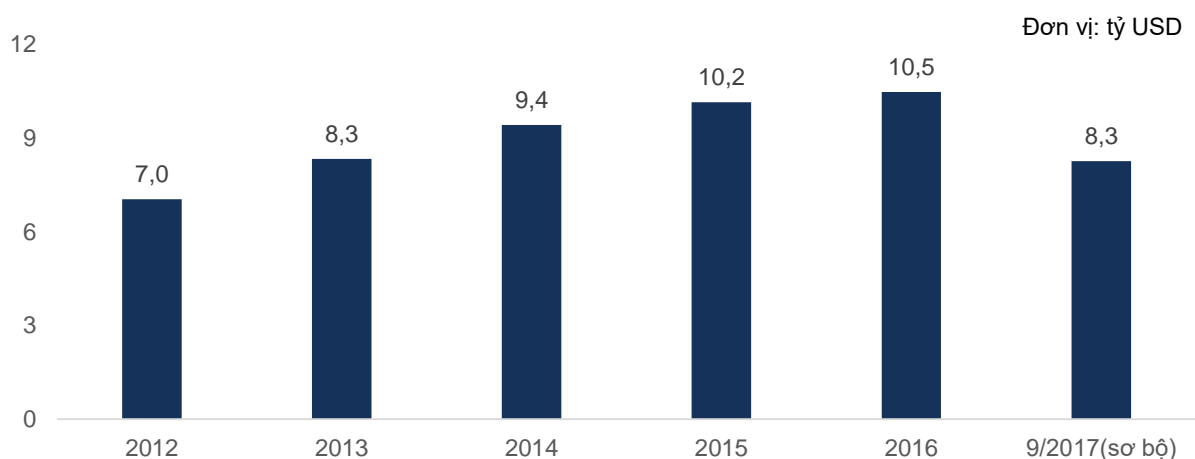
Nếu muốn đáp ứng hoàn toàn nhu cầu vải trong nước (tức là không cần nhập 70% nhu cầu vải như hiện nay) thì năng lực sản xuất vải cần tăng gấp 3 lần. Do đó nguyên liệu sợi đầu vào tiêu thụ trong nước cũng cần gấp 3 lần quy mô. Với dư thừa sợi chỉ mới 2/3 như hiện nay, rõ ràng, quy mô ngành sợi cũng chưa đủ tiềm lực để đáp ứng đầu vào ngành dệt nhuộm khi cần thiết.

3. May

3.1 Nguyên vật liệu

Vải các loại

Hình 44: Nhập khẩu vải giai đoạn 2012 - 2017 (tỷ USD)

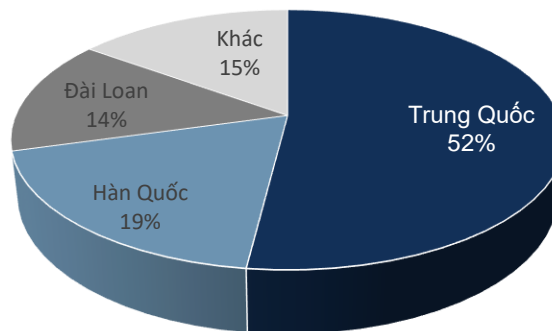


Nguồn: Tổng cục Hải Quan

Mặc dù là nước sản xuất hàng may mặc lớn, tiêu thụ vải trong nước phụ thuộc phần lớn vào nguồn nhập khẩu

Theo dự báo của Đại sứ quán Đan Mạch, đến năm 2020, nếu được đầu tư đúng mức, Việt Nam chỉ tự đáp ứng được khoảng 40% nhu cầu vải cho ngành may trong nước. Ngành dệt may Việt Nam cần khoảng 10 tỷ m² vải làm đầu vào cho quá trình sản xuất hàng may mặc. Tuy nhiên, như trên đã đề cập 65 - 70% lượng vải phải nhập khẩu. Năm 2016, giá trị vải nhập khẩu lên đến 10,5 tỷ USD trong khi giá trị hàng may mặc xuất khẩu đạt 27,9 tỷ USD. Như vậy nếu chưa kể lượng vải trong nước được sử dụng làm nguyên vật liệu đầu vào thì giá trị vải nhập khẩu đã chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng giá trị hàng may mặc xuất khẩu (gần 30%).

Hình 45: Thị trường nhập khẩu vải năm 2016



Nguồn: Tổng cục Hải Quan

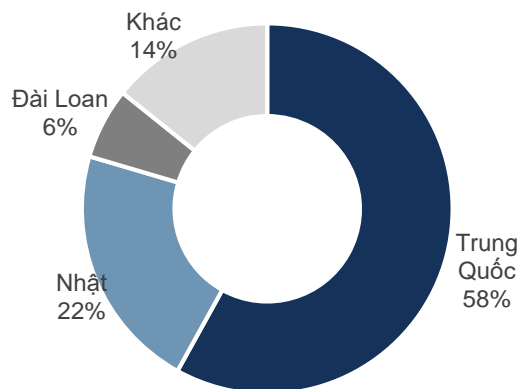
Vải được nhập khẩu chủ yếu từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan (chiếm 85% giá trị vải nhập khẩu), thị phần lần lượt là 52%, 19%, 14%. Do đặc tính của ngành may Việt Nam chủ yếu là gia công xuất khẩu, việc chọn nguyên liệu phải theo sự chỉ định của khách hàng, các doanh nghiệp không thể chủ động trong hoạt động đặt nguồn nguyên liệu sợi, vải trong nước.

Nguyên phụ liệu

Trong năm 2016, Việt Nam nhập khẩu 5 tỷ USD nguyên phụ liệu dệt, may, da giày. Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan tiếp tục là các nhà cung cấp chính các loại nguyên phụ liệu dệt may cho Việt Nam. Trong đó khoảng 40% nguyên phụ liệu được nhập khẩu từ Trung Quốc.

3.2 Máy móc thiết bị

Hình 46: Nhập khẩu máy may năm 2015



Máy may Việt Nam chủ yếu có nguồn gốc từ Trung Quốc, Nhật, Đài Loan, trong đó tỷ trọng máy may nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm tỷ trọng cao nhất (58%).

Máy móc thiết bị ngành may có xu hướng được tự động hóa tại các khâu sản xuất đơn giản ví dụ cắt may, lựa chọn chỉ đơn chỉ chập, thừa, khuyết... Để đầu tư máy móc thiết bị cần đầu tư vốn lớn, nhưng hiện tại đa số các đơn vị sản xuất hàng may mặc tại Việt Nam có quy mô vừa và nhỏ, không có đủ tiềm lực vốn để nhập khẩu máy tự động cao.

Nguồn: ITC, FPTs tổng hợp

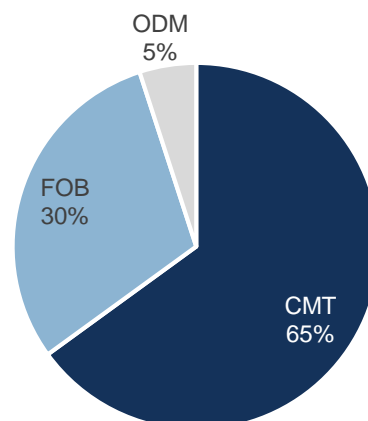
3.3 Năng lực sản xuất

Tăng trưởng sản lượng cao: Năm 2015 Việt Nam sản xuất được 3,9 tỷ sản phẩm may mặc (gấp 1,5 lần số lượng sản phẩm của năm 2010).

Lao động khéo léo và có thể sản xuất đa dạng các mặt hàng: Việt Nam có thể sản xuất đa dạng các mặt hàng từ áo sơ mi, áo khoác, quần dài và quần áo thể thao tới quần áo lót, áo thun, váy, đồ vest...

Tuy nhiên sản xuất chủ yếu theo đơn đặt hàng, thiếu và yếu trong khâu thiết kế

Hình 47: Kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc Việt Nam năm 2015 phân theo tính chất mặt hàng



Nguồn: FPTs Tổng hợp

Ngành sản xuất hàng may mặc Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu ở công đoạn sản xuất, chủ yếu theo phương thức CMT (65%) và FOB (30%, trong đó FOB cấp 1: 20%, FOB cấp 2: 10%), thiếu khả năng cung cấp trọn gói nên giá trị gia tăng còn thấp.

Một sản phẩm may mặc có giá bán trên thị trường là 100 USD, bên gia công theo phương thức CMT đảm nhận lần lượt là 2,61 USD, lợi nhuận thuần của hãng xấp xỉ 5,7 USD và của nhà bán lẻ xấp xỉ 1,7 USD

Theo FPTs tổng hợp, trung bình một sản phẩm may mặc có giá bán trên thị trường là 100 USD thì 9,35 USD là chi phí sản xuất (trong đó, lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần do bên gia công theo phương thức CMT đảm nhận lần lượt là 2,61 và 0,4 USD tương ứng với 20% và 3% giá giao lại cho hãng). Trong khi đó, lợi nhuận thuần của hãng xấp xỉ 5,7 USD và của nhà bán lẻ xấp xỉ 1,7 USD. Như vậy, khâu thâm dụng lao động nhất mà Việt Nam đang đảm nhận chỉ đem lại lợi nhuận thuần thấp nhất (chỉ bằng 1/15 lợi nhuận của hãng và bằng 1/4,5 lần lợi nhuận của nhà bán lẻ).

Hình 48: So sánh lợi nhuận của bên sản xuất và lợi nhuận của nhà bán lẻ

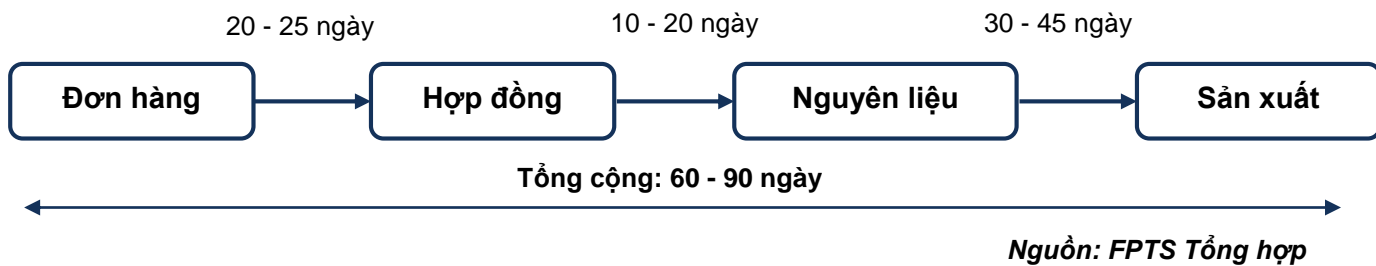


Nguồn: FPTs tổng hợp

Nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào làm giảm lợi thế cạnh tranh sản xuất hàng may mặc

Hiện nay chỉ có khoảng 10-15 doanh nghiệp Việt Nam có khả năng làm FOB đạt tiêu chuẩn đáp ứng được yêu cầu các nhà mua thế giới (FOB cấp 2), tiêu biểu là các công ty may Việt Tiến, Nhà Bè, Phong Phú. Hạn chế lớn nhất khiến các doanh nghiệp Việt Nam chưa làm được FOB là do các nhà may ở Việt Nam không chủ động được nguyên vật liệu đầu vào trong nước và không đủ khả năng về tài chính để đề phòng giải quyết cho các trường hợp phát sinh rủi ro khi thực hiện hợp đồng nhằm đáp ứng việc giao hàng đúng thời hạn do nguyên nhân đến từ nguyên vật liệu chậm trễ. Hình vẽ dưới đây cho thấy việc nhập khẩu nguyên vật liệu gây ảnh hưởng rất lớn tới lợi thế cạnh tranh của hàng may mặc Việt Nam:

Hình 49: Thời gian sản xuất các đơn hàng may mặc trung bình tại Việt Nam



Đối với hàng may mặc, tổng thời gian sản xuất là yếu tố lớn tác động đến quyết định đặt hàng của khách hàng quốc tế. Thời gian sản xuất ở đây bao gồm thời gian từ lúc các nhà bán lẻ/ các hãng đặt đơn hàng với các công ty may Việt Nam cho tới khi hàng sẵn sàng để giao. Thời gian sản xuất trung bình của hàng may mặc Việt Nam là 60 - 90 ngày, ngắn hơn so với Bangladesh và Campuchia (80 - 120 ngày) nhưng dài hơn so với Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan (40 - 90 ngày). Nhìn chung sự chênh lệch về thời gian sản xuất chủ yếu là do sự khác biệt về thời gian nhập khẩu nguyên vật liệu và vận chuyển về Việt Nam và cách thức xử lý đơn hàng của Việt Nam còn yếu.

Thời gian nhập khẩu nguyên vật liệu: Do Việt Nam đa số nhập khẩu nguyên vật liệu từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan nên thời gian sản xuất bị kéo dài so với Trung Quốc và Ấn Độ là nơi có thể chủ động nguyên vật liệu đầu vào, theo đó, thời gian nhập khẩu nguyên vật liệu là 10 - 20 ngày.

Cách thức xử lý đơn hàng: Sau khi nhận được đơn hàng, các đơn vị sản xuất cần tính toán định mức để ra đơn giá và sản xuất mẫu. Sau khi hoàn thành mẫu, đơn vị sản xuất cần gửi lại sản phẩm để kiểm tra về kỹ thuật may. Tại Trung Quốc, Ấn Độ, hình thức họa thiết kế được trao đổi giữa hai bên thông qua hệ thống sơ đồ thiết kế 3D nên tiết kiệm được thời gian đáng kể.

Như vậy nếu Việt Nam chủ động được sản xuất nguyên vật liệu trong nước và thay đổi được phương thức xử lý các đơn hàng, lợi thế cạnh tranh của hàng may mặc Việt Nam sẽ tăng lên đáng kể.

3.4 Thị trường tiêu thụ

Sản xuất chủ yếu để xuất khẩu

Bảng 14: Thị trường tiêu thụ hàng may mặc Việt Nam năm 2016

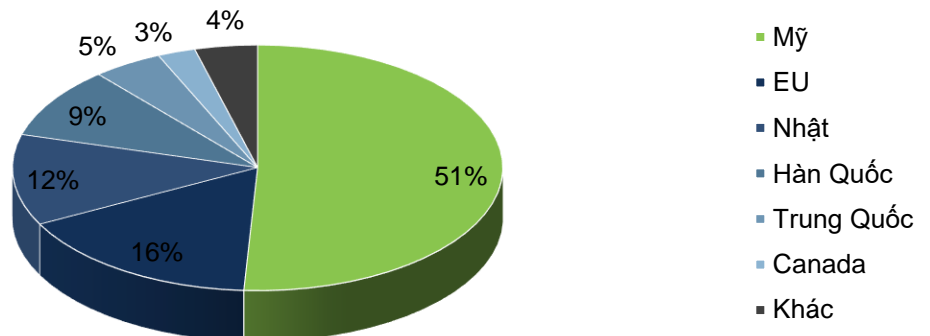
	Đơn vị: tỷ USD
Tổng cộng	27,9
Xuất khẩu	23,8
Trong nước	4,1

Trong năm 2016, toàn ngành dệt may Việt Nam sản xuất được 3.903 triệu sản phẩm xuất khẩu, tương ứng với 23,8 tỷ USD và quy mô thị trường trong nước đạt khoảng 4,1 tỷ USD chủ yếu được tiêu thụ từ hàng dệt may nhập khẩu qua đường tiểu ngạch và từ các đơn vị gia công sản xuất trong nước. Như vậy sản phẩm may mặc sản xuất chủ yếu phục vụ cho xuất khẩu trong khi thị trường trong nước vẫn chưa được chú trọng đáp ứng.

Nguồn: Statista, Tổng cục Hải Quan và FPTS tổng hợp

Xuất khẩu tập trung ở các thị trường quen thuộc

Hình 50: Tỷ trọng xuất khẩu hàng may mặc Việt Nam năm 2015

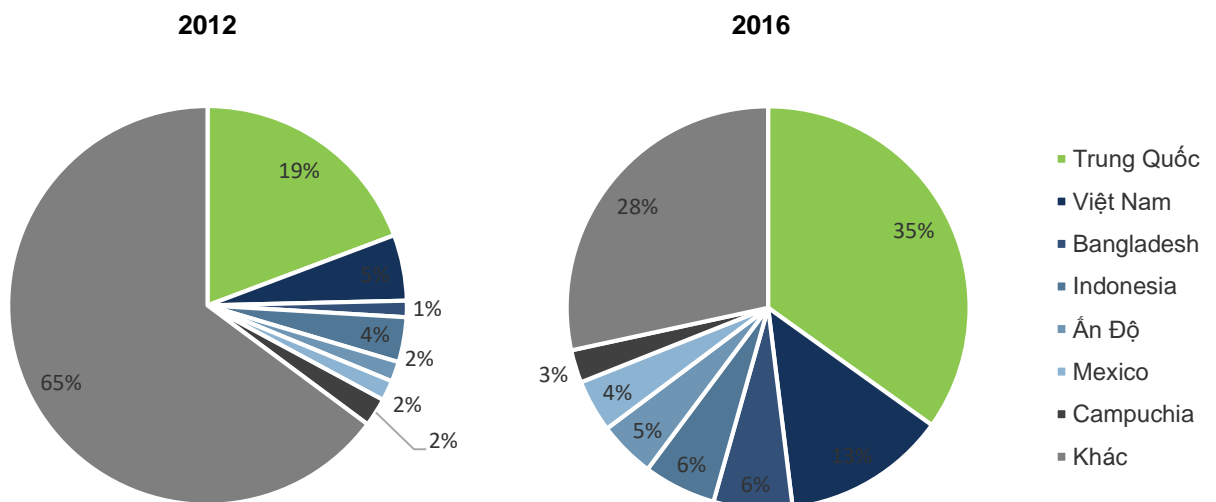


Nguồn: Tổng cục hải quan, ITC, FPTIS Tổng hợp

Việt Nam xuất khẩu dệt may chủ yếu sang Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Canada, trong đó, thị trường Mỹ chiếm tỷ trọng cao nhất (2015: 51%). Hiện tại Việt Nam đã và đang tham gia và các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương với các đối tác này và được hưởng các ưu đãi thuế quan nhất định trong các thị trường này. Xem chi tiết tại [phụ lục 3](#).

Thị trường Mỹ:

Hình 51: Tỷ lệ nhập khẩu hàng may mặc tại Mỹ theo quốc gia xuất khẩu



Nguồn: ICT, FPTIS Tổng hợp

Quy mô toàn thị trường Mỹ năm 2016 đạt 84 tỷ USD, trong đó kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam đạt 11 tỷ USD (chiếm 35%). Tỷ trọng hàng may mặc nhập khẩu từ Trung Quốc có xu hướng giảm, thay vào đó là tỷ trọng hàng nhập khẩu từ Việt Nam và các quốc gia khác tăng. Đây là cơ hội cho hàng may mặc Việt Nam (tăng tỷ trọng từ 29% năm 2012 lên 35% năm 2016), tuy nhiên, có thể thấy tỷ trọng nhập khẩu từ các quốc gia khác cũng tăng (đáng kể là Bangladesh tăng từ 5% năm 2012 lên 13% năm 2016). Điều này cho thấy cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu sang Mỹ khá gay gắt, bên cạnh việc cạnh tranh từ hàng may mặc Trung Quốc (vốn chiếm thị phần cao nhất), Việt Nam còn cạnh tranh từ các nước khác như Bangladesh, Indonesia, India, Mexico, Campuchia...

Tại thị trường Mỹ, Việt Nam chỉ được hưởng thuế theo Hiệp định thương mại Việt Mỹ (2001). Theo đó, thuế nhập khẩu hàng dệt may Việt Nam từ thị trường này là 10% đối với sản phẩm sợi và 17,5% đối với sản phẩm may mặc. Mức thuế này tương đương với mức thuế nhập khẩu hàng dệt may Trung Quốc.

Thị trường EU:

Bảng 15: Danh sách các nước xuất khẩu dệt may lớn sang EU (tỷ USD)

Năm	2014	2015	2016
Tổng	181	166	169
Trung Quốc	46	41	38
Bangladesh	17	18	20
Thổ Nhĩ Kỳ	14	12	13
Ấn Độ	8	7	7
Việt Nam	4	4	4
Campuchia	4	4	5
Pakistan	3	3	3
Khác	85	76	79

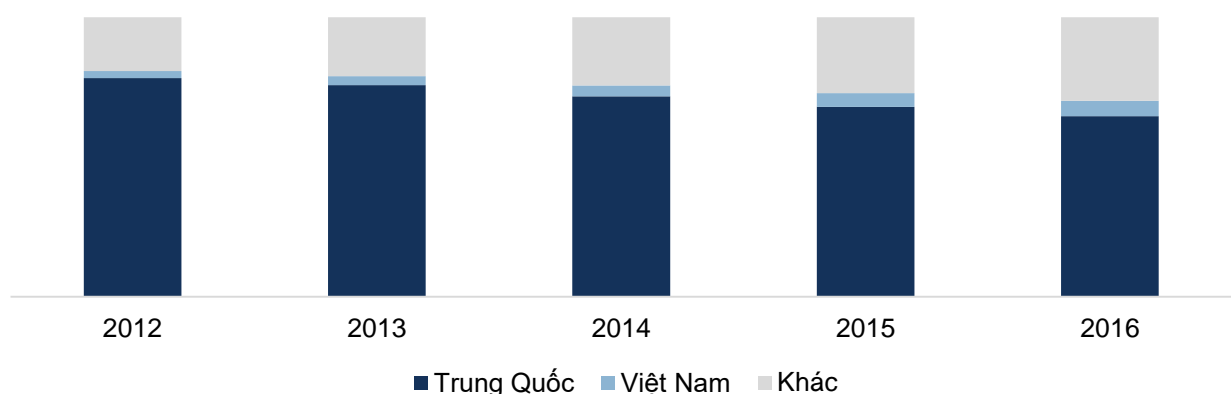
Nguồn: ICT, FPTs Tổng hợp

Việt Nam chỉ chiếm tỉ trọng nhỏ hơn so với các quốc gia kể trên trong sản xuất hàng may mặc xuất khẩu sang EU (28 quốc gia). Doanh nghiệp dệt may Việt Nam cũng gặp phải khó khăn khi các nhà nhập khẩu EU có xu hướng chuyển dần những đơn hàng từ Việt Nam (nhằm tránh mức thuế nhập khẩu 10%) sang các nước bạn hàng khác như Campuchia, Lào và Bangladesh do các nước này được hưởng tiêu chuẩn Tối huệ quốc (MFN) với mức thuế suất nhập khẩu 0% của EU.

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) có hiệu lực từ 2018 sẽ là cơ hội lớn cho hàng dệt may Việt Nam tại thị trường EU, theo đó, thuế suất nhập khẩu sẽ giảm từ mức thuế trung bình hiện tại 12% xuống 0%. Tuy nhiên, sản phẩm hàng dệt may muốn được hưởng ưu đãi thuế này, hàng dệt may Việt Nam phải đáp ứng tiêu chí từ vải trở đi.

Thị trường Nhật:

Hình 52: Tỷ trọng nhập khẩu hàng may mặc ở Nhật



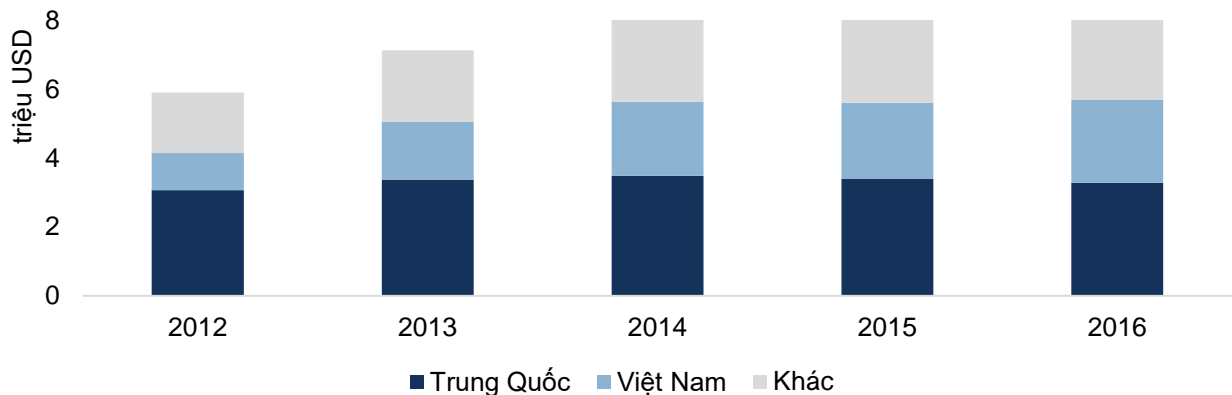
Nguồn: ICT, FPTs Tổng hợp

Tại thị trường Nhật, hàng may mặc Trung Quốc và Việt Nam chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu nhập khẩu hàng may mặc năm 2016 (Trung Quốc: 65%, Việt Nam: 6%). Việt Nam là nước có tổng kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc đứng thứ hai với tốc độ tăng trưởng bình quân là 23%/năm, tuy nhiên tỷ trọng hàng may mặc Việt Nam thấp hơn hẳn so với Trung Quốc. Điểm đáng lưu ý là tại thị trường này, kim ngạch xuất khẩu toàn thị trường có xu hướng giảm dần, đặc biệt là hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc về lượng đang giảm mạnh (từ 25 triệu USD năm 2012 xuống khoảng 17 triệu USD năm 2016), trong khi đó hàng nhập khẩu từ Việt Nam đang tăng dần (từ 0,7 triệu USD năm 2012 lên 1,4 triệu USD năm 2016). Nguyên nhân một phần là do sản phẩm may mặc Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu 0% tại

thị trường Nhật theo Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA) trong khi hàng may mặc từ Nhật chịu thuế nhập khẩu 8,4% - 10,9%.

Thị trường Hàn Quốc:

Hình 53: Kim ngạch nhập khẩu hàng may mặc ở Hàn Quốc



Nguồn: ICT, FPTIS Tổng hợp

Tại thị trường Hàn Quốc, hàng may mặc Trung Quốc và Việt Nam lần lượt chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu nhập khẩu hàng may mặc (2016: 40%, 30%). Kim ngạch xuất khẩu của các nước khác không đổi (~30% các năm), trong khi kim ngạch hàng nhập khẩu từ Trung Quốc giảm dần cho thấy từ giai đoạn 2012 - 2016 thị phần Trung Quốc giảm dần và chuyển sang Việt Nam.

Tại thị trường Hàn Quốc, hàng dệt may Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế quan 0% theo Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc, trong khi đó, hàng dệt may Trung Quốc chịu thuế nhập khẩu 8% đối với hàng dệt và 13% đối với hàng may mặc.

4. Phân phối và Marketing

Đối với hàng may mặc xuất khẩu, hoạt động phân phối của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam hiện nay vẫn chưa phát triển và đang phụ thuộc nhiều vào các nhà buôn nước ngoài. Các doanh nghiệp dệt may Việt Nam vẫn phải thông qua các nhà cung cấp khu vực (tại Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc) để có các hợp đồng gia công, rất ít doanh nghiệp dệt may có được các hợp đồng trực tiếp từ các nhà bán lẻ để cung cấp sản phẩm của mình. Một số doanh nghiệp dệt may thì thông qua các văn phòng đại diện ở Việt Nam của các thương hiệu nổi tiếng để cung cấp sản phẩm. Ví dụ, một số doanh nghiệp trong nước sản xuất cho hãng Columbia, Decathlon... thực chất là thông qua các văn phòng đại diện của các hãng này tại Việt Nam, sau đó xuất khẩu trực tiếp cho hãng tại nước ngoài. Nói cách khác, các doanh nghiệp dệt may Việt Nam vẫn rất thiếu liên kết với những người tiêu dùng sản phẩm cuối cùng mà chỉ thực hiện các hợp đồng gia công lại cho các nhà sản xuất khu vực. Chính khoảng cách rất xa giữa các nhà sản xuất Việt Nam với các doanh nghiệp bán lẻ cuối cùng khiến lợi nhuận của các công ty may mặc trong nước không cao, đồng thời gây khó khăn hơn trong việc nắm bắt xu hướng thời trang mới trên thế giới.

Đối với hàng may mặc tiêu thụ trong nước, hoạt động phân phối đang được thực hiện bởi một số thương hiệu Việt dần quen thuộc với người tiêu dùng như Format, NEM, Seven AM, Eva de Eva, Chic-land, Ivy Moda, Elise, Ninomax, Canifa, Aristino... Tuy nhiên, nếu so với hoạt động phân phối và marketing của các thương hiệu thời trang nổi tiếng thế giới đã, đang và sẽ có kế hoạch xâm nhập thị trường Việt Nam trong thời gian tới, các doanh nghiệp Việt vẫn còn những điểm yếu nhất định.

Như vậy, hoạt động phân phối và marketing đang là khâu thiếu của ngành dệt may Việt Nam, điều này là do chúng ta chủ yếu thực hiện các đơn hàng gia công ở mức CMT và FOB cấp I nên Việt Nam ít có các sản phẩm mang thương hiệu riêng của mình để tiếp cận với các nhà bán lẻ trên toàn cầu. Khi Việt Nam còn chưa nắm được các mắt xích ở thượng nguồn để chủ động trong hoạt động sản xuất với các mẫu thiết kế và thương hiệu riêng thì ngành dệt may Việt Nam vẫn khó có thể có vai trò quan trọng trong chuỗi giá trị dệt may toàn cầu.

IV. Môi trường kinh doanh**1. Những cơ quan, ban ngành, hiệp hội tham gia quản lý ngành dệt may Việt Nam**

- Các Bộ: Bộ Công Thương: www.moit.gov.vn và Bộ Kế hoạch và Đầu tư: www.mpi.gov.vn
- Các hiệp hội ngành nghề: Hiệp hội Dệt May Việt Nam (VITAS), Hiệp hội bông sợi (VCOSA)
- Tập đoàn dệt may Việt Nam (VINATEX)

2. Các chính sách điều chỉnh hoạt động của ngành/các đơn vị hoạt động trong ngành

- **Nghị định số 111/2015/NĐ-CP của Chính phủ: Về phát triển công nghiệp hỗ trợ:** Dệt may là 1 trong số 6 lĩnh vực nằm trong danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của Việt Nam. Cụ thể, Nhà nước sẽ hỗ trợ tối đa đến 50% kinh phí các hoạt động nghiên cứu và phát triển, 50 -75% đối với hoạt động ứng dụng và chuyển giao công nghệ sản xuất. Ngoài ra, các doanh nghiệp phụ trợ dệt may cũng được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN, miễn thuế nhập khẩu để tạo TSCĐ, được ưu đãi về vay vốn, được miễn giảm tiền thuê đất...
- **Quyết định 3218/QĐ-BTC: Về quy hoạch phát triển ngành công nghiệp dệt may Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030:**
 - Định hướng phát triển sản phẩm, lĩnh vực quan trọng

Thứ nhất: Tăng cường cho ngành may xuất khẩu để tận dụng cơ hội thị trường. Lấy xuất khẩu là phương thức cơ sở cho sự phát triển của ngành, đồng thời đáp ứng tối đa nhu cầu nội địa.

Giai đoạn 2016 – 2020: Tăng trưởng xuất khẩu đạt 9 – 10%, tăng trưởng nội địa đạt 10 – 12%/năm. Toàn ngành tăng trưởng 12 - 13%/năm, trong đó dệt tăng 13 – 14%/năm, may tăng 12 – 13%/năm.

Giai đoạn 2021 – 2030: Tăng trưởng xuất khẩu đạt 6 – 7%, tăng trưởng nội địa đạt 8 – 9%/năm. Toàn ngành tăng trưởng 9 - 10%/năm, trong đó dệt tăng 10 – 11%/năm, may tăng 9 - 10%/năm.

Thứ hai: xây dựng chương trình sản xuất vải phục vụ xuất khẩu, tập trung phát triển khâu dệt nhuộm.

Thứ ba: phát triển nguồn nguyên liệu xơ bông, các loại cây có xơ sợi, xơ sợi nhân tạo và phụ liệu

Phát triển vùng trồng bông tại Sơn La, Điện Biên, Quảng Trị, Quảng Bình, Ninh Thuận, Bình Thuận...Phát triển nhà máy sản xuất xơ sợi nhân tạo gắn với khu hóa dầu ở Nghi Sơn, Thanh Hóa.

- Quy hoạch theo vùng, lãnh thổ

Phát triển các cụm công nghiệp dệt may ở 7 vùng phù hợp, thuận lợi về nguồn cung cấp lao động, giao thông, cảng biển.

Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đóng vai trò quan trọng nhất, được định hướng trở thành trung tâm thiết kế thời trang, sản xuất mẫu mã, cung cấp dịch vụ, nguyên phụ liệu, công nghệ dệt may, phát triển sản phẩm cao cấp.

- **Quyết định số 55/2001/QĐ – TTg của Chính phủ có quy định về hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp dệt may nói chung và doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành dệt may:** Tuy nhiên, hiệu quả của quyết định này không cao do vốn vay nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp dệt may tương đối ít, chủ yếu là vốn vay ngân hàng trong nước. Về vốn ngân hàng, với mức lãi suất hiện giờ trung bình khoảng 6%, nếu doanh nghiệp vay lâu dài có thể lên đến 8% thậm chí 10%. Như vậy, chính sách hỗ trợ về vốn vay doanh nghiệp dệt may chưa hỗ trợ được các doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn vay rẻ.
- **QCVN 13-MT: 2015/BTNMT quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp dệt nhuộm khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải:** Việc quy định khắt khe về các tiêu chuẩn đối với xả thải ra môi trường một mặt hạn chế các ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường, tuy nhiên, mặt khác gây khó khăn cho các doanh nghiệp muốn đầu tư trong lĩnh vực dệt nhuộm.

- **Nghị định 60/2014/NĐ-CP quy định điều kiện cấp phép nhập khẩu máy in trên sản phẩm dệt may xuất khẩu:** "Chủ DN phải có bằng cấp từ cao đẳng trở lên về ngành in hoặc được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý hoạt động in". Đây là quy định gây khó khăn cho các doanh nghiệp ngành dệt nhuộm do đội ngũ lao động ngành in không có nhiều. Hiện tại Hiệp hội Dệt may Việt Nam (Vitas) đang kiến nghị Bộ Thông tin và Truyền thông tham mưu cho Chính phủ sửa đổi Nghị định này.
- **Công văn 1966/BCT - XNK của Bộ Công Thương tăng thuế suất thuế nhập khẩu mặt hàng xơ polyester (mã HS 5503.20.00) lên 2%:** Từ cuối năm 2015, theo kiến nghị của Công ty Cổ phần Hóa dầu và xơ sợi dầu khí (PVTEX) - đơn vị đầu tư Dự án Nhà máy Sản xuất xơ sợi polyester Đình Vũ, Bộ Tài chính và Bộ Công Thương đã chấp nhận điều chỉnh và áp dụng tạm thời mức thuế nhập khẩu đối với xơ polyester từ 0% lên 2%. Việc điều chỉnh này nhằm hỗ trợ PVTEX đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm xơ sợi tại thị trường nội địa. Thời gian áp dụng được ấn định đến hết năm 2016. Tuy nhiên, nhà máy xơ sợi Đình Vũ đã hoạt động không hiệu quả, không đáp ứng được nhu cầu xơ polyester trong nước. Việc đưa ra thuế nhập khẩu 2% này đã làm tăng chi phí đầu vào của các doanh nghiệp sản xuất sợi tổng hợp. Hiện tại Hiệp hội Dệt may Việt Nam (Vitas) đang kiến nghị Bộ Tài chính và Bộ Công Thương bỏ quy định tăng mức thuế nhập khẩu từ 0% lên 2% đối với xơ polyester.

Nhận định: Chính phủ đã có định hướng phát triển ngành dệt may, tuy nhiên ***các quy định và luật vẫn chưa nhất quán*** trong việc tạo điều kiện cho ngành dệt may Việt Nam phát triển sâu và rộng trong chuỗi giá trị. Ví dụ, đối với ngành sợi, nguyên vật liệu đầu vào là xơ Polyester đang được áp thuế nhập khẩu 2% sẽ khiến giảm năng lực cạnh tranh của các đơn vị sản xuất sợi Polyester. Đối với ngành dệt nhuộm, việc quy định về điều kiện nhập khẩu máy in và các thông số xả thải ra môi trường của ngành cũng sẽ gây khó khăn cho các đơn vị trong nước muốn đầu tư và phát triển lĩnh vực này. Hiệp hội dệt may Việt Nam (VITAS) đang có các kiến nghị tới Bộ Công Thương và Chính phủ để các chính sách trong thời gian tới sẽ tạo điều kiện phát triển ngành. Chúng tôi đánh giá các kiến nghị này hoàn toàn có thể được chấp thuận và trong thời gian tới các chính sách sẽ rất thuận lợi cho việc phát triển ngành dệt may Việt Nam.

Bên cạnh đó, Chính phủ vẫn ***chưa có các chính sách cụ thể và rõ ràng mang tính dẫn dắt toàn ngành phát triển***. Chẳng hạn, định hướng chủ động về sản xuất bông nhưng chưa có các quy hoạch cụ thể từng khu vực sản xuất bông, hoặc chưa có các trợ cấp cho người nông dân trồng bông. Để nâng cao tỷ trọng sản xuất FOB và nâng cao năng suất lao động, các doanh nghiệp trong nước cần vốn để chủ động về nguyên vật liệu đầu vào và nhập khẩu máy móc thiết bị hiện đại. Tuy nhiên, nhà nước chưa có chính sách hỗ trợ cụ thể về lãi suất cho vay đối với các doanh nghiệp dệt may.

3. Các hiệp định thương mại tự do ảnh hưởng tới ngành dệt may Việt Nam

3.1 Các hiệp định đã có hiệu lực

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh kinh tế Á – Âu (VN – EAEU)

Nguồn tham chiếu: Nghị định số 137/2016/NĐ-CP

Hàng rào thuế quan:

Thuế nhập khẩu về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực (5/10/2016), nhưng khi lượng nhập khẩu tăng quá nhanh thì áp dụng trở lại thuế MFN.

Hàng rào phi thuế quan:

Hàm lượng giá trị gia tăng VAC $\geq 40\%$ (một số có yêu cầu VAC $\geq 50 - 60\%$)

Phòng vệ ngưỡng (Kg): Đối với mỗi sản phẩm, mỗi năm sẽ áp dụng một ngưỡng mà nếu khối lượng nhập khẩu sản phẩm đó vào Liên minh vượt quá ngưỡng quy định cho năm đó thì phía Liên minh sẽ ngay lập tức thông báo bằng văn bản cho phía Việt Nam. Nếu bị áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng, các sản phẩm liên quan sẽ không được hưởng thuế suất ưu đãi theo Hiệp định nữa, mà sẽ bị áp thuế MFN trong thời hạn hiệu lực của quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng.

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA)

Nguồn tham chiếu: Nghị định 130/2016/NĐ-CP

Hàng rào thuế quan:

Phần lớn các dòng thuế đối với ngành dệt may ở mức 0% ngay từ khi Hiệp định có hiệu lực (20/12/2015) và đến năm 2018, chỉ còn 24 dòng thuế hàng dệt may nhập khẩu từ thị trường Hàn Quốc chưa về mức 0%.

Hàng rào phi thuế quan:

Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) đòi hỏi ít nhất 40%. Hàng hóa có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa VK do Bộ Công Thương cấp

Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)

Nguồn tham chiếu: Nghị định 130/2016/NĐ-CP

Hàng rào thuế quan:

Phần lớn các dòng thuế đối với ngành dệt may ở mức 0% ngay từ khi Hiệp định có hiệu lực (13/5/2009), tuy nhiên, đa số các dòng thuế cam kết trong VKFTA thấp hơn so với AKFTA

Hàng rào phi thuế quan:

Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) đòi hỏi ít nhất 40%. Cho phép cộng gộp chéo. Tuy nhiên, Quy tắc xuất xứ trong VKFTA thường khó đáp ứng hơn trong AKFTA.

Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA)

Nguồn tham chiếu: Thông tư số 165/2014/TT-BTC

Hàng rào thuế quan:

Đến ngày 1/1/2015, hầu hết các dòng thuế dệt may đã được cắt giảm về 0%.

Hàng rào phi thuế quan:

Nguyên liệu nội khối (RVC) ít nhất là 40%

Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt: Được coi là có xuất xứ tại một nước thành viên khi nó trải qua một số công đoạn nhất định trước khi nhập khẩu vào nước thành viên khác

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA)

Nguồn tham chiếu: Nghị định số 125/2016/NĐ-CP

Hàng rào thuế quan:

Đến năm 2016, Nhật Bản cam kết miễn thuế nhập khẩu đối với hàng dệt may Việt Nam.

Hàng rào phi thuế quan:

Hàm lượng giá trị nội địa (LVC) không dưới 40%

Để được hưởng ưu đãi theo VJEPA, các nước cần phải đạt tiêu chí xuất xứ “hai công đoạn”, có nghĩa là hàng dệt may xuất sang Nhật Bản phải được sản xuất từ nguyên phụ liệu trong nước, hoặc của Nhật Bản hoặc của các nước ASEAN.

Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP)

Hàng rào thuế quan:

Nhật Bản cam kết thực hiện thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực (1/12/2008).

Hàng rào phi thuế quan:

Quy tắc tối thiểu: trọng lượng của tất cả các nguyên vật liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% tổng trọng lượng hàng hóa

Nguyên tắc xuất xứ cộng gộp: Nguyên vật liệu có xuất xứ của một Bên được sử dụng để sản xuất ra hàng hoá ở một Bên khác được coi là nguyên liệu có xuất xứ của Bên diễn ra công đoạn gia công hoặc chế biến hàng hoá đó.

Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)

Nguồn tham chiếu: Nghị định số 128/2016/NĐ-CP

Hàng rào thuế quan:

Nhiều dòng thuế đối với ngành dệt may đã ở mức 0%, trong đó các sản phẩm sợi xuất khẩu sang Trung Quốc đều được miễn thuế.

Hàng rào phi thuế quan:

Có ít nhất 40% hàm lượng của sản phẩm có xuất xứ từ ASEAN Trung Quốc.

Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ (AIFTA)

Nguồn tham chiếu: Nghị định số 126/2016/NĐ-CP

Hàng rào thuế quan:

Giai đoạn 2016 - 2018, cắt giảm hầu hết các dòng thuế đối với mặt hàng dệt may về 0%, các dòng thuế còn lại áp dụng mức thuế suất 5%

Hàng rào phi thuế quan:

Hàm lượng giá trị khu vực AIFTA phải không dưới ba mươi lăm phần trăm.

Công đoạn sản xuất cuối cùng phải được thực hiện tại lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu.

Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Australia/New Zealand

Nguồn tham chiếu: Nghị định số 127/2016/NĐ-CP

Hàng rào thuế quan:

Nhiều dòng thuế đối với ngành dệt may đã ở mức 0% và đến năm 2018, toàn bộ các dòng thuế trong ngành dệt may về mức 0% trừ các mã không được hưởng ưu đãi theo Hiệp định.

Hàng rào phi thuế quan:

Hàm lượng giá trị khu vực phải không dưới 40 phần trăm

Yêu cầu thêm về dán nhãn.

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Chile

Hàng rào thuế quan:

Chile áp dụng mức thuế bằng không (0) với một số các mặt hàng trong ngành dệt may

Hàng rào phi thuế quan:

(RVC) không dưới bốn mươi phần trăm (40%).

3.2 Các hiệp định chưa có hiệu lực

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA)

Thời gian áp dụng dự kiến: 2018

Nguồn tham chiếu: Nghị định 137/2016/NĐ-CP và Thông tư số 21/2016/TT-BTC

Hàng rào thuế quan:

EU cam kết xóa bỏ thuế đối với hàng dệt may trong vòng 7 năm, theo đó, một số sản phẩm dệt may vẫn bị áp thuế 6,3 - 12% trong thời gian này.

Hàng rào phi thuế quan:

Để được hưởng ưu đãi thuế quan theo cam kết trong EVFTA thì hàng dệt may từ Việt Nam phải đáp ứng quy định về nguồn gốc xuất xứ kép. Cụ thể, vải và việc sản xuất hàng may mặc phải được sản xuất tại Việt Nam. Tuy nhiên, EU cho phép áp dụng quy chế cộng gộp nguồn gốc xuất xứ. Tức là hàng hóa có nguồn gốc từ các nước đối tác với EU cũng được coi là có nguồn gốc xuất xứ để hưởng ưu đãi. Trong hiệp định có nêu rõ việc cho phép sử dụng vải sản xuất tại nước mà cả Việt Nam và EU cùng ký kết Hiệp định Thương mại Tự do, kể cả hiện tại (VD: Hàn Quốc) và trong tương lai (VD: Nhật Bản, một số nước ASEAN đang đàm phán FTA với EU), để sản xuất hàng dệt may và sản phẩm dệt may này vẫn được coi là có xuất xứ và do đó được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi.

Hiệp định Đối tác Tiến bộ và Toàn diện xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)

Thời gian áp dụng dự kiến: 2018, đang trong quá trình đàm phán

Hàng rào thuế quan:

Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vào mỗi nước TPP sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan riêng cho từng loại hàng hóa và mức ưu đãi có thể khác nhau giữa các thị trường xuất khẩu dù là cùng trong CPTPP. Cụ thể:

Australia: Hàng hóa sẽ được miễn thuế vào ngày Hiệp định có hiệu lực, ngoại trừ một số mặt hàng dệt may sẽ được giảm thuế về 0% hoặc 5% trong 3 năm đầu, và sẽ được miễn thuế từ năm thứ 4.

Brunei: Hàng dệt may sẽ được miễn thuế kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, ngoại trừ một số mặt hàng được giữ ở mức thuế cơ sở là 5% trong 6 năm. Năm thứ 7 sẽ miễn hoàn toàn.

Canada: Hàng dệt may sẽ được miễn thuế kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, ngoại trừ một số mặt hàng dệt chịu thuế cơ sở từ 6.5% - 14% sẽ được xóa bỏ thuế sau 6 năm, một số mặt hàng may chịu thuế cơ sở 17 - 18% sẽ được xóa bỏ thuế sau 4 năm.

Chile: Hàng dệt may sẽ được miễn thuế kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, ngoại trừ một số mặt hàng được giữ ở mức thuế cơ sở là 6%. Từ Năm thứ 4 hoặc năm thứ 7 sẽ miễn hoàn toàn.

NewZealand: Hàng dệt may sẽ được miễn thuế kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, ngoại trừ một số mặt hàng được giữ ở mức thuế cơ sở là 5% hoặc 10% trong 5 hoặc 7 năm. Từ Năm thứ 5 hoặc 7 sẽ miễn hoàn toàn.

Mexico: Hàng dệt may sẽ được miễn thuế kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, ngoại trừ một số mặt hàng dệt chịu thuế cơ sở từ 5 - 15% sẽ được xóa bỏ thuế sau 5 hoặc 10 năm, một số mặt hàng may chịu thuế cơ sở 30% sẽ được xóa bỏ thuế sau 10 - 16 năm.

Peru: Hàng dệt may sẽ được miễn thuế kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, ngoại trừ một số mặt hàng dệt chịu thuế cơ sở từ 9 - 17% sẽ được xóa bỏ thuế sau 6 - 16 năm, một số mặt hàng may chịu thuế cơ sở 17 % sẽ được xóa bỏ thuế sau 6 -16 năm.

Malaysia: Toàn bộ hàng may sẽ được miễn thuế kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, hàng sợi được miễn thuế gần hết, ngoại trừ một số mã chỉ khâu (5401, 5508) và xơ sợi 5511 sẽ áp thuế 20% và miễn thuế sau 6 năm.

Singapore: Toàn bộ hàng may sẽ được miễn thuế kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực

Nhật Bản: Toàn bộ hàng may sẽ được miễn thuế kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, ngoại trừ một số mặt hàng sẽ được miễn thuế sau 11 năm.

Hàng rào phi thuế quan:

Quy tắc từ sợi trở đi: toàn bộ quá trình kéo sợi, dệt vải, nhuộm, hoàn tất và may quần áo phải được thực hiện trong nội khối TPP.

Biện pháp tự vệ đặc biệt: Trong trường hợp một sản phẩm dệt may của một nước TPP được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định và xuất khẩu sang một nước TPP khác với một khối lượng gia tăng và gây ra thiệt hại nghiêm trọng, hoặc là đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất

nội địa của nước đó, thì nước nhập khẩu có quyền áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt đối với sản phẩm dệt may đó.

Quy tắc tối thiểu: trọng lượng của tất cả các nguyên vật liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% tổng trọng lượng hàng hóa.

Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN + 6 (RCEP)

Thời gian áp dụng dự kiến: Đang trong quá trình đàm phán

Hàng rào thuế quan:

RCEP sẽ dành cho những nước thành viên ASEAN kém phát triển (đặc biệt là Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam) các quy định đối xử đặc biệt và khác biệt. Vì hiệp định này mới trong giai đoạn đàm phán ban đầu, khó có thể dự báo nội dung và/hoặc đưa ra kết luận về những vấn đề này, bất chấp bất kỳ mức độ sai sót có thể chấp nhận nào.

Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hong Kong

Thời gian áp dụng dự kiến: Đang trong quá trình đàm phán

Hàng rào thuế quan:

Hồng Kông sẽ ràng buộc thuế quan của mình trên tất cả các sản phẩm có nguồn gốc từ các nước thành viên ASEAN tại mức 0 (%).

Hàng rào phi thuế quan:

"Sản xuất từ sợi nhập khẩu": Đối với các mã hàng dệt may nếu đạt được xuất xứ chỉ yêu cầu "sản xuất từ sợi nhập khẩu" đã có thể được chứng nhận có xuất xứ Hồng Kông và được hưởng các ưu đãi thuế quan vào thị trường Trung Quốc.

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Khối EFTA

Thời gian áp dụng dự kiến: Đang trong quá trình đàm phán

Hàng rào thuế quan:

Các bên tham gia đã và đang hướng đến một cam kết mở cửa thị trường hoàn toàn cho các dòng thuế từ chương 25 đến chương 97 (đã bao trùm toàn bộ ngành hàng dệt may) và không áp dụng các biện pháp hạn chế thị trường, không áp dụng thuế xuất khẩu.

Hàng rào phi thuế quan: Không.

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Israel

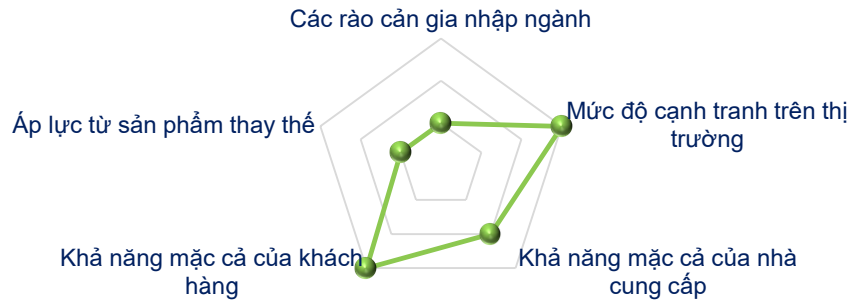
Thời gian áp dụng dự kiến: Đang trong quá trình đàm phán

Nhận định: Các FTA mà Việt Nam tham gia bao phủ khắp các thị trường, đặc biệt là các thị trường lớn như: EU, Mỹ, Ấn Độ, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc vốn là các thị trường xuất khẩu dệt may lớn của Việt Nam. Cơ hội đến từ các hiệp định này rất rõ ràng, góp phần làm giảm thuế nhập khẩu, làm tăng sản lượng xuất khẩu vào các thị trường quan trọng này, tăng khả năng cạnh tranh với các sản phẩm đến từ Trung Quốc vốn không được hưởng ưu đãi này.

Nhận định: Các hàng rào về thuế quan đã được gỡ bỏ theo chiều hướng rất thuận lợi cho hàng dệt may Việt Nam có thể xuất khẩu sang các thị trường này. Về hàng rào phi thuế quan, điểm đáng chú ý là các yêu cầu về hàm lượng giá trị gia tăng (VAC), hàm lượng giá trị khu vực (RVC), hàm lượng giá trị nội địa (LVC) không phải là khó khăn lớn đối với các doanh nghiệp dệt may Việt Nam, ví dụ đối với quần áo xuất khẩu, doanh nghiệp chỉ cần đáp ứng điều kiện thực hiện công đoạn cắt may tại Việt Nam đã đáp ứng được giá trị gia tăng >40%. Hàng rào phi thuế quan gây khó khăn đối với hàng dệt may Việt Nam chính là yêu cầu về nguồn gốc xuất xứ, ví dụ quy tắc từ sợi trở đi sẽ là thách thức lớn do nguyên vật liệu đầu vào (bông, Polyester, xơ sợi, vải) chủ yếu từ nhập khẩu.

V. Mức độ cạnh tranh của ngành dệt may tại Việt Nam

Mức độ cạnh tranh của ngành dệt may được xem xét dựa trên mô hình Five – Forces của Michel Porter.



Nhìn chung, cạnh tranh trong ngành dệt may Việt Nam ở mức cao. Thứ nhất, ngành dệt may Việt Nam có yêu cầu về vốn, lao động và công nghệ không cao, số lượng doanh nghiệp trong ngành tương đối lớn, các sản phẩm của các doanh nghiệp trong ngành không có khác biệt vượt trội. Thứ hai, như trên đã đề cập, chủ yếu các doanh nghiệp sản xuất hàng may mặc theo đơn đặt hàng từ các thương hiệu lớn, các đại lý thu gom của nước ngoài. Do đó người tiêu dùng không có sức mạnh mặc cả mà là những đại lý, đại diện của các thương hiệu lớn hoặc chuỗi bán lẻ. Mỗi doanh nghiệp trong ngành chỉ sản xuất cho lượng ít các đối tác quen thuộc nên khả năng mặc cả của đối tác tương đối lớn. Mức độ cạnh tranh của các doanh nghiệp trong ngành đến từ cạnh tranh nhận đơn hàng của các đối tác đặt hàng do sản phẩm ít khác biệt.

Cạnh tranh trong ngành không chỉ giữa các doanh nghiệp trong nước mà còn cạnh tranh với các doanh nghiệp FDI. Dưới tác động của các hiệp định thương mại tự do và các dự án FDI được cấp phép, tình hình cạnh tranh trên thị trường càng trở nên gay gắt. Tuy nhiên, do tăng trưởng toàn ngành vẫn đang ở mức cao, các đơn hàng từ nước ngoài sẽ tiếp tục giúp các doanh nghiệp phát triển trong thời gian tới.

1. Các rào cản gia nhập ngành

Yếu tố	Thấp	Trung bình	Cao	Nhận định
Yêu cầu vốn		X		Ngành may là ngành thâm dụng lao động so với các ngành công nghiệp khác và không yêu cầu đầu tư lớn về công nghệ hiện đại. Do đó, rào cản công nghệ và vốn không quá cao. Ví dụ, việc mở một nhà máy sản xuất hàng may mặc ở Việt Nam không quá khó. Về cơ bản, đầu tư cho máy may, thuê, khuyết... và đào tạo công nhân ở mức độ trung bình thấp không mất nhiều chi phí. Ngành dệt lại yêu cầu vốn đầu tư cho máy móc và công nghệ cao hơn so với ngành may. Hơn nữa các nguyên liệu đầu vào ngành sợi như bông phải nhập khẩu hoàn toàn và đòi hỏi yêu cầu về vốn, nên việc tham gia vào ngành sản xuất sợi càng trở nên khó khăn hơn.
Chi phí chuyển đổi từ nhà cung cấp này sang nhà cung cấp khác	X			Do sản xuất hàng dệt may chỉ ở công đoạn với yêu cầu không phức tạp, các sản phẩm không có cá biệt hóa cao và các doanh nghiệp trong ngành không có khác biệt vượt trội.

Sự tiếp cận đến các kênh phân phối

X

Chủ yếu hàng hóa may mặc để phục vụ cho xuất khẩu thông qua các nhà bán lẻ và đơn vị phân phối nước ngoài hoặc các hãng nổi tiếng nước ngoài. Các công ty mới gia nhập ngành thường không có kinh nghiệm và mối quan hệ lâu năm với các đối tác nước ngoài.

Lợi thế kinh tế theo quy mô

X

Lợi thế kinh tế theo quy mô thể hiện bằng việc giảm chi phí sản xuất trên một sản phẩm khi sản lượng đầu ra tăng. Bởi vì đầu tư tài sản cố định không quá lớn cho một nhà máy của ngành dệt may, lợi thế kinh tế theo quy mô không cao.

Đánh giá chung

giá

X

Nhìn chung, rào cản gia nhập ngành được đánh giá ở mức độ thấp. Yêu cầu về vốn không cao, khả năng tạo các khác biệt về sản phẩm là tương đối thấp. Tuy nhiên các doanh nghiệp hoạt động trong ngành đang nắm giữ một số lợi thế nhất định về tiếp cận các kênh phân phối.

2. Mức độ cạnh tranh trên thị trường

Yếu tố	Thấp	Trung bình	Cao	Nhận định
Số lượng doanh nghiệp trong ngành			X	Mức độ cạnh tranh trong ngành tương đối cao do phần lớn các doanh nghiệp hiện nay chủ yếu nhận gia công từ đơn đặt hàng của nước ngoài, sản xuất ở khâu cắt may và hoàn thiện đơn giản, các doanh nghiệp đều có thể làm được công việc tương tự nhau. Do rào cản gia nhập ngành không cao, quá nhiều doanh nghiệp trong ngành (hơn 8.000 doanh nghiệp) khiến cạnh tranh trong ngành càng trở nên gay gắt.
Tăng trưởng trong ngành			X	Tăng trưởng xuất khẩu hàng may mặc có dấu hiệu chậm lại khiến các doanh nghiệp càng cạnh tranh gay gắt. Đối với ngành dệt, lợi nhuận gộp/ doanh thu trong năm vừa qua có xu hướng giảm, một số doanh nghiệp phải cắt giảm mảng dệt kém hiệu quả hoặc chấp nhận lỗ, điều này cho thấy cạnh tranh trong lĩnh vực này tương đối gay gắt.
Tính đặc trưng sản phẩm			X	Mức độ cạnh tranh cao giữa các doanh nghiệp do chưa có sự khác biệt nhiều trong khâu sản xuất, dây chuyền sản xuất tương đối giống nhau, đặc trưng của sản phẩm tương đối giống nhau.
Rào cản thoát khỏi ngành		X		Rào cản thoát khỏi ngành may được đánh giá ở mức trung bình do đặc thù của ngành là thâm dụng lao động, tạo công ăn việc làm cho nhiều lao động trong địa phương. Đối với ngành dệt, do đặc thù máy móc thiết bị, rào cản thoát khỏi ngành tương đối cao.
Chi phí cố định và chi phí lưu kho		X		Sản phẩm trong ngành may chịu chi phí lưu kho tương đối thấp (số ngày hàng tồn kho bình quân khoảng 60 ngày), các doanh nghiệp đều sản xuất đơn hàng được đặt từ trước 1 - 2 quý nên không gặp áp lực giải phóng hàng tồn kho để duy trì doanh số. Cạnh tranh ở mức độ trung bình. Đối với ngành dệt, chi phí cố định cao tạo áp lực lên các doanh nghiệp phải dùng hết công suất và sản xuất liên tục 24/24 để hòa vốn và có lãi.
Đánh giá chung			X	Cạnh tranh trên thị trường tương đối cao. Các công ty với quy mô nhỏ sẽ càng phải cạnh tranh khốc liệt. Ngoài ra, các doanh nghiệp dệt may Việt Nam còn chịu cạnh tranh từ các nước đang phát triển khác không chỉ trên thị trường hàng may mặc xuất khẩu mà cả tại thị trường trong nước do dần dần Việt Nam không còn lợi thế về chi phí nhân công nữa.

3. Khả năng mặc cả của khách hàng

Yếu tố		Thấp	Trung bình	Cao	Nhận định
Số lượng khách hàng					Như trên đã đề cập, chủ yếu các doanh nghiệp sản xuất hàng may mặc theo đơn đặt hàng từ các thương hiệu lớn, các đại lý thu gom của nước ngoài. Do đó người tiêu dùng không có sức mạnh mặc cả mà là những đại lý, đại diện của các thương hiệu lớn hoặc chuỗi bán lẻ. Mỗi doanh nghiệp trong ngành chỉ sản xuất cho lượng ít các đối tác quen thuộc nên khả năng mặc cả của đối tác tương đối lớn.
				X	Đối với ngành dệt, sản phẩm tiêu thụ trong nước, các doanh nghiệp ngành dệt không có nhiều khả năng mặc cả do số lượng người mua (các công ty sản xuất hàng may mặc trong nước) tương đối ít, do hầu hết các doanh nghiệp sản xuất hàng may mặc nhập nguyên vật liệu theo chỉ định của các đơn vị đặt hàng với yêu cầu nhập từ nhà cung cấp nước ngoài như Hàn Quốc, Trung Quốc...Đối với sản phẩm ngành dệt xuất khẩu, các sản phẩm được xuất khẩu sang các thị trường tập trung như Trung Quốc, Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ. Việc các công ty ngành dệt phải cắt giảm mảng dệt không hiệu quả hoặc chấp nhận lỗ hay lợi nhuận gộp giảm trong nhiều năm gần đây cho thấy các doanh nghiệp ngành dệt không có nhiều khả năng mặc cả mà ngược lại, khả năng này thuộc về người mua.
Chi phí chuyển đổi nhà cung cấp				X	Hầu hết các doanh nghiệp sản xuất hàng may mặc theo phương thức CMT hoặc FOB đơn giản, nên các đơn vị đặt hàng có thể dễ dàng chuyển đổi sang đơn vị sản xuất khác với chi phí thấp.
Tỷ trọng sản phẩm trong chi phí của khách hàng				X	Sản phẩm chiếm tỷ trọng thấp trong chi phí của khách hàng. Ngành may mặc ở Việt Nam chủ yếu là sản xuất theo phương thức đơn giản với chi phí thấp.
Sự khác biệt hóa trong sản phẩm				X	Sản phẩm không có khác biệt vượt trội, chưa có thương hiệu riêng và đặc trưng riêng. Do đó, bên mua có thể dễ dàng chuyển đặt hàng sang doanh nghiệp khác trong ngành hoặc doanh nghiệp ở nước khác.
Đánh giá chung				X	Tóm lại khả năng mặc cả của khách hàng đối với các doanh nghiệp ngành dệt may Việt Nam là tương đối cao.

4. Khả năng mặc cả của nhà cung cấp

Yếu tố	Thấp	Trung bình	Cao	Nhận định
Số lượng nhà cung cấp	X			Về nguyên vật liệu: hiện tại nhà cung cấp chủ yếu cho các doanh nghiệp dệt may Việt Nam là các công ty tại Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan. Số lượng nhà cung cấp tương đối lớn và không khác biệt lớn về sản phẩm cung cấp. Về lao động, do đặc điểm lao động trong ngành chủ yếu là lao động phổ thông với kỹ năng không cao, mặt khác lực lượng lao động dồi dào nên khả năng mặc cả của doanh nghiệp tương đối cao.
Chi phí chuyển đổi nhà cung cấp	X			Số lượng và thông tin nhà cung cấp nhiều dẫn đến chi phí chuyển đổi nhà cung cấp thấp.
Ảnh hưởng các yếu tố đầu vào đối với chi phí và sự khác biệt hóa sản phẩm			X	Chi phí nguyên vật liệu chiếm khoảng 60%-70% giá vốn hàng bán và nguyên vật liệu ảnh hưởng lớn đến sự khác biệt hóa sản phẩm.
Sự khác biệt của các nhà cung cấp	X			Sự khác biệt của các nhà cung cấp không lớn (chủ yếu khác biệt về giá).
Đánh giá chung		X		Số lượng nhà cung cấp lớn, sự khác biệt không quá cao, chi phí chuyển đổi nhà cung cấp thấp dẫn đến vị thế thương lượng của nhà cung cấp thấp.

5. Áp lực từ sản phẩm thay thế

Yếu tố	Thấp	Trung bình	Cao	Nhận định
Áp lực từ sản phẩm thay thế	X			Sản phẩm ngành dệt may là thiết yếu, không có sản phẩm thay thế

C. TRIỂN VỌNG NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM**I. Phân tích SWOT****1. Điểm mạnh****Thời gian sản xuất và chi phí lao động tương đối thấp**

Như trên đã phân tích, thời gian sản xuất trung bình tại Việt Nam từ 60 - 90 ngày chỉ thấp hơn Trung Quốc và Ấn Độ (40 - 70 ngày), tương đương với Indonesia, Malaysia và cao hơn so với Bangladesh, Campuchia (80 - 120 ngày). Tuy nhiên, chi phí lương cho lao động dệt may tại Việt Nam chỉ bằng 2/3 so với lương tại Indonesia và Malaysia. Do đó, Việt Nam là lựa chọn đặt hàng cho công đoạn sản xuất hàng dệt may của các hãng thời trang, các nhà bán lẻ trên thế giới.

2. Điểm yếu**Chuỗi giá trị chưa hoàn thiện**

Dệt nhuộm đang là điểm đứt gãy của cả chuỗi giá trị ngành dệt may Việt Nam. Ngành sợi phải xuất khẩu đi 2/3 sản lượng đầu ra trong khi ngành sản xuất hàng may mặc phải nhập khẩu 70% nguyên vật liệu đầu vào. Như vậy khâu dệt nhuộm đã chưa hoàn thành vai trò tốt trong chuỗi giá trị toàn ngành khi chưa khai thác triệt để được nguyên liệu đầu vào (sợi) trong nước sản xuất dư thừa và gây thiếu hụt nghiêm trọng đầu ra (vải).

Khi các hiệp định thương mại tự do chính thức có hiệu lực, đặc biệt là EVFTA và CPTPP với quy tắc xuất xứ “từ vải trở đi” và “từ sợi trở đi”, điểm yếu về chuỗi giá trị ngành dệt may Việt Nam sẽ là cản trở để các doanh nghiệp mở rộng đơn hàng và hưởng ưu đãi thuế quan 0% tại các thị trường này.

Tính kỷ luật lao động chưa cao

Lao động ngành dệt may chủ yếu là lao động phổ thông, không có định hướng phát triển nghề nghiệp lâu dài. Tại Trung Quốc, người lao động biết nếu họ làm tốt, họ có thể được thăng tiến và kiếm được nhiều tiền trong tương lai. Còn ở Việt Nam, người lao động không thấy được rằng họ sẽ dần dần được thăng tiến và kiếm được nhiều tiền, nên họ làm việc với một tốc độ chững mực hơn và sẵn sàng bỏ việc để kiếm một công việc tương tự tại công ty mới với mức lương chênh lệch không đáng kể. Ví dụ, tại Trung Quốc, một thợ may lành nghề, thường khoảng 22 tuổi với 4 hoặc 5 năm kinh nghiệm, kiếm được khoảng 800 USD mỗi tháng, bằng ba hoặc bốn lần so với mức lương ở Việt Nam. Tại Việt Nam, sau mỗi đợt nghỉ dài như Tết Nguyên Đán, các công ty dệt may lại đăng tuyển số lượng lao động rất lớn do người lao động nghỉ việc sau khi về nghỉ tết. Theo báo cáo quý IV/2016 của Bộ lao động thương binh và xã hội, trong Quý 4/2016, cả nước có 134.635 người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp, trong đó, lao động ngành dệt, may, giày da, nhuộm, thiết kế thời trang mất việc làm nộp hồ sơ bảo hiểm thất nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất 31,2%. Như vậy, lao động Việt Nam có chất lượng chưa cao và chưa có tính ổn định.

Các doanh nghiệp dệt may có quy mô vốn không lớn

Để đảm nhận các đơn hàng lớn, các doanh nghiệp dệt may cần vốn và chất lượng lao động ổn định. Như trên đã phân tích, tính kỷ luật của lao động Việt Nam chưa cao. Ngoài ra, các doanh nghiệp dệt may trong nước thường là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Khi lựa chọn đơn vị sản xuất các đơn hàng lớn, bên đặt hàng cần đối tác dệt may có đủ tiềm lực tài chính để chủ động đặt hàng và chủ động sản xuất trong trường hợp rủi ro xảy ra như tổn thất về hàng hóa. Trên thực tế các đơn vị đặt hàng phải chia nhỏ các đơn hàng sản xuất tại nhiều đơn vị sản xuất, điều này cho thấy các đơn vị đặt hàng cũng lo ngại về khả năng nhận các đơn hàng lớn của các doanh nghiệp sản xuất hàng may mặc tại Việt Nam.

3. Cơ hội**Tăng trưởng doanh thu xuất khẩu nhờ chuyển dịch sản xuất hàng may mặc từ Trung Quốc**

Theo kế hoạch năm năm lần thứ 12, Chính phủ Trung Quốc có định hướng phát triển ngành dệt may theo 2 hướng: tăng tỷ trọng vào dệt sợi và tham gia vào công đoạn có giá trị gia tăng cao hơn như thiết kế, phát triển sản phẩm và phân phối. Cụ thể, đối với ngành dệt sợi, Chính phủ Trung Quốc đã tạo dựng đặc khu kinh tế ở Tân Cương (phía Tây Trung Quốc) với các ưu đãi như giá điện tại đây chỉ bằng 1/2 so với giá điện chung tại Trung Quốc, và doanh nghiệp được Chính phủ trợ cấp 1/3 lương lao động. Đối với ngành may, các cam kết tài chính cho việc xây dựng thương hiệu thời trang Trung Quốc và đặt mục tiêu là sản phẩm có thương hiệu Made in China chiếm ít nhất 50% tổng lượng xuất khẩu của T & A vào cuối

năm 2015. Tiếp đó, chiến lược “Made in China 2025” được công bố vào tháng 5/2015 của Trung Quốc với lộ trình thay thế công nghiệp giá rẻ tiêu hao nhiều năng lượng, gây ô nhiễm môi trường như dệt may, xơ sợi hay da giày được khuyến khích đầu tư ra bên ngoài. Do đó, sản xuất hàng may mặc sẽ chuyển dịch một phần sang các quốc gia lân cận như Việt Nam, Campuchia, Bangladesh. Trong đó Việt Nam là điểm đến hấp dẫn nhờ lợi thế chi phí nhân công rẻ, lực lượng lao động trẻ và dồi dào và thời gian sản xuất hàng dệt may tương đối tốt, dẫn tới khả năng giao hàng nhanh và kịp thời đối với yêu cầu của các đơn vị đặt hàng.

Định hướng phát triển của Chính phủ và các chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho ngành dệt may tiếp tục tăng trưởng

Chính phủ Việt Nam đang có định hướng phát triển ngành công nghiệp dệt may đến năm 2030 thông qua phát triển ngành công nghiệp phụ trợ và cải thiện các mắt xích chưa tốt như trồng bông để giảm phụ thuộc nhập khẩu bông từ thế giới, tăng cường đầu tư lĩnh vực dệt nhuộm còn chưa phát triển. Theo định hướng này, Dệt may là 1 trong số 6 lĩnh vực nằm trong danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của Việt Nam. Như vậy, các doanh nghiệp dệt may trong ngành sẽ có được môi trường kinh doanh tương đối thuận lợi để phát triển trong thời gian tới khi Chính phủ có các chính sách chi tiết và cụ thể để phát triển ngành.

4. Thách thức

Xu hướng chuyển dịch sản xuất hàng may mặc sang các quốc gia khác

Cạnh tranh về chi phí sản xuất: Với xu hướng tăng giá nhân công tại Việt Nam do thường xuyên điều chỉnh tăng lương tối thiểu và thay đổi về bảo hiểm xã hội, sản xuất hàng may mặc sẽ phải đối mặt với việc các hãng thời trang và các nhà đầu tư nước ngoài chuyển hướng sang các quốc gia lân cận với chi phí lao động thấp hơn. Theo Báo cáo của BMI về rủi ro thị trường lao động Việt Nam Q3/2017, trong xếp hạng về sự cạnh tranh trong giá nhân công, Việt Nam xếp thứ 14 trong tổng số 18 nước Đông Nam Á về rủi ro thay đổi chi phí lao động. Điều này cho thấy chi phí nhân công ở Việt Nam đang dần kém cạnh tranh so với các quốc gia sản xuất hàng may mặc khác như Campuchia, Myanmar. Ví dụ, đối với ngành dệt may, lương lao động trung bình ở Campuchia năm 2016 là 140 USD/tháng, thấp hơn mức lương lao động trung bình ở Việt Nam do Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam công bố là 4,3 triệu đồng (tương đương 190 USD/tháng). Như vậy chi phí sản xuất tại Việt Nam đang dần gia tăng, ngành dệt may Việt Nam đang phải đối mặt với xu hướng chuyển dịch sản xuất hàng dệt may sang quốc gia khác.

Cạnh tranh về thời gian sản xuất: Công nghệ 4.0 sẽ là một động lực thúc đẩy khiến việc sản xuất hàng may mặc dịch chuyển sang quốc gia khác nhờ chi phí rẻ hơn. Theo tổ chức lao động thế giới ILO, 86% người lao động Việt Nam trong ngành dệt may - da giày có thể đối mặt với nguy cơ mất việc làm cao do tự động hóa và robot trong các dây chuyền sản xuất.

Thị trường trong nước có nguy cơ chịu kiểm soát từ nước ngoài

Ngành dệt may Việt Nam mang đặc điểm vừa thừa vừa thiếu ở từng mắt xích. Về sản xuất hàng may mặc, thị trường trong nước đang được bỏ ngỏ. Về vải, Việt Nam phải nhập khẩu 65 - 70% nhu cầu tiêu thụ, do đó, đây sẽ là cơ hội thị trường rộng lớn cho các doanh nghiệp dệt nhuộm. Về sợi, mặc dù xuất khẩu 2/3 năng lực sản xuất, tuy nhiên, nếu sản lượng vải trong nước tăng với sự tăng trưởng mạnh nhu cầu sợi trong nước, thì ngành sợi trong nước vẫn còn dư địa để đáp ứng riêng nhu cầu trong nước chứ chưa kể đến xuất khẩu. Tuy nhiên, dư địa phát triển này đã và đang được các doanh nghiệp FDI nắm bắt khi các dự án FDI lĩnh vực dệt may liên tục được phê duyệt trong thời gian gần đây.

Bên cạnh đó, các hiệp định thương mại tự do sẽ là một động lực khiến hàng ngoại xâm nhập vào thị trường nội địa không cần qua con đường tiểu ngạch. Với xu hướng sinh ngoại và trào lưu về thời trang thay đổi do du nhập văn hóa từ Hàn Quốc, Nhật Bản... đồng thời mẫu mã và thiết kế đa dạng hơn, thị trường nội địa có thể sẽ về tay các doanh nghiệp FDI và hàng ngoại nhập nếu các doanh nghiệp trong nước không thay đổi để giảm giá thành và đa dạng mẫu mã sản phẩm.

“Con đường tơ lụa” của Trung Quốc sẽ định hình lại ngành dệt may thế giới

Là sáng kiến do Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình đưa ra vào năm 2013, “con đường tơ lụa” mới nhằm tạo sự kết nối trên bộ và trên biển giữa Trung Quốc với Đông Nam Á, Pakistan, Trung Á, Trung Đông, châu Âu và châu Phi. Theo ước tính sơ bộ, dự án “Con đường tơ lụa mới” sẽ mở rộng qua 68 quốc gia với 4,4 tỷ người và chiếm tới 40% GDP toàn cầu. Dự án này sẽ kết nối toàn bộ hành lang Đông Tây khiến Trung Quốc có thể tiếp cận nguồn bông và xơ sợi rẻ từ Ấn Độ, Trung Đông, tiêu thụ được lượng sợi và vải trong nước sản xuất đặc biệt từ khu kinh tế Tân Cương và tận dụng được sản xuất hàng may mặc tại các quốc gia Bangladesh, Myanmar, Việt Nam... Bên cạnh đó, khi dự án này thành công, thời gian sản xuất sẽ được tinh gọn do thời gian vận chuyển giữa các vùng lãnh thổ được rút ngắn. Hiện tại các dự án FDI lĩnh vực dệt may từ Trung Quốc đã và đang vận hành tại Việt Nam với quy mô lớn. Nếu các doanh nghiệp dệt may Việt Nam không sẵn sàng để thay đổi và thích ứng, thị trường xuất khẩu cũng sẽ có nguy cơ bị ảnh hưởng.

II. Tiềm năng phát triển**1. Ngắn hạn và trung hạn (dưới 5 năm): Tích cực**

Ngành dệt may Việt Nam sẽ được hưởng lợi trong ngắn hạn và trung hạn do chuyển dịch công đoạn sản xuất hàng may mặc từ Trung Quốc tới các quốc gia có chi phí nhân công rẻ hơn và tác động của các hiệp định thương mại tự do. Theo đó, Việt Nam là điểm đến hấp dẫn nhờ lao động khéo léo và thời gian sản xuất tương đối ngắn khi so với Campuchia và Myanmar. Tuy nhiên, lợi thế này chỉ tồn tại trong ngắn hạn do lao động tại các quốc gia lân cận như Campuchia và Myanmar đang dần có tay nghề cao lên, có khả năng sản xuất các sản phẩm hàng may mặc phức tạp hơn. Tại Campuchia và Myanmar, các nhà dự án FDI từ Trung Quốc được mở với quy mô lớn, máy móc thiết bị chuyển từ Trung Quốc nên giá thành rẻ và chịu quản lý trực tiếp từ Trung Quốc nên năng lực quản lý được cải thiện đáng kể. Khả năng tiếng Anh của các lao động Myanmar cũng tốt nên về dài hạn, các quốc gia này hoàn toàn có khả năng tăng trưởng vượt trội trong lĩnh vực dệt may và thay thế được Việt Nam trong việc xử lý các đơn hàng nếu các doanh nghiệp Việt Nam tiếp tục sản xuất ở khâu đơn giản, dễ bị thay thế.

2. Dài hạn (trên 5 năm): Theo dõi

Trong dài hạn, tiềm năng tăng trưởng của ngành còn phụ thuộc vào sự thay đổi trong cách thức hoạt động của các doanh nghiệp trong ngành và sự quan tâm của nhà nước đối với các doanh nghiệp trong ngành. Về phía các doanh nghiệp, doanh nghiệp trong ngành dệt may Việt Nam chủ yếu tham gia vào khâu đơn giản như CMT mà không phải là FOB, tham gia sản xuất các sản phẩm đơn giản như áo phông, quần jean... Điều này bắt nguồn từ hai nguyên nhân: Thứ nhất, chủ yếu doanh nghiệp có quy mô vốn vừa và nhỏ, nên khó có vốn để chủ động mua nguyên vật liệu để làm FOB, đồng thời không có vốn đầu tư máy móc thiết bị hiện đại nâng cao năng suất lao động để làm tiền đề cho sản xuất ở các khâu phức tạp hơn. Thứ hai, các doanh nghiệp ngại thay đổi về cách thức làm việc, chẳng hạn khả năng trao đổi bằng tiếng Anh và tìm hiểu các phương thức quản lý sản xuất tiên tiến trên thế giới. Về phía các cơ quan nhà nước, hiện tại vẫn chưa có chính sách cụ thể và các chế tài đi kèm để định hướng chi tiết về hướng phát triển của toàn ngành. Ngoài ra, các dự án FDI trong lĩnh vực sản xuất hàng may mặc được các Bộ phê duyệt sẽ trực tiếp cạnh tranh về doanh thu và lao động với các doanh nghiệp trong ngành.

Như vậy, trong dài hạn, tiềm năng tăng trưởng của toàn ngành dệt may sẽ phụ thuộc nhiều vào chính các doanh nghiệp trong ngành và sự quan tâm của nhà nước đối với ngành. Nếu sự thay đổi này mang tính tích cực, ngành dệt may Việt Nam sẽ có thể bứt phá và trở thành cường quốc trong lĩnh vực dệt may.

3. Rủi ro đầu tư ngành dệt may

Rủi ro nguyên liệu

Nguyên vật liệu ngành dệt may Việt Nam như bông, xơ tổng hợp, hạt nhựa, vải, phụ liệu được nhập khẩu chủ yếu từ nước ngoài. Tỷ lệ lợi nhuận thuần của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam không cao và sẽ chịu ảnh hưởng lớn khi giá nguyên vật liệu trên thị trường thế giới thay đổi.

Rủi ro ô nhiễm môi trường

Bài học kinh nghiệm từ Trung Quốc là phát triển công nghiệp dệt nhuộm sẽ gây tác động tiêu cực đến môi trường. Việc mở cửa cho các dự án FDI vào lĩnh vực dệt nhuộm sẽ đem lại những hậu quả khó lường cho môi trường.

Rủi ro tỷ giá

Trong giai đoạn từ 1998 đến nay, chi phí sản xuất hàng may mặc tại Việt Nam liên tục tăng trong khi giá gia công/sản phẩm hầu như không đổi. Với tình hình tỷ giá USD/VND tăng trung bình 2%/năm và giá nguyên vật liệu tăng 10%/năm (do chi phí nhân công, chi phí thuê đất, chi phí sử dụng điện liên tục tăng), lợi nhuận của các doanh nghiệp sản xuất hàng may mặc càng thấp.

III. Khuyến nghị đầu tư

Về mảng sợi

Sợi cotton: Đầu tư vào các doanh nghiệp sản xuất sợi cotton có khả năng quản lý chi phí tốt

Hiện tại sản phẩm sợi cotton tương đối tốt tại thị trường Trung Quốc do chính sách quản lý bông tồn kho tại Trung Quốc và nhu cầu tại thị trường Trung Quốc tương đối tốt. Việt Nam đang là đối tác xuất khẩu bông lớn nhất tại thị trường này do một số ưu thế nhất định (chi tiết xem [phụ lục 2](#)). Tuy nhiên, năng lực sản xuất sợi cotton tại Trung Quốc đang tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt tại khu kinh tế ở Tân Cương, dự kiến đến năm 2020 sản lượng sợi Trung Quốc sẽ có thể thay thế nhu cầu nhập khẩu. Do đó, triển vọng mảng sợi cotton tương đối tích cực trong ngắn và trung hạn.

Tuy nhiên, trong mảng sản xuất sợi cotton, tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần tương đối thấp, do phụ thuộc rất lớn vào giá nguyên vật liệu đầu vào (bông). Do đó, các doanh nghiệp có lợi nhuận ổn định và khả năng quản lý chi phí tốt sẽ có triển vọng đầu tư tích cực.

Sợi tổng hợp: Đầu tư vào các doanh nghiệp sản xuất sợi dài cao cấp

Các doanh nghiệp sản xuất sợi dài tại Việt Nam đang sản xuất theo công nghệ Chips spinning nên sẽ không đạt hiệu suất theo quy mô như các doanh nghiệp sản xuất tại Trung Quốc theo công nghệ Direct spinning. Đồng thời, sợi dài tại Trung Quốc đang dư cung. Do đó, sản phẩm sợi đơn giản sẽ khó cạnh tranh được với sợi nhập từ Trung Quốc. Tuy nhiên, các loại sợi cao cấp như sợi tái chế, sợi chập từ công nghệ Chips spinning sẽ có dư địa tăng trưởng trong ngắn hạn và trung hạn do thay đổi công nghệ sản xuất từ Direct spinning sang Chips spinning không thể ngay lập tức. Về sợi ngắn (sợi staple), các doanh nghiệp sản xuất sợi tại Việt Nam chủ yếu gia công từ xơ sang sợi phục vụ nhu cầu trong nước, do đó, khả năng cạnh tranh không cao khi so sánh với sợi ngắn nhập khẩu từ Trung Quốc. Tóm lại, các doanh nghiệp sản xuất sợi dài cao cấp sẽ có triển vọng đầu tư tích cực trong thời gian tới.

Về mảng sản xuất hàng may mặc: Đầu tư các doanh nghiệp có khả năng sản xuất FOB, ODM

Các doanh nghiệp sản xuất hàng may mặc theo phương thức có hàm lượng giá trị gia tăng nhiều hơn sẽ có nhiều khả năng tồn tại và cạnh tranh không chỉ nội bộ ngành mà còn với các doanh nghiệp dệt may từ các quốc gia lân cận như Campuchia, Myanmar.

D. CẬP NHẬT CÁC CÔNG TY NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM

I. Cập nhật quy mô của những công ty ngành dệt may



Đơn vị tiêu biểu:	Đơn vị tiêu biểu:	Đơn vị tiêu biểu:	Đơn vị tiêu biểu:
- CTCP Bông Việt Nam	- TCT Phong Phú	- TCT Phong Phú	- TCT Phong Phú
	- CTCP Sợi Phú Bài	- TCT Việt Thắng	- TCT CP May Việt Tiến
	- CTCP Sợi Thế Kỷ	- Dệt 8/3	- TCT CP May 10
	- CT Cổ phần Damsan	- Dệt kim Đông Xuân	- CTCP May Nhà Bè
	- CTCP Đầu tư và Phát triển Đức Quân	- Dệt may Nam Định	- CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công
		- Dệt may Hà Nội	- CTCP Đầu tư và Thương mại TNG

Nguồn: FPTS Tổng hợp

Nhóm ngành may mặc, Tập đoàn Dệt may Việt Nam (VGT) là doanh nghiệp đầu ngành dệt may Việt Nam hiện nay. Hiện tại VGT đang dẫn đầu với giá trị vốn hóa lên đến 5.500 tỷ đồng, đồng thời cũng đứng đầu về quy mô vốn chủ sở hữu, đạt 7.594 tỷ đồng tính đến 31/12/2016 và tổng tài sản đạt 19.794 tỷ đồng. Nhóm các doanh nghiệp thuộc tập đoàn như VGG, PPH, HTG, TVT, MGG lần lượt có quy mô vốn hóa và tổng tài sản rất lớn. Các doanh nghiệp tư nhân có vốn hóa lớn bao gồm TCM, TNG, GMC, trong đó TCM đang dẫn đầu về giá trị vốn hóa, đạt 1.392 tỷ đồng. Đây là 3 công ty sản xuất hàng may mặc niêm yết lớn nhất hiện tại.

Nhóm ngành dệt sợi, hiện tại STK đang dẫn đầu về giá trị vốn hóa, đạt 1.109 tỷ đồng, đồng thời cũng đứng đầu về quy mô tổng tài sản và quy mô vốn chủ sở hữu, tiếp sau đó là FTM và ADS, đây là 3 công ty dệt sợi niêm yết lớn nhất hiện tại.

Toàn ngành dệt may Việt Nam có 8.770 doanh nghiệp với tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2016 đạt xấp xỉ 24 tỷ USD (tương đương 550 tỷ VNĐ), trong đó 60% là doanh thu từ các doanh nghiệp FDI, còn lại 40% là doanh thu từ các doanh nghiệp trong nước (chiếm khoảng 220 tỷ VNĐ).

Hiện tại, trên 2 sàn HNX và HSX có 10 mã niêm yết thuộc ngành dệt may, chủ yếu là doanh nghiệp tư nhân và 12 mã trên sàn UPCOM, chủ yếu là các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn dệt may Việt Nam. 22 doanh nghiệp này đạt doanh thu 2016 xấp xỉ 50 tỷ VNĐ (xấp xỉ 20% tổng doanh thu của các doanh nghiệp Việt Nam). Ngoài ra còn 9 mã đang ký dao động thỏa thuận OTC, trong đó có Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần, Tổng công ty May 10 - Công ty Cổ phần, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội, Công ty Cổ phần Dệt May Nha Trang là các doanh nghiệp nhà nước với quy mô lớn. Như vậy các doanh nghiệp trên sàn và chuẩn bị lên sàn là các doanh nghiệp tiêu biểu đại diện cho ngành dệt may Việt Nam.

Bảng 16: Các doanh nghiệp dệt may trên sàn HOSE, HNX và UpCom (2016)

Sàn	Mã CP	Lĩnh vực	Giá trị vốn hóa (30/11/2017) (tỷ đồng)	VCSH (31/12/2016) (tỷ đồng)	Tổng tài sản (31/12/2016) (tỷ đồng)	Doanh thu 2016 (tỷ đồng)
Nhóm ngành may						
UPCom	VGT	May	5.500	7.594	19.794	15.462
UPCom	VGG	May	2.306	1.315	3.833	7.526
UPCom	PPH	May	1.210	1.630	4.852	3.238
UPCom	HTG	May	407	355	1.917	3.198
HOSE	TCM	May	1.392	916	2.820	3.071
HOSE	TVT	May	437	625	1.788	2.492
UPCom	MGG	May	136	234	826	2.131
HNX	TNG	May	567	521	1.846	1.888
HOSE	GMC	May	434	279	883	1.611
UPCom	BDG	May	324	176	505	1.481
UPCom	HDM	May	264	206	679	1.478
UPCom	VDN	May	60	69	363	651
UPCom	PTG	May	7	98	165	270
HNX	MPT	May	51	175	321	120
UPCom	TTG	May	19	22	26	64
UPCom	VTI	May	12	(197)	85	61
HNX	NPS	May	23	32	73	33
Nhóm ngành sợi						
HOSE	STK	Sợi	1.109	695	2.025	1.358
HOSE	FTM	Sợi	620	567	1.678	1.161
HOSE	ADS	Sợi	304	256	1.265	1.101
UPCom	SPB	Sợi	310	95	262	698
HNX	TET	Sợi	171	68	75	40

Nguồn: FPTs tổng hợp

II. Cập nhật những chỉ số tài chính quan trọng của các công ty

Bảng 17: Cập nhật một số chỉ số tài chính quan trọng của các doanh nghiệp dệt may trên sàn HOSE, HNX và UpCom (2016)

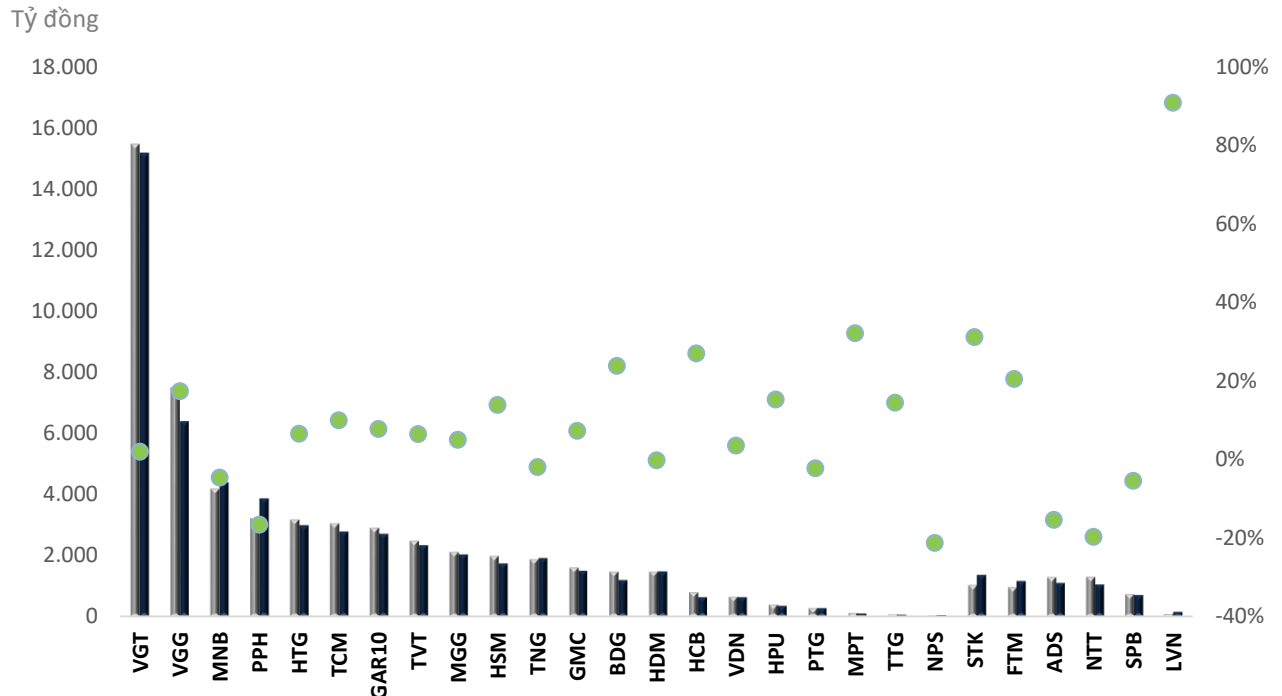
Sàn	Mã CP	Lĩnh vực	Giá trị vốn hóa (30/11/2017) (tỷ đồng)	Doanh thu 2016 (tỷ đồng)	Biên LNG 2016	ROA	ROE	P/E
Nhóm ngành may								
UPCom	VGT	May	5.500	15.462	11%	3%	8%	9,49
UPCom	VGG	May	2.306	7.526	12%	10%	30%	5,80
UPCom	PPH	May	1.210	3.238	14%	6%	17%	4,45
UPCom	HTG	May	407	3.198	10%	4%	20%	5,72
HOSE	TCM	May	1.392	3.071	14%	4%	13%	12,10
HOSE	TVT	May	437	2.492	13%	7%	19%	3,68
UPCom	MGG	May	136	2.131	10%	6%	22%	2,66
HNX	TNG	May	567	1.888	18%	4%	16%	6,99
HOSE	GMC	May	434	1.611	17%	7%	22%	7,12
UPCom	BDG	May	324	1.481	13%	15%	42%	4,41
UPCom	HDM	May	264	1.478	9%	6%	21%	6,17
UPCom	VDN	May	60	651	10%	3%	16%	5,60
UPCom	PTG	May	7	270	11%	14%	23%	0,31
HNX	MPT	May	51	120	19%	2%	3%	8,47
UPCom	TTG	May	19	64	22%	2%	2%	N/A
UPCom	VTI	May	12	61	7%	-61%	N/A	N/A
HNX	NPS	May	23	33	10%	-3%	N/A	N/A
Trung bình			774	2.634	13%	2%	18%	5,93
Nhóm ngành sợi								
HOSE	STK	Sợi	1.109	1.358	9%	1%	4%	38,77
HOSE	FTM	Sợi	620	1.161	9%	2%	7%	16,45
HOSE	ADS	Sợi	304	1.101	8%	3%	14%	8,56
UPCom	SPB	Sợi	310	698	10%	14%	39%	8,35
HNX	TET	Sợi	171	40	50%	5%	5%	47,26
Trung bình			503	872	17%	5%	14%	23,88

Nguồn: FPTs tổng hợp

III. Cập nhật hiệu quả hoạt động của các công ty trong ngành

1. Doanh thu

Hình 54: Doanh thu và tăng trưởng doanh thu các doanh nghiệp ngành dệt may



Nguồn: FPTs Tổng hợp

Tăng trưởng doanh thu của các công ty niêm yết ngành dệt may trong năm 2016 không tích cực.

- Nhóm ngành may:

Tăng trưởng doanh thu năm 2016 của toàn ngành xuất khẩu hàng may mặc không cao, tuy nhiên các doanh nghiệp sản xuất hàng may mặc đầu ngành như VGG, MNB, PPH, HTG, GARR10 vẫn tăng trưởng tốt. Điều này một phần là do các đơn vị đặt hàng chờ đợi kết quả từ Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương nên các đơn hàng chậm lại. May Phong Phú có tăng trưởng âm trong giai đoạn này do công ty ngoài cung cấp sản phẩm may mặc còn có sản phẩm sợi và vải. Đây là hai mặt hàng gặp khó khăn trong tiêu thụ năm 2016.

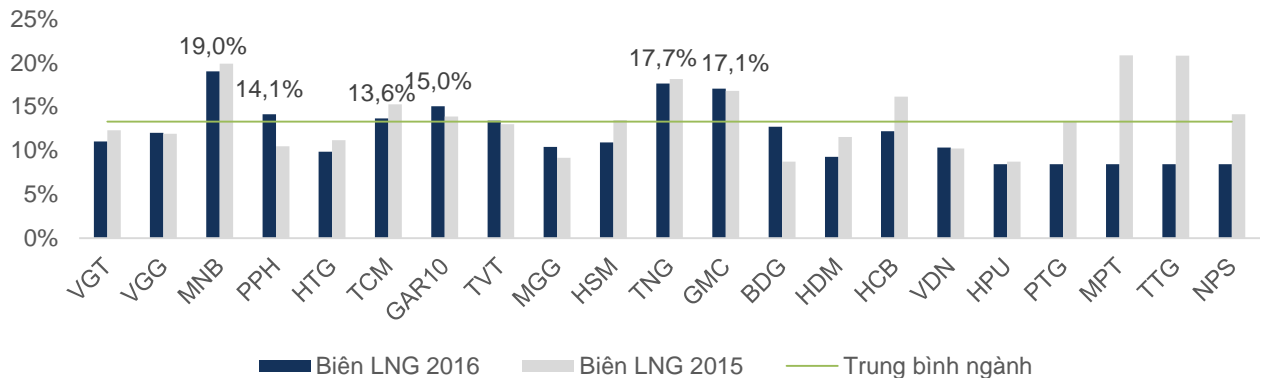
- Nhóm ngành sợi:

Doanh thu tiêu thụ sợi giảm mạnh năm 2016 tại hầu hết các doanh nghiệp ngành sợi. STK và FTM vẫn đạt tăng trưởng doanh thu do chấp nhận tỷ lệ lợi nhuận gộp/ doanh thu thuần giảm để bù đắp chi phí sản xuất. Cụ thể, tăng trưởng doanh thu của STK và FTM năm 2016 lần lượt là 31,2% và 20,5% nhưng lợi nhuận gộp giảm 31,2% và 11% tương ứng. Đây là khó khăn chung của toàn ngành sợi trong năm 2016 khi sợi tổng hợp (đặc biệt là sợi Polyester) bị kiện chống bán phá giá và áp thuế cao tại Thổ Nhĩ Kỳ và sợi cotton gặp khó khăn với giá bông tăng trong khi giá sợi không tăng và đơn hàng suy giảm. Cụ thể, đối với sợi tổng hợp, từ cuối năm 2016, Thổ Nhĩ Kỳ đã áp thuế chống bán phá giá từ 34,81% - 72,56% với sợi dún polyester. Đối với sợi cotton, từ giữa năm 2016, giá bông tăng lên khoảng 5% từ 1.400 - 1.500 USD/ tấn lên 1.600 - 1.800 USD/ tấn, khiến các đơn vị sản xuất sợi cotton chỉ sản xuất cầm chừng, thậm chí thu hẹp sản xuất. Cụ thể ADS đã thu hẹp việc thuê gia công từ các đơn vị bên ngoài, chỉ tập trung sản xuất tại các đơn vị sản xuất của doanh nghiệp.

2. Lợi nhuận gộp

- Nhóm ngành may:

Hình 55: Tỷ lệ lợi nhuận gộp của các doanh nghiệp may



Nguồn: FPTs Tổng hợp

Tỷ lệ lợi nhuận gộp trung bình của các doanh nghiệp may là 13%. Trong đó, các doanh nghiệp có tỷ lệ lợi nhuận gộp cao hơn trung bình ngành chủ yếu là các doanh nghiệp may tư nhân như TCM, TNG, GMC. Nhóm các doanh nghiệp thuộc tập đoàn dệt may có biên lợi nhuận trung bình ngành bao gồm VGG, PPH, MNB và Gar10 (May Việt Tiến, May Phong Phú, May Nhà Bè và May 10). Đây là các doanh nghiệp đầu ngành với quy mô doanh thu và tổng tài sản lớn nhất. May Phú Thành (MPT) và May Thanh Trì (TTG) là hai doanh nghiệp có tỷ lệ lợi nhuận gộp rất lớn (19% và 22%), tuy nhiên, quy mô doanh thu của 2 doanh nghiệp này tương đối nhỏ (MPT: 120 tỷ, TTG: 64 tỷ ~ 1% doanh thu của VGG).

Trong số các doanh nghiệp trên, May Phong Phú (PPH) có tỷ lệ lợi nhuận gộp giảm đáng kể (2016: 10,5%; 2015: 14,1%). Đây là doanh nghiệp có quy trình sản xuất khép kín từ sợi, vải, may mặc. Do năm 2016, việc bán và tiêu thụ sản phẩm sợi và vải gặp khó khăn, đặc biệt là giá nguyên vật liệu đầu vào (vải) tăng trong khi giá sản phẩm đầu ra không đổi khiến biên lợi nhuận gộp của doanh nghiệp này giảm.

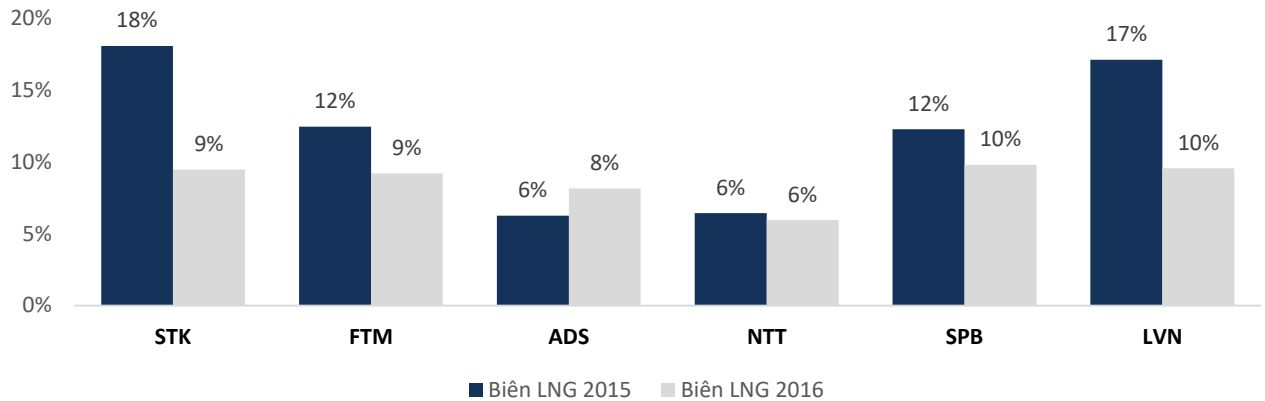
Bảng 18: Tỷ lệ lợi nhuận gộp trung bình theo sản phẩm may mặc

Sản phẩm	Tỷ lệ lợi nhuận gộp
Áo jacket	18%
Quần áo thể thao	14%
Áo veston	20%
Áo sơ mi	12%
Đồng phục và bảo hộ lao động	4%

Đối với sản xuất hàng may mặc, tỷ lệ lợi nhuận gộp/doanh thu cao hay thấp tùy thuộc vào sản phẩm sản xuất. Các đơn vị may tư nhân như TCM, TNG, GMC có tỷ lệ lợi nhuận gộp khoảng 14 - 17% do sản phẩm chủ yếu là áo jacket và quần áo thể thao. May Nhà Bè có sản phẩm chủ yếu là áo veston với đòi hỏi nhiều chi tiết may tỉ mỉ và biên lợi nhuận cao hơn (khoảng 20%). Các doanh nghiệp như May 10, May Việt Tiến, May Việt Thắng với tỷ trọng áo sơ mi lớn nên biên lợi nhuận gộp chỉ đạt 12 - 14%.

- Nhóm ngành sợi:

Hình 56: Tỷ lệ lợi nhuận gộp các doanh nghiệp sợi



Nguồn: FPTIS Tổng hợp

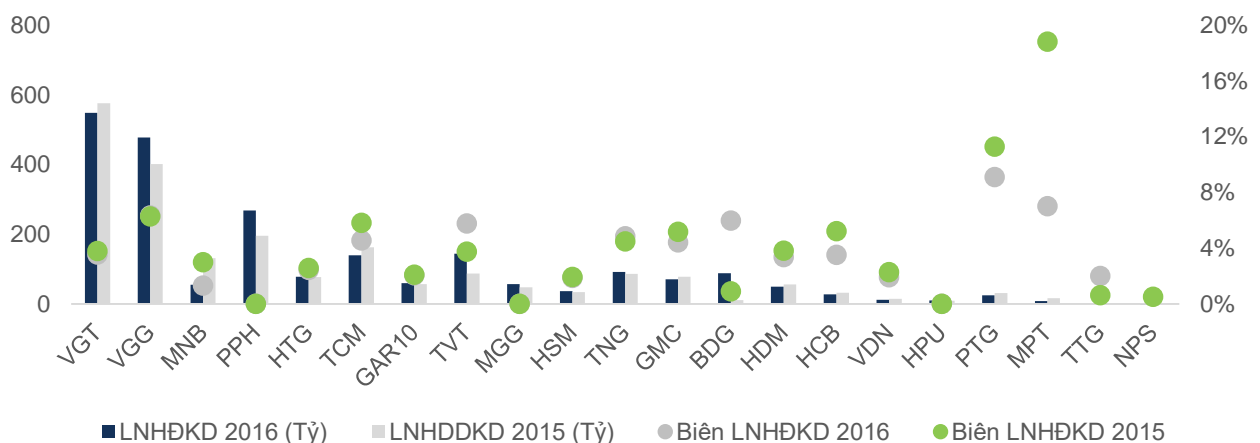
Trong các doanh nghiệp ngành sợi niêm yết, STK là doanh nghiệp cung cấp sản phẩm sợi Polyester, FTM và ADS là doanh nghiệp cung cấp sản phẩm sợi cotton. Trong năm 2016, STK chấp nhận giảm giá bán và tìm kiếm nguồn khách hàng mới đối với sản phẩm sợi Polyester do khách hàng lớn nhất là Thổ Nhĩ Kỳ áp thuế chống phá giá lên mặt hàng sợi của công ty. Năm 2016 được coi là năm tình hình tiêu thụ bị ảnh hưởng nặng nề nhất đối với STK, lợi nhuận gộp/ doanh thu thuần giảm 50% (2014: 18,1%; 2016: 9,5%).

FTM và ADS trong năm 2016 có tỷ lệ lợi nhuận gộp/ doanh thu thuần về gần với trung bình các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm sợi cotton (khoảng 8,5 - 9,0%). Tuy nhiên, FTM có xu hướng giảm tỷ lệ này trong khi ADS tăng lên. ADS có quy mô sản xuất sợi tương đối nhỏ, do đó, doanh nghiệp đã thuê các doanh nghiệp sản xuất sợi lân cận để gia công sản phẩm sợi và xuất bán, điều này khiến cho tỷ lệ lợi nhuận gộp của ADS tương đối thấp vì với các sản phẩm sợi thuê gia công, phần lợi nhuận mà ADS nhận được không bằng các sản phẩm sợi do doanh nghiệp trực tiếp sản xuất. Trong năm 2016, trước khó khăn chung của toàn thị trường sợi, ADS đã thu hẹp thuê gia công do đó tỷ lệ lợi nhuận gộp cải thiện đáng kể. Đây là lý do khiến tỷ lệ lợi nhuận gộp của ADS tăng ngược chiều so với các doanh nghiệp khác trong ngành.

3. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh

- Nhóm ngành may:

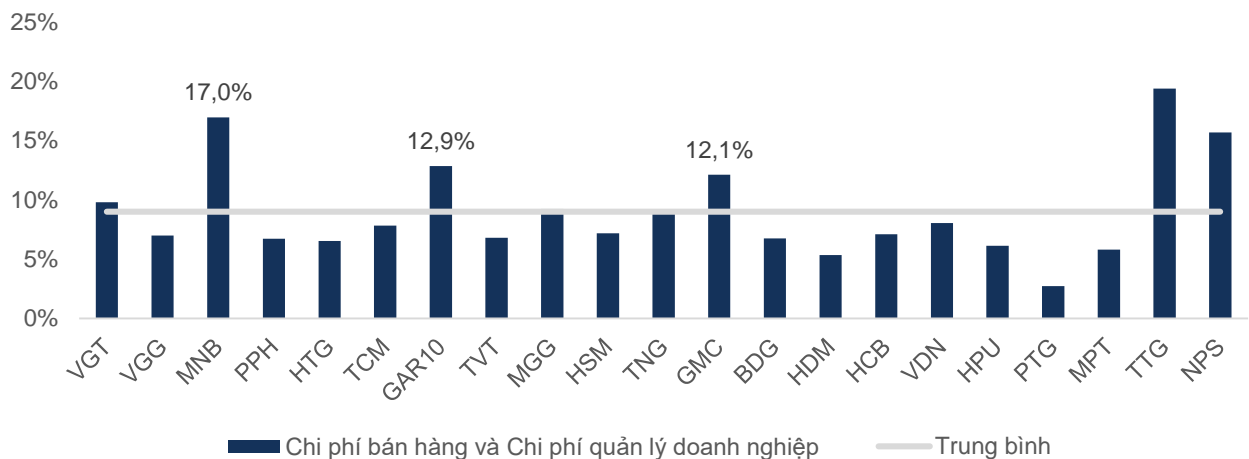
Hình 57: Lợi nhuận hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp may



Nguồn: FPTIS Tổng hợp

Lợi nhuận hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp may hầu hết tăng. MNB và TCM là hai doanh nghiệp may giảm lợi nhuận hoạt động kinh doanh trong năm 2016. MNB có tỷ lệ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lớn nhất trong các doanh nghiệp may mặc có quy mô doanh thu lớn và tỷ lệ chi phí có xu hướng tăng (2016: 17% 2015: 14%). Mặc dù là doanh nghiệp với tỷ lệ lợi nhuận gộp lớn nhất (19%), nhưng MNB đang quản lý chi phí hoạt động chưa hiệu quả nên tỷ lệ lợi nhuận hoạt động kinh doanh trở nên kém hấp dẫn so với các doanh nghiệp trong ngành. TCM có tỷ lệ lợi nhuận hoạt động kinh doanh giảm do nhà máy mới tại Vĩnh Long trong năm 2016 chưa đạt điểm hòa vốn và chưa hoạt động hiệu quả.

Hình 58: Tỷ lệ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp/ Doanh thu thuần các doanh nghiệp may năm 2016

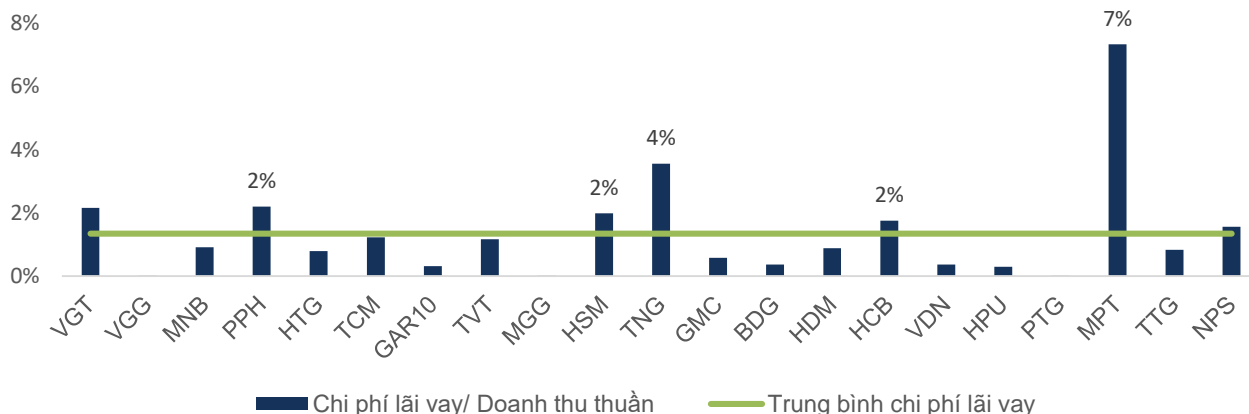


Nguồn: FPTTS Tổng hợp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các doanh nghiệp ngành may có tỷ lệ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ở mức trung bình 9% doanh thu thuần. Hiện tại, các doanh nghiệp vốn nhà nước như MNB, GAR10 đang quản lý chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cao hơn so với trung bình ngành. Ngoài ra GMC cũng có chi phí quản lý doanh nghiệp ở mức cao so với trung bình ngành, chủ yếu là từ chi phí quản lý doanh nghiệp lớn. Các doanh nghiệp có xuất phát từ các doanh nghiệp nhà nước vẫn còn có khả năng cắt giảm chi phí, từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

Hình 59: Tỷ lệ chi phí lãi vay/ Doanh thu thuần các doanh nghiệp may



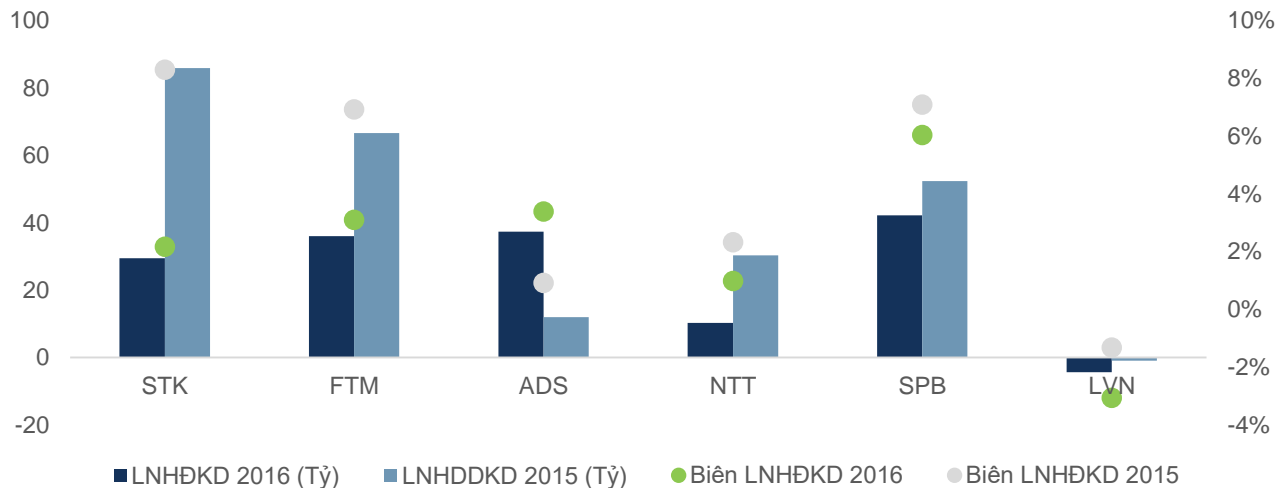
Nguồn: FPTTS Tổng hợp

Chi phí lãi vay

Các doanh nghiệp ngành may có tỷ lệ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ở mức trung bình 1,3% doanh thu thuần, trong đó TNG là doanh nghiệp có tỷ lệ chi phí lãi vay lớn nhất trong các doanh nghiệp sản xuất hàng may mặc có quy mô doanh thu trên 1.000 tỷ VNĐ (tỷ lệ chi phí lãi vay/DTT là 3,6%).

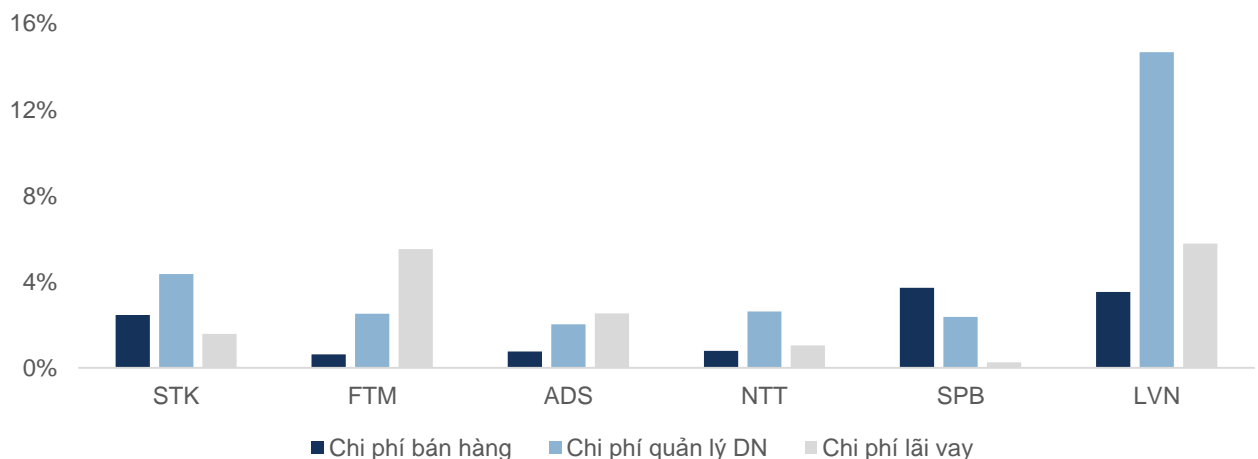
- Nhóm ngành sợi:

Hình 60: Lợi nhuận hoạt động kinh doanh các doanh nghiệp ngành sợi



Nguồn: FPTs Tổng hợp

Hình 61: Tỷ lệ chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí lãi vay của các doanh nghiệp sản xuất sợi năm 2016



Nguồn: FPTs Tổng hợp

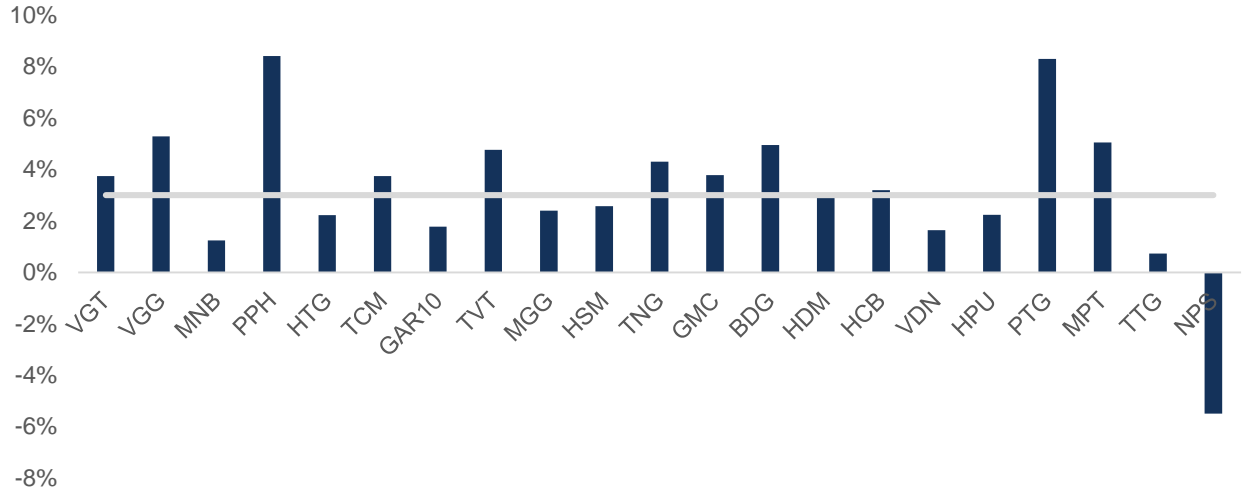
Toàn ngành sợi giảm về lợi nhuận hoạt động kinh doanh, ngoại trừ ADS. Đây cũng là đơn vị có sự tăng trưởng về tỷ lệ lợi nhuận hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần (từ 0,9% lên 3,4%). ADS là doanh nghiệp có quản lý giá vốn hàng bán tương đối hiệu quả trong năm 2016 so với các doanh nghiệp trong ngành. Đối với ngành sợi, giá vốn hàng bán chủ yếu là nguyên vật liệu đầu vào (bông chiếm 70% giá vốn hàng bán). Điều này cho thấy ADS đã tận dụng được lượng bông nhập khẩu giá thấp vào sản xuất trong thời gian giá bông tăng cao vào nửa cuối năm 2016.

Với STK và FTM, lợi nhuận hoạt động kinh doanh năm 2016 có phần suy giảm do chi phí lãi vay, đặc biệt từ nhà máy Trảng Bàng 3 và nhà máy Đại Cường. Đây là các nhà máy đi vào hoạt động đúng vào lúc thị trường gặp khó khăn trong tiêu thụ dẫn tới chi phí lãi vay và khấu hao tăng mạnh nhưng doanh thu không tăng tương ứng, do đó tỷ lệ lợi nhuận hoạt động kinh doanh giảm mạnh.

SPB là doanh nghiệp có tỷ lệ lợi nhuận hoạt động kinh doanh lớn nhất ngành sợi mặc dù tỷ lệ lợi nhuận gộp không quá khác biệt so với trung bình ngành. Điều này chủ yếu là do SPB có chi phí lãi vay không đáng kể. Cụ thể, chi phí lãi vay của SPB hàng năm từ 1 - 2 tỷ VNĐ trong khi các doanh nghiệp khác như FTM (53 tỷ), STK (16 tỷ), ADS (30 tỷ) ~ 1,5% - 4,6% doanh thu.

4. Lợi nhuận sau thuế

Hình 62: Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp may



Nguồn: FPTTS Tổng hợp

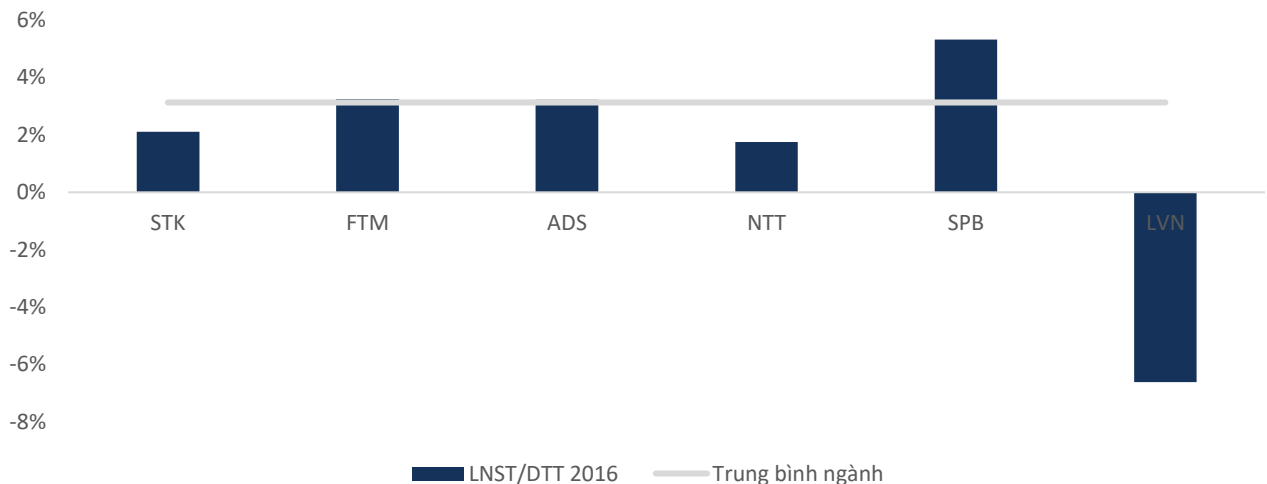
Nhìn chung trong các doanh nghiệp may có phân hóa theo loại hình sản xuất CMT, FOB, ODM, theo đó, tỷ trọng sản xuất càng nhiều theo CMT thì tỷ lệ lợi nhuận sau thuế càng giảm.

Trong các doanh nghiệp may, May Việt Tiến, May Phong Phú, May Việt Thắng (VGG, PPH, TVT) là các đơn vị có tỷ lệ lợi nhuận trước thuế/doanh thu thuần ở mức cao. Đây là các doanh nghiệp vừa tận dụng được các ưu thế về quy mô, mối quan hệ với các bạn hàng lâu năm, mặt khác, liên tục đổi mới đáp ứng được các yêu cầu từ đối tác nước ngoài.

Trong các doanh nghiệp có quy mô doanh thu lớn, MNB, GAR10, HTG, HSM là các đơn vị có tỷ lệ lợi nhuận sau thuế không cao.

Các đơn vị may tư nhân như TCM, TNG, GMC có tỷ lệ lợi nhuận trước thuế cao hơn trung bình ngành (3,0%) do chủ yếu sản xuất theo phương thức FOB.

Hình 63: Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp sợi

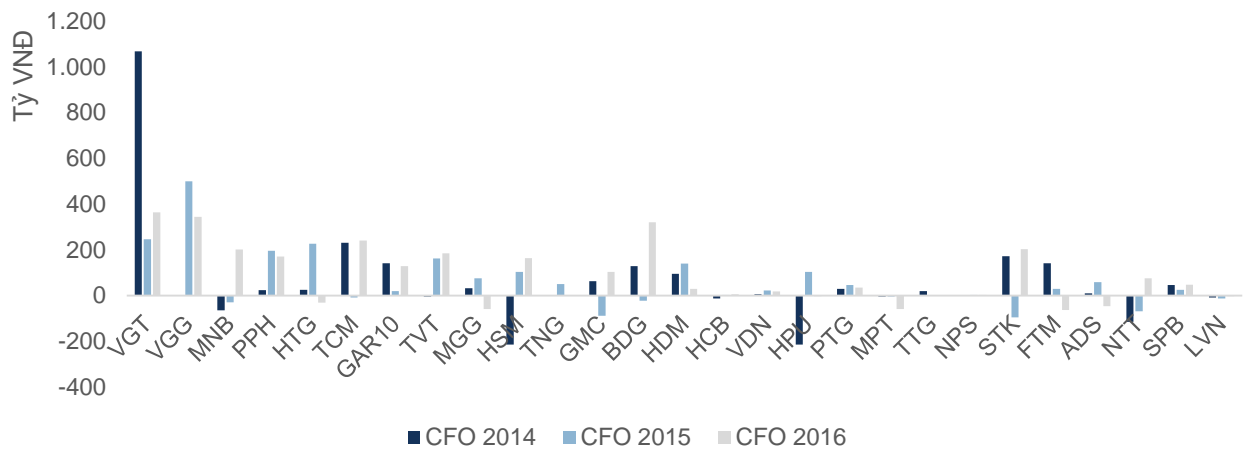


Nguồn: FPTTS Tổng hợp

Các doanh nghiệp sản xuất sợi trong ngành đã có tỷ lệ lợi nhuận trước thuế xấp xỉ mức trung bình ngành (3,1%). Các doanh nghiệp ngành sợi không có sự khác biệt quá lớn về tỷ lệ này như các doanh nghiệp sản xuất hàng may mặc.

5. Dòng tiền

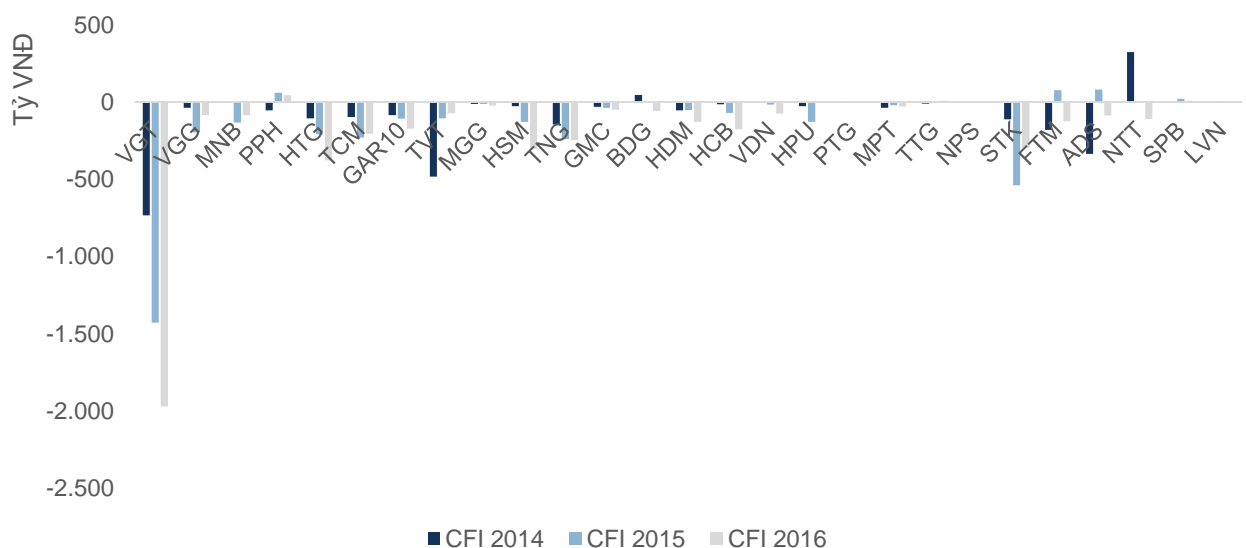
Hình 64: Dòng tiền hoạt động kinh doanh một số doanh nghiệp dệt may



Nguồn: FPTs Tổng hợp

Dòng tiền hoạt động kinh doanh của hầu hết các doanh nghiệp may dưng và lành mạnh trong giai đoạn 2014 - 2016. Tuy nhiên, các doanh nghiệp sợi có dòng tiền hoạt động kinh doanh không ổn định. Cụ thể ADS và FTM gặp khó khăn về tiêu thụ sợi cotton năm 2016 trong khi STK khó khăn từ năm 2015 khiến doanh thu và dòng tiền kinh doanh suy giảm.

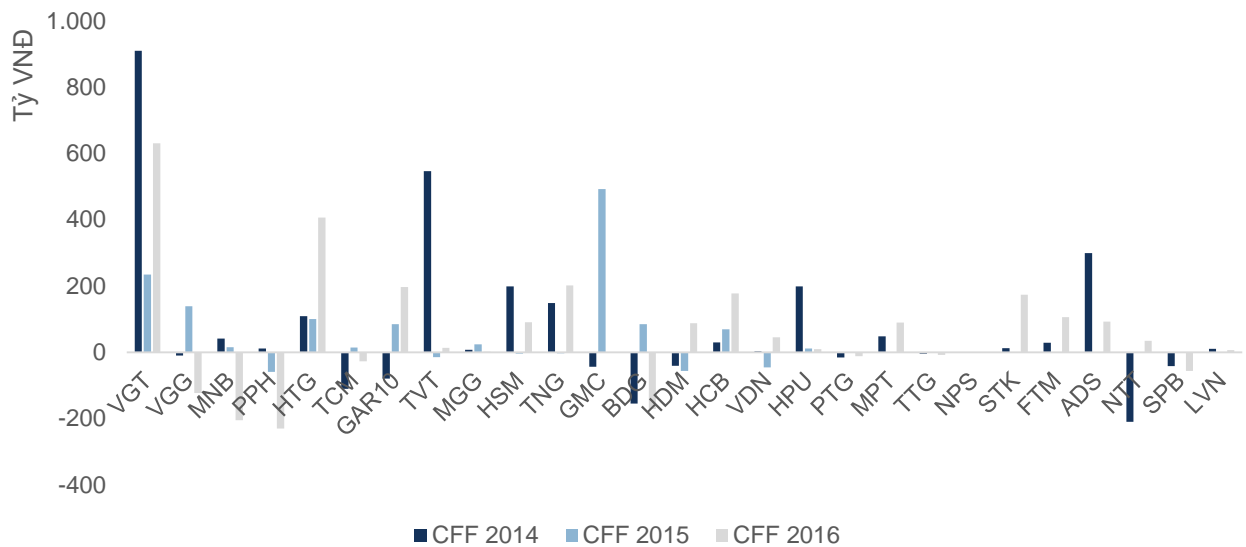
Hình 65: Dòng tiền hoạt động đầu tư một số doanh nghiệp dệt may



Nguồn: FPTs Tổng hợp

Hầu hết các doanh nghiệp dệt may chú trọng đầu tư trong giai đoạn 2014 - 2016 nhằm hưởng lợi từ các hiệp định thương mại hoặc mở rộng quy mô sản xuất dẫn tới dòng tiền hoạt động đầu tư âm. Trong nhóm các doanh nghiệp ngành sợi, SPB không có các hoạt động quy mô nhà máy trong giai đoạn này, ngược lại các doanh nghiệp như STK, FTM, ADS đều mở rộng quy mô sản xuất qua việc đầu tư các nhà máy mới.

Hình 66: Dòng tiền hoạt động tài chính một số doanh nghiệp dệt may

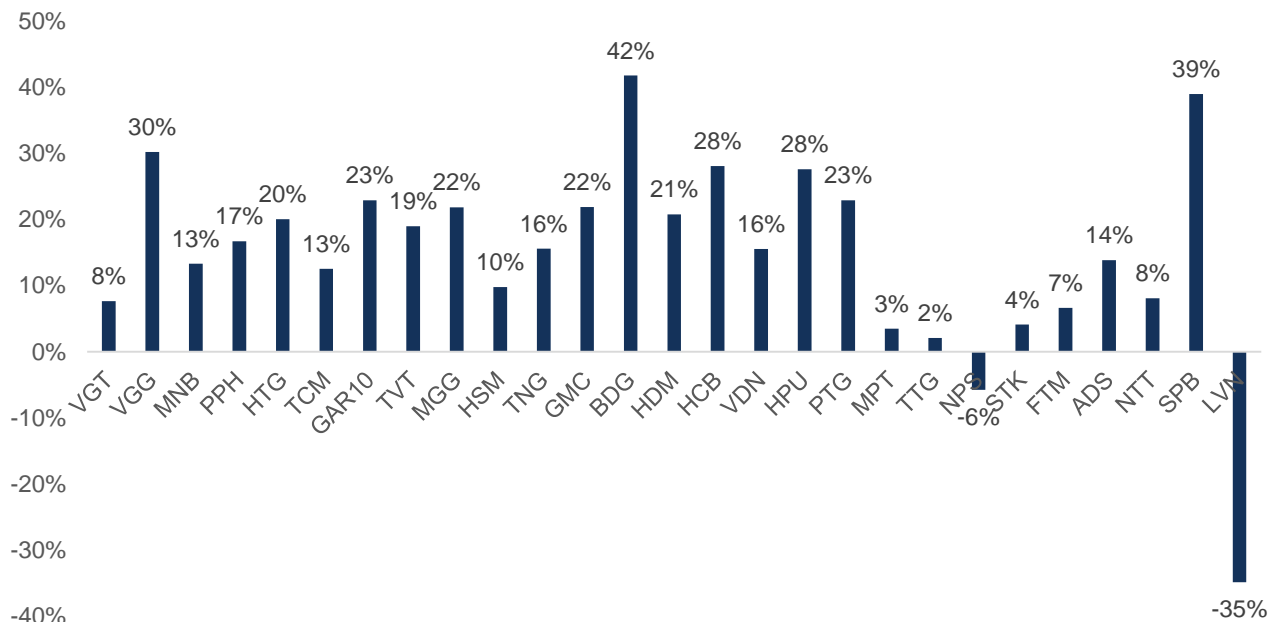


Nguồn: FPTIS Tổng hợp

Do nhu cầu sử dụng vốn vay để tài trợ hoạt động đầu tư, hầu hết các doanh nghiệp trong ngành dệt may có dòng tiền hoạt động tài chính dương từ 2014 - 2016. Một số doanh nghiệp thuộc tập đoàn dệt may Việt Nam như VGG, MNB, PPH chi trả cổ tức lớn nên dòng tiền hoạt động tài chính âm.

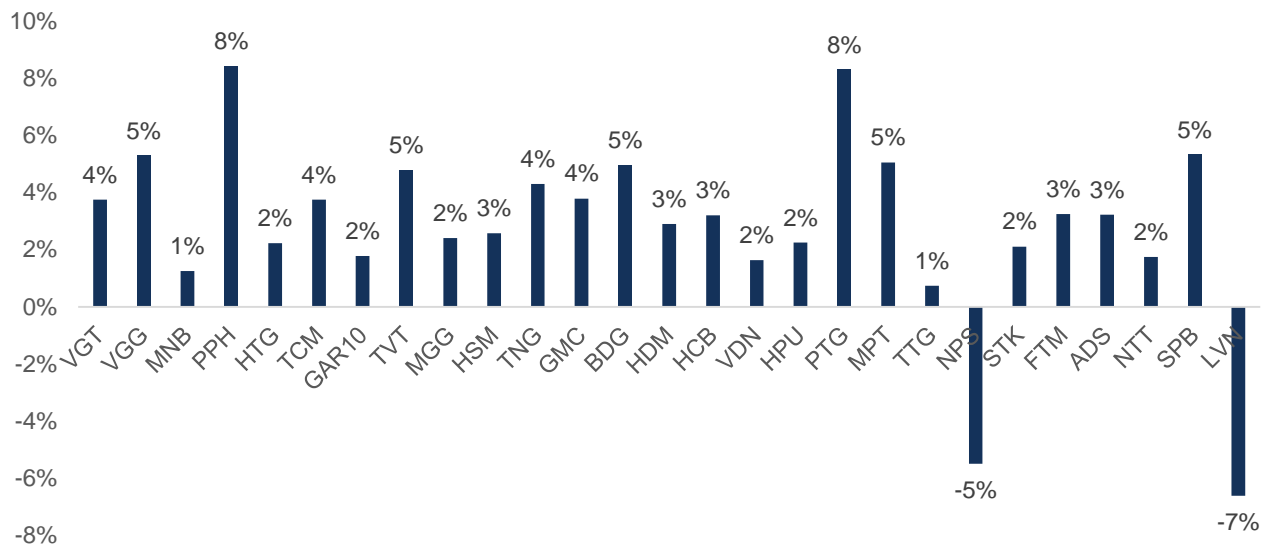
6. Hiệu quả sử dụng vốn (ROE)

Hình 67: Hiệu suất sinh lời ROE các doanh nghiệp ngành dệt may



Nguồn: FPTIS Tổng hợp

Hình 68: Tỷ lệ lợi nhuận ròng của các doanh nghiệp ngành dệt may

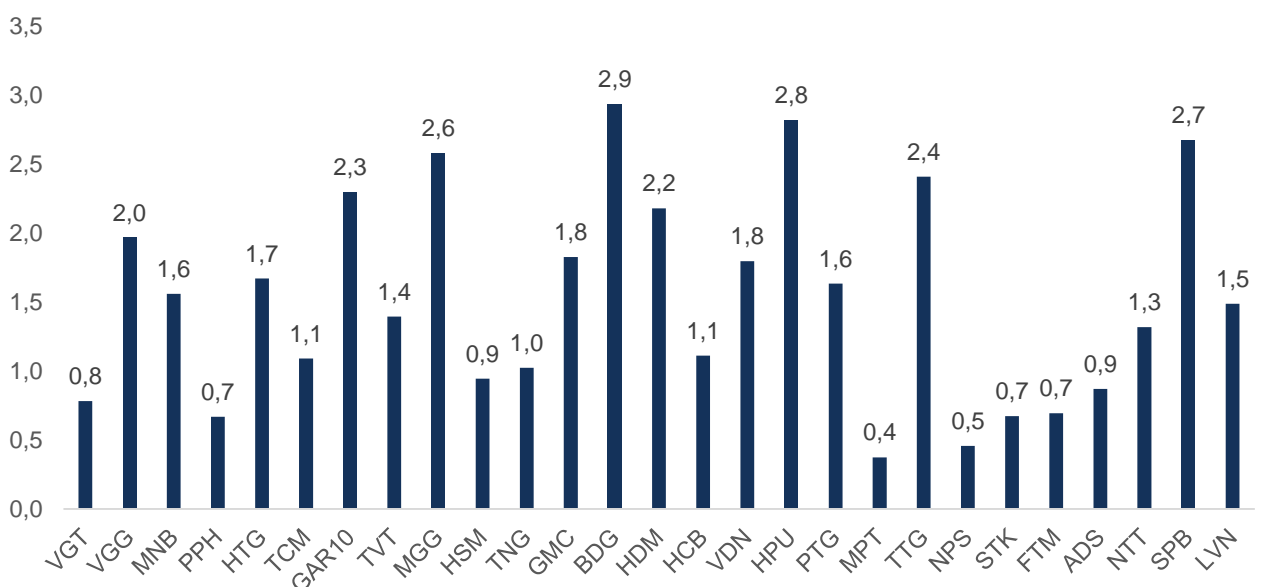


Nguồn: FPTIS Tổng hợp

VGG và BDG là doanh nghiệp có ROE cao nhất trong số các doanh nghiệp ngành may (VGG: 30%, BDG: 42%) trong khi SPB là doanh nghiệp có ROE cao nhất trong số các doanh nghiệp ngành sợi (39%). Đây là ba doanh nghiệp có tỷ lệ lợi nhuận ròng và vòng quay tổng tài sản tương đối lớn so với các doanh nghiệp trong ngành.

Ngoài 3 doanh nghiệp kể trên, PPH, TVT, BDG, PTG là các doanh nghiệp may có tỷ lệ lợi nhuận ròng tương đối cao. Đây là các doanh nghiệp vừa tận dụng được các ưu thế về quy mô, mối quan hệ với các bạn hàng lâu năm, mặt khác, liên tục đổi mới đáp ứng được các yêu cầu từ đối tác nước ngoài vừa quản lý chi phí hiệu quả khiến lợi nhuận ròng tương đối cao so với các doanh nghiệp trong ngành.

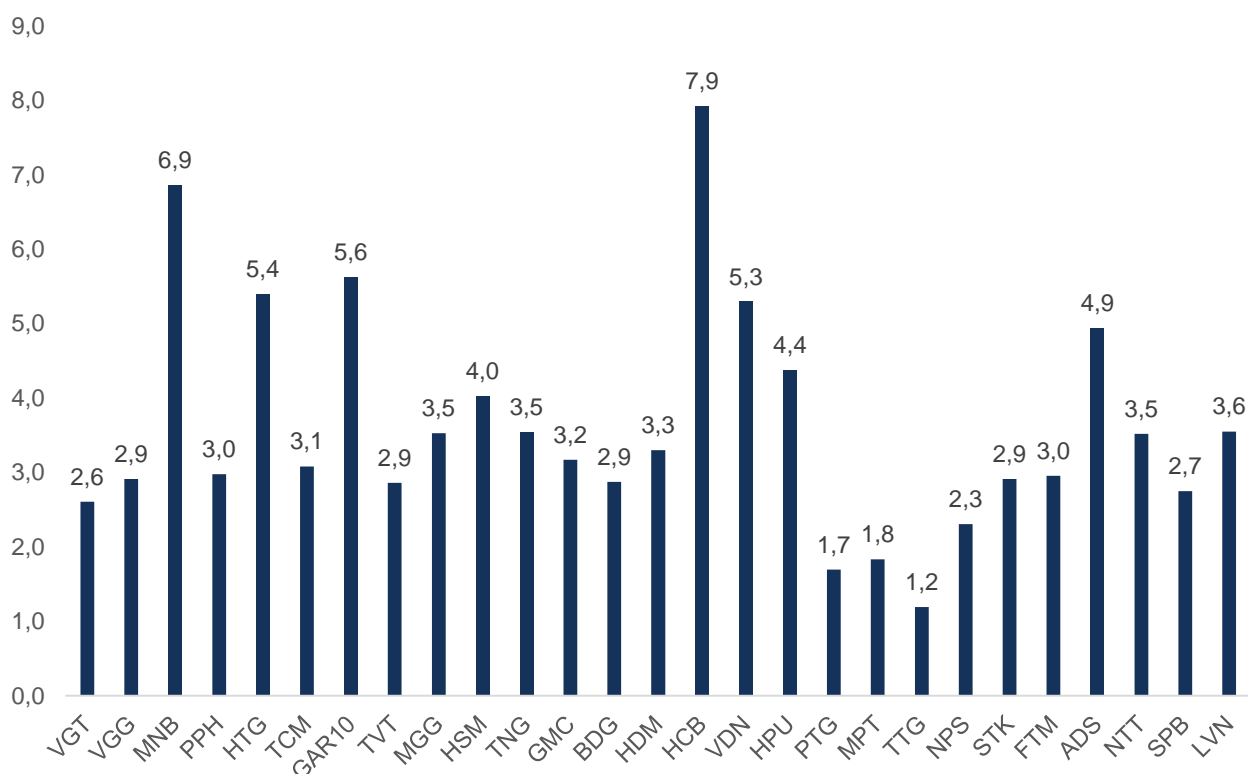
Hình 69: Vòng quay tổng tài sản của các doanh nghiệp ngành dệt may



Nguồn: FPTIS Tổng hợp

Các doanh nghiệp VGG, GAR10, MGG, BDG, HPU và SPB có vòng quay tổng tài sản tương đối lớn. Đây là các doanh nghiệp có truyền thống hoạt động lâu dài trong ngành dệt may, với máy móc thiết bị đã được khấu hao gần hết, do đó, vòng quay tổng tài sản tương đối lớn.

Hình 70: Đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp ngành dệt may



Nguồn: FPTTS Tổng hợp

MNB, HTG, GAR10, HSM, TNG, HCB, VDN, HPU, ADS là các doanh nghiệp đang sử dụng đòn bẩy tài chính lớn so với các doanh nghiệp khác trong ngành. Đây là các doanh nghiệp đang có định hướng đầu tư tài sản cố định và sử dụng nợ vay để tài trợ cho việc mua sắm tài sản cố định. Trong đó, TNG và ADS là các doanh nghiệp niêm yết sử dụng đòn bẩy cao nhất (TNG: 3,5 lần và ADS: 4,9 lần).

IV. Cập nhật thông tin công ty

1. Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ (HOSE: STK)

CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THẾ KỲ (HOSE : STK) – 30.11.2017

Vốn hóa (VND)	1.108.849.281.500	Cổ đông lớn	Tỷ lệ sở hữu (%)
Giá đóng cửa gần nhất	18.500	CTCP Tư vấn Đầu tư Hướng Việt	20,16
Giá cao nhất 52 tuần	21.900	Đặng Triệu Hòa	13,90
Giá thấp nhất 52 tuần	14.300	Đặng Mỹ Linh	8,53
KLĐLH hiện tại	59.937.799	Đặng Hướng Cường	8,53
P/E (4 quý gần nhất)	21,17	Vietnam Holding Limited	6,95

Sản phẩm chính

- Sợi filament (sợi dài) chất lượng cao: bao gồm sợi DTY (sợi dún) và sợi FDY (sợi định hướng toàn phần). Thị trường tiêu thụ bao gồm cả nội địa (37%) và xuất khẩu (63%).

Công nghệ sử dụng

- Công nghệ Chips spinning: STK sản xuất sợi từ hạt nhựa.

Điểm mạnh

- STK sản xuất sản phẩm có chất lượng cao, ổn định và đạt các tiêu chuẩn quốc tế. Do đó, STK có khả năng cạnh tranh cao so với các doanh nghiệp sản xuất sợi filament tại thị trường Việt Nam trên phương diện năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm.

Công ty	Công suất	Thị trường mục tiêu	Chiến lược kinh doanh
STK	60.000 tấn DTY & FDY	Thị trường trung - cao cấp	Hàng chất lượng cao, giá hợp lý
Formosa	72.000 tấn DTY & FDY	Thị trường trung - cao cấp	Hàng chất lượng cao, giá hợp lý
Hualon	84.000 tấn DTY	Thị trường trung thấp cấp	Hàng chất lượng thấp, giá thấp
Đông Tiến Hưng	20.400 tấn DTY	Thị trường trung thấp cấp	Hàng chất lượng thấp, giá thấp
PVTex (*)	28.800 tấn DTY	N/A	N/A

(*): PVTex chưa hoạt động trở lại.

- STK có các chứng nhận về sản phẩm và chất lượng sản phẩm đáp ứng được các quy định về sản phẩm sợi. Ví dụ, GRS (do Global Recycled Standard cấp) là tiêu chuẩn triển khai và xác minh thành phần của nguyên vật liệu tái chế trong sản phẩm cuối cùng; REACH (do European chemicals agency cấp) là quy định của Ủy ban Châu Âu, ban hành nhằm bảo vệ sức khỏe con

người và môi trường trước các rủi ro gây ra bởi hóa chất. Đây là tiền đề giúp STK có thể xuất khẩu sản phẩm sợi sang các thị trường có yêu cầu khắt khe.

- STK được chỉ định là nhà sản xuất nhượng quyền thương hiệu REPREVE cho Unifi Manufacturing, Inc. - một doanh nghiệp sản xuất sợi polyester và nylon niêm yết trên NYSE. Sản phẩm mang thương hiệu REPREVE được sản xuất từ chai nhựa tái chế đang được các thương hiệu thời trang lớn sử dụng như Levi's, Haggar, Ford và The North Face. Hiện nay xu hướng sử dụng nguyên liệu tái chế đang được các hãng thời trang lớn hướng tới theo quy tắc ZDHC (Zero Discharge of Hazardous Chemicals). Sản phẩm sợi tái chế của STK hứa hẹn sẽ là điểm nhấn tăng trưởng của doanh nghiệp trong thời gian tới.

Điểm yếu

- Nguyên vật liệu đầu vào phụ thuộc hoàn toàn từ nhập khẩu. Doanh nghiệp gặp rủi ro biến động giá nguyên vật liệu trên thị trường thế giới.

Điểm nhấn đầu tư

- Nhu cầu tiêu thụ sản phẩm sợi toàn cầu tiếp tục tăng, trong đó sợi filament đang thay thế dần sợi cotton và sợi ngắn. Tăng trưởng sợi filament polyester là 7,3%/năm (cao hơn tốc độ tăng trưởng 0,2%/năm của sợi cotton và 2,4%/năm của sợi ngắn). Tỷ trọng sợi dài polyester tăng từ 33% (2008) lên 45% (2016) trong tổng tiêu thụ sợi.
- Các đơn hàng tăng mạnh từ các dự án FDI lĩnh vực dệt nhuộm triển khai năm 2015 - 2016 và đưa vào hoạt động năm 2017, qua đó tăng nhu cầu sợi nội địa.
- Hưởng lợi gián tiếp từ việc chuyển dịch các đơn hàng dệt may từ Trung Quốc do chi phí sản xuất tại Trung Quốc tăng mạnh và vấn đề ô nhiễm môi trường tại Trung Quốc trong lĩnh vực dệt nhuộm.

Rủi ro đầu tư

- Sự mạnh lên của USD so với đồng tiền của các quốc gia nhập khẩu sợi chính của Việt nam và việc neo tỷ giá VND với USD sẽ làm giảm sức cạnh tranh của sợi Việt nam tại các thị trường này;
- Giá điện tại Việt Nam bắt đầu tăng sẽ làm giảm năng lực cạnh tranh của sản phẩm sợi.

2. Công ty Cổ phần DAMSAN (HOSE: ADS)

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN (HOSE: ADS) – 30.11.2017

Vốn hóa (VND)	404.963.532.000	Cổ đông lớn	Tỷ lệ sở hữu (%)
Giá đóng cửa gần nhất	18.000	Vũ Huy Đông	14,55
Giá cao nhất 52 tuần	23.750	Công ty Tài chính cổ phần Điện lực	9,48
Giá thấp nhất 52 tuần	17.850	Nguyễn Lê Hùng	5,65
KLĐLH hiện tại	22.497.974	Đỗ Đức Khang (Con của ông Đỗ Văn Khôi)	4,67
P/E (4 quý gần nhất)	5,07	Vũ Phương Diệp (Em của ông Vũ Huy Đức)	4,48

Sản phẩm chính

- Sợi cotton (bao gồm sợi OE - sợi rotor và sợi CD sợi chải thô), sản phẩm đơn giản phổ biến nhưng được tiêu thụ rộng rãi trên thị trường. Thị trường tiêu thụ chủ yếu là Trung Quốc.
- Ngoài ra, doanh nghiệp còn có mảng kinh doanh khăn bông (xuất khẩu sang Nhật, Úc) và mảng kinh doanh bất động sản.

Công nghệ sử dụng

Công nghệ không đặc biệt. Đây là đặc điểm sản xuất sợi cotton tại Việt Nam.

Điểm mạnh

- Các nhà máy hoạt động với công suất hợp lý. Đầu tư nhà máy mới được tính toán đúng thời điểm, phù hợp với nhu cầu sợi trên thị trường tăng.

Điểm yếu

- Nguyên vật liệu đầu vào (bông) bán sợi đầu ra lại phụ thuộc vào chính sách quản lý bông sợi tại Trung Quốc. Doanh nghiệp gặp rủi ro biến động lợi nhuận lớn.

Điểm nhấn đầu tư

- Hưởng lợi từ chính sách quản lý bông tồn kho tại Trung Quốc dẫn tới giá bông đầu vào tại Trung Quốc cao hơn giá bông thế giới, Trung Quốc cần nhập số lượng sợi cotton lớn phục vụ cho nhu cầu sản xuất vải trong nước.
- Sợi cotton Việt Nam sang thị trường Trung Quốc được hưởng ưu đãi thuế quan 0% theo FTA Asean Trung Quốc. Năng lực cạnh tranh của sợi Việt Nam tại thị trường Trung Quốc được cải thiện.
- Khai thác thị trường khăn bông chất lượng cao tại Nhật Bản, Úc.

Rủi ro đầu tư

- Giá điện tại Việt Nam bắt đầu tăng sẽ làm giảm năng lực cạnh tranh của sản phẩm sợi.
- Năng lực sản xuất sợi cotton tại Trung Quốc đang tăng trưởng mạnh mẽ. Dự kiến đến năm 2020, sản lượng từ đặc khu kinh tế Tân Cương sẽ có thể bù đắp lượng sợi thiếu hụt tại thị trường Trung Quốc. Sợi cotton Việt Nam sẽ cần tìm đầu ra mới cho sản phẩm của mình.

3. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (HOSE: FTM)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN (HOSE: FTM) – 30.11.2017

Vốn hóa (VND)	620.000.000.000	Cổ đông lớn	Tỷ lệ sở hữu
Giá đóng cửa gần nhất	12.400	Lê Mạnh Thường	24.0
Giá cao nhất 52 tuần	16.000	Lê Thùy Anh (Con của ông Lê Mạnh Thường)	21.53
Giá thấp nhất 52 tuần	11.900	Nguyễn Duy Chiến	7.5
KLĐLH hiện tại	50.000.000	Phạm Đình Giá	5.84
P/E (4 quý gần nhất)	14,55	Vũ Hồng Thái	4.34

Sản phẩm chính

- Sợi cotton (bao gồm sợi OE - sợi rotor, sợi CD sợi chải thô, sợi CM sợi chải kỹ). Sản phẩm sợi xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Trung Quốc.
- Ngoài ra, doanh nghiệp còn có hoạt động kinh doanh bất động sản.

Công nghệ sử dụng

- Công nghệ không đặc biệt. Đây là đặc điểm sản xuất sợi cotton tại Việt Nam.

Điểm mạnh

- Số lượng cọc sợi lớn nhất miền Bắc. Sản phẩm sợi cotton đa dạng, đáp ứng được nhu cầu thị trường.

Điểm yếu

- Nguyên vật liệu đầu vào (bông) bán sợi đầu ra lại phụ thuộc vào chính sách quản lý bông sợi tại Trung Quốc. Doanh nghiệp gặp rủi ro biến động lợi nhuận lớn.
- Công suất nhà máy chưa được tận dụng tối đa. Các nhà máy nhận chuyển giao từ Công ty cổ phần Tập đoàn Đại Cường nâng tổng quy mô tài sản lên rất lớn nhưng hiệu suất xử dụng tài sản không tăng tương ứng.
- Các khoản hợp đồng tín dụng nhận chuyển giao từ Công ty cổ phần Tập đoàn Đại Cường khiến chi phí lãi vay tăng đáng kể.

Điểm nhấn đầu tư

- Hưởng lợi từ chính sách quản lý bông tồn kho tại Trung Quốc dẫn tới giá bông đầu vào tại Trung Quốc cao hơn giá bông thế giới, Trung Quốc cần nhập số lượng sợi cotton lớn phục vụ cho nhu cầu sản xuất vải trong nước.
- Sợi cotton Việt Nam sang thị trường Trung Quốc được hưởng ưu đãi thuế quan 0% theo FTA Asean Trung Quốc. Năng lực cạnh tranh của sợi Việt Nam tại thị trường Trung Quốc được cải thiện.

Rủi ro đầu tư:

- Giá điện tại Việt Nam bắt đầu tăng sẽ làm giảm năng lực cạnh tranh của sản phẩm sợi.
- Năng lực sản xuất sợi cotton tại Trung Quốc đang tăng trưởng mạnh mẽ. Dự kiến đến năm 2020, sản lượng từ đặc khu kinh tế Tân Cương sẽ có thể bù đắp lượng sợi thiếu hụt tại thị trường Trung Quốc. Sợi cotton Việt Nam sẽ cần tìm đầu ra mới cho sản phẩm của mình.

4. Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (HOSE: TCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG (HOSE: TCM) – 30.11.2017

Vốn hóa (VND)	1.391.941.233.000	Cổ đông lớn	Tỷ lệ sở hữu
Giá đóng cửa gần nhất	27.000	E-land Asia Holdings Pte., Ltd Singapore	43,32
Giá cao nhất 52 tuần	33.100	Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	2,58
Giá thấp nhất 52 tuần	13.050	Lê Quốc Hưng	1,85
KLĐLH hiện tại	51.553.379	Công ty TNHH Eland Việt Nam	1,15
P/E (4 quý gần nhất)	7,11	Đinh Thị Thu Hằng	0,12

Sản phẩm chính

- T-shirt, Polo shirt, Trang phục thể thao, Trang phục trẻ em, Áo khoác, Đồng phục...

Phương thức sản xuất

- FOB (chủ yếu) và CMT

Thị trường xuất khẩu chính

- Hàn Quốc, Mỹ, Nhật.
- Khách hàng lớn: Eland, Ping, Eddie Bauer, Kiwa...

Điểm mạnh

- Cung cấp sản phẩm dệt may toàn diện từ sợi đến vải đến sản phẩm may mặc.
- Được hỗ trợ quản lý từ phía Eland Hàn Quốc, từ đó trách nhiệm xã hội với người lao động và môi trường làm việc được cải thiện đáng kể.

Điểm yếu

- Hoạt động sản xuất sợi chưa được hiệu quả.

Điểm nhấn đầu tư

- Khai thác thị trường vải chất lượng cao, vải đồng phục xuất khẩu sang Nhật Bản.

Rủi ro đầu tư

- Các nhà máy tại Hồ Chí Minh sẽ thuộc diện di dời của thành phố Hồ Chí Minh trong tương lai. Điều này có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp đã và đang có kế hoạch chuyển sản xuất sang nhà máy tại Vĩnh Long. Tuy nhiên, doanh nghiệp đang phải giải quyết vấn đề kỷ luật lao động khi lao động đình công và biểu tình tại khu vực này.

Thông tin bổ sung:

- Cổ đông lớn hiện nay của TCM là E-land Asia Holdings Pte., Ltd Singapore, thuộc tập đoàn Eland, là tập đoàn có mạng lưới phân phối sản phẩm may mặc lớn tại thị trường Hàn Quốc và Trung Quốc. Hiện nay sản phẩm của TCM bán cho công ty Eland khoảng 35 - 40%/năm.
- Thị trường đang chờ đợi các tín hiệu tích cực từ kế hoạch mở room ngoại của TCM trong thời gian tới.
- Là doanh nghiệp đầu tiên tại Việt Nam có chuỗi giá trị ngành dệt may toàn diện từ sợi - vải - may. Doanh nghiệp có thể tận dụng được các cơ hội đến từ FTA với EU và CPTPP với yêu cầu xuất xứ "từ vải trở đi" hoặc "từ sợi trở đi".

5. Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn (HOSE: GMC)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN (HOSE: GMC) – 30.11.2017

Vốn hóa (VND)	431.970.112.000	Cổ đông lớn	Tỷ lệ sở hữu
Giá đóng cửa gần nhất	28.000	Công ty CP Dệt may Gia Định	10,09
Giá cao nhất 52 tuần	32.000	Trần Cảnh Thông	6,65
Giá thấp nhất 52 tuần	24.300	Lâm Tử Thanh	5,27
KLĐLH hiện tại	15.427.504	Lê Quang Hùng	2,86
P/E (4 quý gần nhất)	6,28	Công ty TNHH Thương mại Á Châu	2,82

Sản phẩm chính

Quần áo thể thao, áo Jackets, quần Jeans, Quần Jeans, áo Polo Skirts...

Phương thức sản xuất

- FOB (chủ yếu) và CMT

Thị trường xuất khẩu chính

- Mỹ và Châu Âu.
- Khách hàng lớn Columbia và Decathlon.

Điểm mạnh

- Lao động ổn định, kỷ luật tốt. Lao động chủ yếu là người dân địa phương (tại Hồ Chí Minh) nên có tính ổn định cao.

Điểm yếu

- Khó có khả năng mở rộng quy mô sản xuất. Hiện tại các nhà máy của GMC đạt tối đa công suất.

Điểm nhấn đầu tư

- GMC có thể phát triển mảng tư vấn về sơ đồ phác thiết kế 3D các sản phẩm dệt may cho các doanh nghiệp gia công may mặc vừa và nhỏ tại Việt Nam. Công nghệ này có thể giảm thiểu thời gian sản xuất (leadtime) cho các doanh nghiệp dệt may do thông thường trước khi sản xuất đại trà các doanh nghiệp sản xuất cần chạy thử mẫu sản xuất và gửi lại cho bên đặt hàng. Việc này tốn rất nhiều thời gian. Với công nghệ sơ đồ phác thiết kế 3D, GMC có thể khai thác để nâng cao năng suất lao động đồng thời có doanh thu từ tư vấn cho các đơn vị khác.
- Doanh nghiệp chú trọng sản xuất các sản phẩm với độ phức tạp và chi tiết cao, khó bị thay thế.

Rủi ro đầu tư

- Các nhà máy tại Hồ Chí Minh sẽ thuộc diện di dời của thành phố Hồ Chí Minh trong tương lai. Điều này có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp đã và đang có kế hoạch chuyển sản xuất sang nhà máy tại Bà Rịa Vũng Tàu.

Thông tin bổ sung:

- Cổ phiếu này sẽ phù hợp với nhà đầu tư quan tâm tới cổ tức khi GMC có tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền mặt tương đối ổn định (khoảng 30%/năm).
- GMC là đối tác lớn được Columbia (Mỹ) rất tin tưởng và hợp tác lâu năm. Hai đơn vị đã phát triển hoàn thiện phương thức phác thiết kế 3D giúp đẩy nhanh quá trình xử lý mẫu.

6. Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG (HNX: TNG) – 30.11.2017

Vốn hóa (VND)	571.530.358.800	Cổ đông lớn	Tỷ lệ sở hữu
Giá đóng cửa gần nhất	13.900	Nguyễn Văn Thời (và người có liên quan)	25,47
Giá cao nhất 52 tuần	15.700	Nguyễn Đức Mạnh	6,08
Giá thấp nhất 52 tuần	11.300	RUSDY PRANATA	5,5
KLĐLH hiện tại	41.117.292	ASEAN Deep Value Fund	4,88
P/E (năm gần nhất)	5,69	Nguyễn Xuân Thụy	3,91

Sản phẩm chính

Áo Jacket, quần âu xuất khẩu

Phương thức sản xuất

- FOB (70%) và CMT

Thị trường xuất khẩu chính

- Mỹ, Châu Âu.
- Khách hàng lớn Decathlon và TCP (The Children Place). Xuất đơn hàng đầu tiên với Levi's trong tháng 10 – 11/2017, mặc dù giá trị không cao nhưng đánh dấu bước chuyển mình sang phương thức FOB đúng nghĩa (biên lợi nhuận 25% so với mức 17% như hiện tại).

Điểm mạnh

- Là một trong 4 doanh nghiệp ngành may được hưởng ưu tiên về Hải Quan như miễn kiểm tra chứng từ, miễn kiểm tra thực tế hàng hóa, thông quan bằng tờ khai chưa hoàn chỉnh, ưu tiên về thủ tục xuất khẩu tại chỗ, kiểm tra sau thông quan...

Điểm yếu

- Áp lực trả nợ lớn, hiện tại TNG có tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu cao nhất trong các doanh nghiệp niêm yết ngành dệt may.

Điểm nhấn đầu tư

- Cơ hội mở rộng thị trường Mexico, Canada, EU nhờ các hiệp định thương mại tự do với EU và CPTPP chính thức có hiệu lực.

Rủi ro đầu tư

- Sản xuất các sản phẩm với chi tiết đơn giản dễ bị thay thế bởi các quốc gia lân cận với chi phí rẻ hơn.
- Doanh nghiệp có tỷ lệ vay nợ/ vốn chủ sở hữu lớn.

Thông tin bổ sung:

- TNG sử dụng tỷ lệ đòn bẩy tài chính cao nhất nhóm Dệt may niêm yết
- TNG đang đẩy mạnh phát triển bán sản phẩm mang thương hiệu TNG kể từ năm 2016 tại thị trường trong nước, chủ yếu phân phối tại Miền Bắc. Quy mô doanh thu mảng thời trang này đang có những cải thiện đáng kể.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Chính sách quản lý bông tại Trung Quốc từ 2010 đến nay

Giai đoạn			Chính sách	Kết quả
Quản lý dự trữ bông quốc gia				
MY10/11			Bán toàn bộ dự trữ bông quốc gia do giá bông thế giới tăng vọt	Giá bông trong nước không giảm nhiều. Chi phí sản xuất bông tăng cùng với sản lượng bông tri thệ, diện tích trồng bông tại Trung Quốc năm 2011 bị thu hẹp đáng kể
MY11/12	MY13/14	3 năm	Chính sách Giá thu mua tối thiểu để thúc đẩy trồng bông MY11/12: 19.800 NDT/tấn MY12/13 và MY13/14: 20.400 NDT/tấn	Giá thu mua bông trong nước tăng trong khi giá bông thế giới giảm mạnh, các doanh nghiệp sản xuất sợi tạm dừng thu mua bông còn chính phủ Trung Quốc phải mua lượng lớn bông vào niên vụ 2011/2012, 2012/2013, 2013/2014, khiến dự trữ bông quốc gia tăng đến mức kỷ lục Sợi nhập khẩu tăng đột biến
MY14/15	MY16/17	3 năm	Chính sách trợ cấp cho người nông dân trồng bông được chia thành 2 kênh: trợ cấp cho riêng vùng Tân Cương thông qua mức giá mục tiêu là 19,800 NDT/tấn (3,225 USD/tấn) và trợ cấp cho 9 vùng trồng bông khác thông qua mức trợ cấp cố định trên mỗi tấn bông là 2,000 NDT/tấn ((323 USD/tấn). Theo đó, chính phủ sẽ chi trả cho vùng Tân Cương phần trợ cấp khi giá trên thị trường nhỏ hơn mức giá mục tiêu để người nông dân tại Tân Cương nhận được số tiền là 19,800 NDT/tấn bông.	Diện tích trồng bông được duy trì khi diện tích trồng bông ở Tân Cương tăng và 9 vùng còn lại giảm. Cụ thể, tình hình thời tiết không thuận lợi cộng với giá đầu ra giảm đi so với giai đoạn trước ở 9 khu vực trồng bông khiến lợi nhuận của người trồng bông giảm mạnh, do đó, diện tích trồng bông tại 9 khu vực này cũng giảm. Ngược lại, tại Tân Cương, lợi nhuận của người trồng bông được đảm bảo, diện tích trồng bông tăng.
MY15/16			MY 15/16 và MY16/17: Thay đổi giá trợ cấp mục tiêu ở Tân Cương về 19.100 NDT/tấn và 18.600 NDT/tấn	Giảm trợ cấp chính phủ nhưng diện tích trồng bông vẫn được duy trì. Tuy nhiên, việc giảm trợ cấp khiến giá hạt bông tại thị trường Trung Quốc cũng giảm và chất lượng hạt bông giảm và chất lượng sợi bông giảm.
MY16/17			Đấu giá bông tồn kho quốc gia Chính sách trợ cấp hạt bông chất lượng cao: \$36/Ha để cải thiện chất lượng hạt bông khắp cả nước.	Tỷ lệ khóp lệnh thấp do các nhà sản xuất lo ngại về chất lượng bông. Không có ảnh hưởng tới cung bông nhưng chất lượng bông được cải thiện.
MY17/18	MY19/20	3 năm	Đấu giá bông tồn kho quốc gia với quy mô lớn hơn Tiếp tục trợ cấp cho người trồng bông ở Tân Cương 18.600 NDT/tấn và đấu giá bông tồn kho quốc gia với quy mô lớn	Giảm chênh lệch giá bông trong nước và giá bông thế giới và giảm bông tồn kho.

Giai đoạn	Chính sách	Kết quả
Quản lý hạn ngạch nhập khẩu	Công bố Danh sách các nhà cung cấp bông nhập khẩu và Danh sách các doanh nghiệp đăng ký giấy phép nhập khẩu bông hàng năm Hạn ngạch nhập khẩu theo cam kết với WTO là 894.000 tấn/năm sẽ chịu thuế nhập khẩu 1%; ngoài hạn ngạch 40%	Hạn chế nhập khẩu bông. Chủ yếu các doanh nghiệp sản xuất sợi trong nước sử dụng bông nội địa.
Hỗ trợ vay vốn sản xuất bông	MY15/16 "Chương trình hỗ trợ vay vốn sản xuất bông": Trong niên vụ 15/16, Ngân hàng phát triển nông nghiệp Trung Quốc (ADBC) tiếp tục cung cấp vốn vay với các điều kiện thuận lợi cho phát triển giống bông chất lượng cao.	Nâng cao chất lượng hạt bông. Giảm khác biệt giữa bông trong nước và bông thế giới.

Nguồn: FPTS Tổng hợp

Phụ lục 2: So sánh thời gian vận chuyển và thuế suất nhập khẩu sợi cotton Việt Nam, Pakistan, Ấn Độ tại thị trường Trung Quốc

Quốc gia	Thuế nhập khẩu	Thời gian vận chuyển
Việt Nam	0%	7 - 15 ngày
Pakistan	5%	15 - 30 ngày
Ấn Độ	3%	15 - 30 ngày

Nguồn: FPTS Tổng hợp

Phụ lục 3: Bảng tóm tắt yêu cầu xuất xứ và ưu đãi thuế quan tại các thị trường xuất khẩu quan trọng của dệt may Việt Nam

Thị trường	FTA	Tình trạng	Yêu cầu xuất xứ	Sản phẩm	Thuế nhập khẩu từ Việt Nam	Thuế nhập khẩu từ Trung Quốc
Mỹ	Hiệp định thương mại Việt Mỹ Đã rút khỏi TPP	Hiệu lực từ 2001		Sợi	10%	10%
				May mặc	17,50%	17,50%
Châu Âu	EVFTA	Hiệu lực từ 2018	Từ vải trở đi	Sợi	0%	4%
				May mặc	0%	12%
Nhật	VJEPA	Hiệu lực từ 1/10/2009	Từ vải trở đi	Sợi	0%	5%
				May mặc	0%	8,4% - 10,9%
Hàn Quốc	VKFTA	Hiệu lực từ 20/12/2015	Cắt và May	Sợi	0%	8%
				May mặc	0%	13%

Nguồn: FPTS Tổng hợp

Tuyên bố miễn trách nhiệm

Các thông tin và nhận định trong báo cáo này được cung cấp bởi FPTS dựa vào các nguồn thông tin mà FPTS coi là đáng tin cậy, có sẵn và mang tính hợp pháp. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tính chính xác hay đầy đủ của các thông tin này.

Nhà đầu tư sử dụng báo cáo này cần lưu ý rằng các nhận định trong báo cáo này mang tính chất chủ quan của chuyên viên phân tích FPTS. Nhà đầu tư sử dụng báo cáo này tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

FPTS có thể dựa vào các thông tin trong báo cáo này và các thông tin khác để ra quyết định đầu tư của mình mà không bị phụ thuộc vào bất kỳ ràng buộc nào về mặt pháp lý đối với các thông tin đưa ra.

Tại thời điểm thực hiện báo cáo phân tích, FPTS và chuyên viên phân tích không nắm giữ bất kỳ cổ phiếu nào của các công ty đề cập trong báo cáo này.

Các thông tin có liên quan đến chứng khoán khác hoặc các thông tin chi tiết liên quan đến cổ phiếu này có thể được xem tại <https://ezsearch.fpts.com.vn> hoặc sẽ được cung cấp khi có yêu cầu chính thức

Bản quyền © 2010 Công ty chứng khoán FPT

Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

Trụ sở chính

Số 52 đường Lạc Long Quân,
Phường Bưởi, Quận Tây Hồ,
TP Hà Nội, Việt Nam

ĐT: (824.4) 3 773 7070

Fax: (824.4) 3 773 9058

Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Tầng 3 - Tòa nhà Bến Thành
TimeSquare, 136-138 Lê Thị
Hồng Gấm, Quận 1, Tp. Hồ Chí
Minh, Việt Nam

ĐT: (824.8) 6 290 8686

Fax: (824.8) 6 291 0607

Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

Chi nhánh Tp. Đà Nẵng

100 Quang Trung, Quận Hải
Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

ĐT: (84.236) 3553 666

Fax: (84.236) 3553 888